BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

Bản này là nội dung cam kết TPP - CPTPP tiếp tục tất cả các cam kết TPP ngoại trừ các nội dung tạm hoãn (được đánh dấu chú thích bởi TTWTO-VCCI)

BẢN DỊCH KHÔNG CHÍNH THỨC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG (CỤC XUẤT NHẬP KHẨU), BỘ TÀI CHÍNH (VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ) VÀ BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNN (VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ)

Dòng thuế	Mô tả	Đơn vị số lượng	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16 và các năm tiếp theo
01	**Chương 1 - Động vật sống**																			
01.01	Ngựa, lừa, la sống.																			
	- Ngựa:																			
0101.21.000	- - Loại thuần chủng để nhân giống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.30	- Lừa:																			
0101.30.100	- - Loại thuần chủng để nhân giống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.30.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
01.02	Động vật sống họ trâu bò.																			
	- Gia súc lớn:																			
0102.21.000	- - Loại thuần chủng để nhân giống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.29	- - Loại khác:																			
	- - - Để giết mổ																			
0102.29.110	- - - Bò đực	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.29.190	---- Loại khác:	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
0102.29.910	--- Bò đực	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.29.990	---- Loại khác:	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Trâu																			
0102.31.000	-- Thuần chủng để làm giống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.39	-- Loại khác																			
0102.39.100	--- Để giết mổ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.39.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.90	- Loại khác																			
0102.90.100	-- Thuần chủng để làm giống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
0102.90.910	--- Để giết mổ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.90.990	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
01.03	Lợn sống																			
0103.10.000	- Thuần chủng để làm giống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
0103.91.000	- - Trọng lượng dưới 50kg	u	trong hạn ngạch (15%) ngoài hạn ngạch (20%)	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0103.92.000	- -Trọng lượng từ 50kg trở lên	u	trong hạn ngạch (15%) ngoài hạn ngạch (20%)	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
01.04	Cừu, dê sống																			
0104.10.000	- Cừu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0104.20.000	- Dê	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.																			
	- Trọng lượng không quá 185g																			
0105.11	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus																			
0105.11.100	--- Gà để làm giống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.11.900	--- Loại khác	u	trong hạn ngạch (10%) ngoài hạn ngạch (20%)	TRQ-MY1	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0105.12.000	-- Gà tây	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.13	-- Vịt																			
0105.13.100	--- Vịt để làm giống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.13.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.14.000	-- Ngan, ngỗng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.15.000	-- Gà lôi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
0105.94	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus																			
	--- Trọng lượng không quá 2kg																			
0105.94.110	---- Gà để làm giống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0105.94.190	---- Loại khác	u	trong hạn ngạch (10%) ngoài hạn ngạch (20%)	TRQ-MY2	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0105.94.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.99	-- Loại khác																		
0105.99.100	--- Vịt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.99.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
01.06	Động vật sống khác																		
	- Động vật có vú																		
0106.11	-- Động vật linh trưởng																		
0106.11.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.11.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.12	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)																		
0106.12.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.12.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.13	- - Lạc đà và các loài lạc đà (camelidae):																		
0106.13.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.13.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.14	- - Thỏ và thỏ rừng:																		
0106.14.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.14.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.19	- - Other:																		
0106.19.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.19.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.20	- Loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa):																		
0106.20.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.20.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chim																		
0106.31	-- Chim săn mồi																		
0106.31.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.31.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.32	- - Chim họ vẹt (bao gồm vẹt lớn Nam Mỹ, vẹt nhỏ, vẹt nhỏ đuôi dài và vẹt mào - parrots, parakeets, macaws and cockatoos)																		
0106.32.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.32.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.33	- - Đà điểu, Đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)																		
0106.33.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.33.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.39	- - Other:																		
0106.39.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.39.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Côn trùng																		
0106.41	-- Ong																		
0106.41.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.41.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.49	- - Other:																		
0106.49.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.49.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.90	- Loại khác																		
0106.90.100	--- Để nuôi trong vườn thú hoặc nuôi trong nhà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.90.900	--- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02	**Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**																		
02.01	Thịt của động vật trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh																		
0201.10.000	- Cả con hoặc nửa con	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.20.000	- Các mảnh khác có xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.30.000	- Không xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.02	thịt của động vật trâu bò, đông lạnh																		
0202.10.000	- Cả con hoặc nửa con	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.20.000	- Các mảnh khác có xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.30.000	- Không xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.03	Thịt của lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh																		
	- Tươi hoặc ướp lạnh																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0203.11.000	-- Cả con hoặc nửa con	kg	trong hạn ngạch (25%) ngoài hạn ngạch (50%)	B16; TRQ-MY3	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	0%
0203.12.000	-- thịt mông, đùi hoặc các mảnh của chúng, có xương	kg	0%	EIF	0%	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	0%
0203.19.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	0%
	- Đông lạnh																		
0203.21.000	-- Cả con hoặc nửa con	kg	trong hạn ngạch (25%) ngoài hạn ngạch (50%)	B16; TRQ-MY4	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	0%
0203.22.000	-- thịt mông, đùi hoặc các mảnh của chúng, có xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.29.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.04	Thịt của cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh																		
0204.10.000	- Cả con hoặc nửa con của cừu, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thịt khác của cừu, tươi hoặc ướp lạnh																		
0204.21.000	-- Cả con hoặc nửa con	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.22.000	- Các mảnh có xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.23.000	- Không xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.30.000	- Cả con hoặc nửa con của cừu, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thịt khác của cừu, đông lạnh																		
0204.41.000	-- Cả con hoặc nửa con	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42.000	- Các mảnh có xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.43.000	- Không xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.50.000	- Thịt của dê	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0205.00.000	Thịt của ngựa, lừa, la, tươi, tươi lạnh hoặc đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.06	phụ phẩm ăn được của động vật họ trâu bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh																		
0206.10.000	- Của động vật họ trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của thịt động vật trâu, bò, đông lạnh																		
0206.21.000	-- Lưỡi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.22.000	-- Gan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.29.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.30.000	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của lợn, đông lạnh																		
0206.41.000	-- Gan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.49.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.80.000	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.90.000	- Loại khác, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được, của gà thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh																		
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus																		
0207.11.000	-- Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	trong hạn ngạch (20%) ngoài hạn ngạch (40%)	TRQ-MY5	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.12.000	-- Chưa cắt mảnh, đông lạnh	kg	trong hạn ngạch (20%) ngoài hạn ngạch (40%)	TRQ-MY6	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.13.000	-- Các mảnh và phụ phẩm, tươi và ướp lạnh	kg	trong hạn ngạch (20%) ngoài hạn ngạch (40%)	TRQ-MY7	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.14.000	-- Các mảnh và phụ phẩm, đông lạnh	kg	trong hạn ngạch (20%) ngoài hạn ngạch (40%)	TRQ-MY8	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	- Của Gà tây																		
0207.24.000	-- Chưa cắt mảnh, tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.25.000	-- Chưa cắt mảnh, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.26.000	-- Các mảnh và phụ phẩm, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.27.000	-- Các mảnh và phụ phẩm, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của vịt																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0207.41.000	-- Chưa cắt mảnh, tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.42.000	-- Chưa cắt mảnh, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.43.000	-- Gan béo, tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.44.000	-- Loại khác, tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.45.000	-- Loại khác, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của ngan, ngỗng																			
0207.51.000	-- Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.52.000	-- Chưa cắt mảnh, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.53.000	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.54.000	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.55.000	-- Loại khác, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60	- Của gà lôi																			
0207.60.100	-- Chưa cắt mảnh, tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.200	-- Chưa cắt mảnh, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.300	-- Gan béo, tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.400	-- Loại khác, tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.500	-- Loại khác, đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.08	Thịt và phụ phẩm ăn được khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh																			
0208.10.000	- Của thỏ và thỏ rừng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.30.000	- Của động vật linh trưởng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.40.000	- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.50.000	- Của loài bò sát (bao gồm rắn và rùa)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.60.000	- Của lạc đà và họ lạc đà (camelidae)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.90	- Loại khác																			
0208.90.100	-- Chân ếch	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.09	Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.																			
0209.10.000	- Của lợn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt ăn được.																			
	- Thịt của lợn																			
0210.11	-- Mông, đùi, vai và các mảnh của chúng, có xương																			
0210.11.100	--- Mông, đùi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.11.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.12.000	-- Thịt ba chỉ (thịt phần bụng) và các mảnh của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.19	-- Loại khác																			
0210.19.100	--- Thịt ba chỉ hoặc mông đùi không xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.19.200	--- thịt lợn ướp muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.19.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.20	- Thịt của động vật họ trâu bò																			
0210.20.100	-- Thịt bò và thịt bê	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.20.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, bao gồm cả bột thô, bột viên ăn được của thịt và phụ phẩm dạng thịt																			
0210.91.000	-- Của động vật linh trưởng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.92.000	- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.93.000	-- Của loài bò sát (bao gồm rắn và rùa)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.99	-- Loại khác																			
	--- Gan béo																			
0210.99.110	---- Ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.99.120	---- Đã làm khô hoặc xông khói	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.99.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

03	**Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác**																			
03.01	Cá sống																			
	- Ornamental fish:																			
0301.11	- - Freshwater:																			
0301.11.100	- - - Fry	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.11.900	- - - Other	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.19	- - Other:																			
0301.19.100	- - - Fry	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.19.900	- - - Other	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Other live fish:																			
0301.91.000	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.92.000	- - Cá chình (Anguilla)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.93.000	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys , Cirrhinus , Mylopharyngodon piceus):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.94.000	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.95.000	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.99.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.																			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0302.11.000	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.000	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.000	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0302.21.000	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.22.000	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.23.000	- - Cá bơn sole (Solea)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.24.000	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0302.31.000	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.32.000	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.33.000	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.34.000	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.35.000	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.36.000	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis), cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0302.41.000	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.42.000	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43.000	- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops), cá Sác- đin nhiệt đới (Sardinella), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.44.000	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45.000	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.46.000	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.47.000	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0302.51.000	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.52.000	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.53.000	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.000	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius , Urophycis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.55.000	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.56.000	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá rô phi (Oreochromis), cá da trơn (Pangasius , Silurus , Clarias , Ictalurus), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys , Cirrhinus , Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0302.71.000	- - Cá rô phi (Oreochromis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.72.000	- - Cá da trơn (Pangasius , Silurus , Clarias , Ictalurus):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.73.000	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys , Cirrhinus , Mylophar yngodon piceus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.74.000	-- Cá trình (Anguilla)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.79.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá																			
0302.81.000	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.82.000	- - Cá đuối (Rajidae)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.000	- - Cá răng cưa (Dissostichus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.84.000	- - Cá sói (Dicentrarchus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.85.000	- - Cá tráp biển (Sparidae)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.000	- - Loại khác:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.90.000	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.																			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0303.11.000	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.000	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0303.13.000	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.000	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá rô phi (Oreochromis), cá da trơn (Pangasius , Silurus , Clarias , Ictalurus), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys , Cirrhinus , Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0303.23.000	- - Cá rô phi (Oreochromis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.24.000	- - Cá da trơn (Pangasius , Silurus , Clarias , Ictalurus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.25.000	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys , Cirrhinus , Mylopharyngodon piceus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.26.000	- - Cá chình (Anguilla)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0303.31.000	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.32.000	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.33.000	- - Cá bơn sole (Solea)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.34.000	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0303.41.000	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.42.000	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.43.000	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.44.000	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.45.000	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.46.000	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0303.51.000	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53.000	- - Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.54.000	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55.000	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.56.000	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.57.000	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0303.63.000	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.64.000	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.65.000	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.000	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius , Urophycis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.67.000	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.68.000	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.69.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:																			
0303.81.000	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.82.000	- - Cá đuối (Rajidae)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.000	- - Cá răng cưa (Dissostichus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.84.000	- - Cá sói (Dicentrarchus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.000	- - Loại khác:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90.000	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.																			
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis), cá da trơn (Pangasius , Silurus , Clarias , Ictalurus), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys , Cirrhinus , Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa):																			
0304.31.000	- - Cá rô phi (Oreochromis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.32.000	- - Cá da trơn (Pangasius , Silurus , Clarias , Ictalurus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.33.000	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:																			
0304.41.000	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.42.000	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.43.000	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44.000	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.45.000	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.46.000	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0304.51.000	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.52.000	- - Cá hồi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.53.000	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.54.000	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.55.000	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):																			
0304.61.000	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.62.000	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.63.000	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.69.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:																			
0304.71.000	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.72.000	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.73.000	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.000	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.75.000	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.79.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:																			
0304.81.000	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.82.000	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.83.000	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.84.000	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.85.000	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.86.000	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.87.000	- - Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, đông lạnh:																			
0304.91.000	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92.000	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0304.93.000	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.94.000	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.000	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.																			
0305.10.000	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:																			
0305.20.100	- - Của cá tuyết, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Của cá hồi																			
0305.20.210	--- Đã xông khói	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20.220	---- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Của cá biển																			
0305.20.310	---- Đã xông khói	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20.320	---- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Của cá nước ngọt																			
0305.20.410	--- Đã xông khói	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20.420	---- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:																			
0305.31.000	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.32.000	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39	- - Loại khác:																			
0305.39.100	--- Của cá nước ngọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.200	--- Của cá biển	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:																			
0305.41.000	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus),Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.42.000	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

0305.43.000	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.44.000	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.49.000	- - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:																			
0305.51.000	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59	-- Loại khác																			
	--- Cá biển																			
0305.59.110	---- Cá com (Stolephorus) (Ikan billis)	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.190	----- Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.400	--- Cá nước ngọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:																			
0305.61.000	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.62.000	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.63.000	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.64.000	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69	- - Loại khác:																			
0305.69.300	- - - Cá biển	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.400	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:																			
0305.71.000	- - Vây cá mập	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:																			
	- - - Dạ dày cá																			
0305.72.110	---- Của cá tuyết	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.72.190	---- Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
	---- Cá biển																			
0305.72.911	----- Của cá tuyết	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.72.919	----- Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.72.920	---- Nước ngọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.79	-- Loại khác																			
	--- Cá biển																			
0305.79.110	---- Của cá tuyết	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.79.190	---- Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.79.200	--- Cá nước ngọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.																			
	- Đông lạnh																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0306.11.000	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.12.000	-- Tôm hùm (Homarus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.000	-- Cua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.15.000	-- Tôm hùm Nauy (Nephrops norvegicus)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.16.000	-- Tôm nước lạnh (Pandalus , Crangon crangon)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.000	-- Các loại tôm khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.19.000	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của nhuyễn thể, thích hợp cho tiêu dùng của con người	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chưa đông lạnh																		
0306.21	-- Tôm hùm đá và tôm biển khác (Palinurus , Panulirus , Jasus):																		
	--- Đóng gói kín khí																		
0306.21.110	----- Đã xông khói	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.21.190	---- Loại khác	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.21.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.22	-- Tôm hùm (Homarus):																		
	--- Đóng gói kín khí																		
0306.22.110	----- Đã xông khói	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.22.190	---- Loại khác	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.22.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24	-- Cua																		
	--- Đóng gói kín khí																		
0306.24.110	----- Đã xông khói	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.190	---- Loại khác	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.25	-- Tôm hùm Nauy (Nephrops norvegicus):																		
	--- Đóng gói kín khí																		
0306.25.110	----- Đã xông khói	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.25.190	---- Loại khác	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.25.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.26	-- Các loại tôm nước lạnh (Pandalus , Crangon crangon):																		
	--- Còn vỏ, được luộc hoặc hấp chín, đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm muối																		
0306.26.110	---- Đóng gói kín khí	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.26.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																		
0306.26.910	---- Tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Đã xông khói																		
0306.26.921	----- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.26.929	----- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.26.990	----- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27	-- Các loại tôm shrimp và pawn																		
	--- Còn vỏ, được luộc hoặc hấp chín, đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm muối																		
0306.27.110	---- Đóng gói kín khí	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																		
0306.27.910	---- Tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Đã xông khói																		
0306.27.921	----- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.929	----- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.990	----- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.29	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của nhuyễn thể, thích hợp cho tiêu dùng của con người																		
	--- Đóng gói kín khí																		
0306.29.110	----- Đã xông khói	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.29.190	---- Loại khác	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.29.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.07	Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption.																		
	- Hàu																		
0307.11.000	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19	-- Đông lạnh																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0307.19.100	--- Đônng lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19.200	--- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Đã xông khói																			
0307.19.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:																			
0307.21.000	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29	-- Loại khác																			
0307.29.100	--- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.200	--- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Đã xông khói																			
0307.29.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vẹm (Mytilus , Perna):																			
0307.31.000	-- Sống, tươi và ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.39	-- Loại khác																			
0307.39.100	--- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.39.200	--- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Đã xông khói																			
0307.39.310	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.39.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)																			
0307.41.000	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.49	-- Loại khác																			
0307.49.100	--- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.49.200	--- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Đã xông khói																			
0307.49.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.49.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bạch tuộc (Octopus)																			
0307.51.000	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59	-- Loại khác																			
0307.59.100	--- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59.200	--- Đã làm khô ướp muối hoặc ngâm nước muối	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Đã xông khói																			
0307.59.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.60	- Ốc, và các loại khác																			
0307.60.100	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.60.200	-- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.60.300	-- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Đã xông khói																			
0307.60.410	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.60.490	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae)																			
0307.71.000	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79	-- Loại khác																			
0307.79.100	--- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.200	--- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Đã xông khói																			
0307.79.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bào ngư (Haliotis):																			
0307.81.000	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89	-- Loại khác																			
0307.89.100	--- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

0307.89.200	--- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Đã xông khói																			
0307.89.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên thích hợp làm thức ăn cho người																			
0307.91.000	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99	-- Loại khác																			
0307.99.100	--- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.200	--- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Đã xông khói																			
0307.99.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.																			
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):																			
0308.11.000	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.19	-- Loại khác																			
0308.19.100	--- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.19.200	--- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Đã xông khói																			
0308.19.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.19.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cầu gai/ Nhím biển (Strongylocentrotus , Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):																			
0308.21.000	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29	-- Loại khác																			
0308.29.100	--- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29.200	--- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Đã xông khói																			
0308.29.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.30	- Sứa (Rhopilema):																			
0308.30.100	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.30.200	-- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.30.300	-- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Đã xông khói																			
0308.30.410	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.30.490	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90	- Loại khác																			
0308.90.100	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90.200	-- Đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90.300	-- Đã làm khô, ướp muối hoặc ngâm trong nước muối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Đã xông khói																			
0308.90.410	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90.490	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
04	**Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**																			
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:																			
0401.10.100	- - Dạng lỏng	kg	trong hạn ngạch (20%) ngoài hạn ngạch (50%)	B16; TRQ-MY9	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	0%
0401.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	0%
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:																			
0401.20.100	- - Dạng lỏng	kg	trong hạn ngạch (20%) ngoài hạn ngạch (50%)	B16; TRQ-MY10	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	0%
0401.20.900	- -Loại khác	kg	5%	EIF	0%	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	0%
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:																			
	-- Sữa																			
0401.40.110	--- Dạng lỏng	kg	trong hạn ngạch (20%) ngoài hạn ngạch (50%)	B16; TRQ-MY11	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	0%
0401.40.120	--- Dạng đông lạnh	kg	5%	EIF	0%	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	Appendix A	0%
	-- Kem tươi																			
0401.40.210	- - Dạng lỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.40.220	-- Dạng đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50	- Có hàm lượng chất béo vượt 10%, tính theo trọng lượng																			
0401.50.100	-- Dạng lỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.																			
0402.10.000	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, vượt quá 1,5% tính theo trọng lượng:																			
0402.21.000	-- Có đường hoặc chất tạo ngọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.29.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
0402.91.000	-- Không có đường hoặc chất tạo ngọt	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.99.000	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.																			
0403.10	- Sữa chua:																			
0403.10.100	-- Đã pha thêm hương liệu, trái cây hoặc quả hạnh (bao gồm cả mứt)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.10.200	-- Có ca cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.10.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.90	- Loại khác																			
0403.90.100	-- Đã pha thêm hương liệu, trái cây hoặc quả hạnh (bao gồm cả mứt)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.90.200	-- Có ca cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0404.10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																			
0404.10.100	-- Tươi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
0404.10.910	--- Dạng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.10.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.90	- Loại khác																			
0404.90.100	-- Dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
04.05	Bơ và các chất béo, dầu khác tách từ sữa; sản phẩm bơ sữa dạng phết																			
0405.10.000	- Bơ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.20.000	- Sản phẩm bơ sữa dạng phết	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.90	- Loại khác																			
0405.90.100	-- Ghee	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Bơ khan (bơ tách nước)																			
0405.90.210	--- Để dùng trong sản xuất sữa hoàn nguyên (sản phẩm sữa thu được từ hỗn hợp sữa bột và nước)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.90.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
04.06	Pho mát và sữa đông (curd)																			
040610	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:																			
0406.10.100	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.10.200	- - Sữa đông (curd)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.20.000	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.30.000	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc làm thành bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.40.000	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.000	- Pho mát khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
04.07	Trứng chim, nguyên vỏ, tươi, đã chế biến hoặc đã nấu chín																			
	- Trứng đã thụ tinh để ấp																			
0407.11.000	-- Của gà loài Gallus domesticus	100u	trong hạn ngạch (10%) ngoài hạn ngạch (50%)	TRQ-MY12	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.19	-- Loại khác																			
0407.19.100	--- Của vịt	100u	trong hạn ngạch (10%) ngoài hạn ngạch (50%)	TRQ-MY13	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.19.900	--- Loại khác	100u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Trứng tươi khác																			
0407.21.000	-- Của gà loài Gallus domesticus	100u	trong hạn ngạch (10%) ngoài hạn ngạch (50%)	TRQ-MY14	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.29	-- Loại khác																			
0407.29.100	--- Của vịt	100u	trong hạn ngạch (10%) ngoài hạn ngạch (50%)	TRQ-MY15	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.29.900	--- Loại khác	100u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.90	- Loại khác																			
0407.90.100	-- Của gà loài Gallus domesticus	100u	trong hạn ngạch (10%) ngoài hạn ngạch (50%)	TRQ-MY14	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.90.200	-- Của vịt	100u	trong hạn ngạch (10%) ngoài hạn ngạch (50%)	TRQ-MY15	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.90.900	-- Loại khác	100u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

04.08	Trứng chim, đã bóc vỏ và không có lòng đỏ, tươi, đã làm khô, hấp hoặc luộc chín, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, có hoặc không thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																			
	- Lòng đỏ trứng																			
0408.11.000	-- Đã làm khô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.19.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
0408.91.000	-- Đã làm khô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.99.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0409.00.000	Mật ong tự nhiên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0410.00	Sản phẩm ăn được có nguồn gốc động vật, không được chi tiết hoặc ghi ở đâu																			
0410.00.100	- Trứng rùa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0410.00.200	- Tổ chim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0410.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05	**Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**																			
05.01	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**																			
0501.00.000	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.																			
0502.10.000	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0502.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0504.00.000	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.																			
0505.10.000	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0505.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.																			
0506.10.000	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0506.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.																			
0507.10.000	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0507.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0508.00.000	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0510.00.000	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.																			
0511.10.000	- Tinh dịch của trâu bò	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3																			
0511.91.100	--- Phế phẩm của cá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.91.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
06	**Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**																			
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.																			
0601.10.000	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:																			
0601.20.100	- - Rễ rau diếp xoăn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.20.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.																			
0602.10.000	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.000	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.30.000	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.40.000	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90	- Loại khác																			
0602.90.100	- - Chồi gốc cây cao su loài Hevea	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.200	- - Cây cao su giống loài Hevea	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.300	-- Chồi của cây cao su loài Hevea	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
06.03	Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.																			
	- Tươi:																			
0603.11.000	- - Hoa hồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.12.000	- - Hoa cẩm chướng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.13.000	- - Phong lan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.14.000	- - Hoa cúc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.15.000	- - Họ hoa ly	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.																			
0604.20.000	- Tươi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0604.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07	**Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**																			
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.																			
0701.10.000	- Để làm giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0701.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0702.00.000	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.																			
0703.10.000	- Hành tây và hành, hẹ:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.20.000	- Tỏi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.90.000	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.																			
0704.10.000	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.20.000	- Cải Bruc-xen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90	- Loại khác																			
	- - Bắp cải:																			
0704.90.110	- - - Bắp cải cuộn tròn	kg	trong hạn ngạch (0%) ngoài hạn ngạch (90%)	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.190	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.200	- - Mù tạt Trung Quốc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.05	Xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), Tươi hoặc ướp lạnh.																			
	- Xà lách:																			
0705.11.000	- - Xà lách cuộn tròn (rau diếp đầu)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rau diếp xoăn																			
0705.21.000	-- Rau diếp/ xà lách xoăn, rễ củ (cichorium intybus var foliosum)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.29.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.06	Cà rốt, củ cải, xà lách, củ cải đường, cây củ hạ, củ, củ cải, rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.																			
0706.10.000	- Cà rốt và củ cải	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0707.00.000	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.08	Các loại rau đậu, vỏ hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.																			
0708.10.000	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.20	- Đậu xanh Vigna, Phaseolus:																			
0708.20.100	- - Đậu Pháp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.20.200	- - Đậu dài	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.20.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.90.000	- Các loại rau họ đậu khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.																			
0709.20.000	- Măng tây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.30.000	- Cà tím	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.40.000	- Cần tây, trừ cần củ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nấm và nấm cục:																			
0709.51.000	- - Nấm thuộc chi Agaricus	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.60	- Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:																			
0709.60.200	- - Ớt (các loại quả thuộc chi Capsicum)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.60.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.70.000	- Rau chân vịt (bao gồm cả rau chân vịt New Zealand) và rau chân vịt orache	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
0709.91.000	-- Ac ti sô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.92.000	-- Ô liu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.93.000	-- Bí đỏ và bí ngồi Cucurbita	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99	-- Loại khác																			
0709.99.100	--- Ngô ngọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.200	--- Đậu bắp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.10	Rau (chưa hoặc đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước trong nước), đông lạnh																			
0710.10.000	- Khoai tây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại rau họ đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ																			
0710.21.000	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.22.000	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.29.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.30.000	- Rau chân vịt (bao gồm cả rau chân vịt New Zealand) và rau chân vịt orache	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.40.000	- Ngô ngọt	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.000	- Các loại rau khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0710.90.000	- Hỗn hợp các loại rau	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.																			
0711.20	- Ôliu:																			
0711.20.100	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:																			
0711.40.100	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):																			
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus* :																			
0711.51.100	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.51.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.59	- - Loại khác:																			
0711.59.100	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.59.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:																			
0711.90.100	- - Ngô ngọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Quả thuộc chi Capsium hoặc Pimenta																			
0711.90.210	--- Ớt (quả thuộc chi Capsium)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.90.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
0711.90.910	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.90.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.12	Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.																			
0712.20.000	- Onions	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.																			
0712.31.000	- Hành tây	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.32.000	- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.33.000	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.39	- - Loại khác:																			
0712.39.100	- - - Nấm cục (nấm củ)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.39.900	--- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90	- Các loại rau khác; hỗn hợp của các loại rau																			
0712.90.100	-- Ngô ngọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.13	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.																			
0713.10.000	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.20.000	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (*garbanzos*):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):																			
0713.31.000	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek* :	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.32.000	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.33.000	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.34.000	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.35.000	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.39.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.40.000	- Đậu lăng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.50.000	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.60.000	- Đậu triều, đậu sãng (*Cajanus cajan*)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.																			
0714.10	- Sắn:																			
0714.10.100	-- Dạng thanh, đã làm khô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.10.200	-- Dạng viên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.10.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.20.000	- Khoai lang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.30.000	- Củ từ (Dioscorea)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.40.000	- Khoai sọ (Colocasia)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.50.000	- Khoai môn (Xanthosoma)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.90	- Loại khác																			
0714.90.100	-- Lõi cây cọ sago	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08	**Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**																			
08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.																			
	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.																			
0801.11.000	-- Đã được nạo và sấy khô	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.12.000	-- Cùi/ cơm dừa (endocarp)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.19	-- Loại khác																			
0801.19.100	-- Dừa non	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.19.900	--- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả hạch Brazil																			
0801.21.000	-- Chưa bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.22.000	-- Đã bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt điều																			
0801.31.000	-- Chưa bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.32.000	-- Đã bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.02	Các loại quả hạch khác, tươi hoặc đã làm khô, đã hoặc chưa bóc vỏ cứng hoặc lột vỏ lụa																			
	- Quả hạnh nhân																			
0802.11.000	-- Chưa bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.12.000	-- Đã bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả phỉ (Corylus):																			
0802.21.000	-- Chưa bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.22.000	-- Đã bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả óc chó:																			
0802.31.000	-- Chưa bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.32.000	-- Đã bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt dẻ (Castanea):																			
0802.41.000	-- Chưa bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.42.000	-- Đã bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả hồ trăn (hạt dẻ cười):																			
0802.51.000	-- Chưa bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.52.000	-- Đã bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt Macadamia																			
0802.61.000	-- Chưa bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.62.000	-- Đã bóc vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.70.000	- Hạt Cola	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.80.000	- Hạt Areca	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.03	Chuối, bao gồm chuối quả cứng (chuối lá) , tươi hoặc đã làm khô																			
0803.10.000	- Chuối quả cứng (chuối lá)	kg	5% và RM1.3227	B11	4.5% & RM1.20	4.0% & RM1.08	3.6% & RM0.96	3.1% & RM0.84	2.7% & RM0.72	2.2% & RM0.60	1.8% & RM0.48	1.3% & RM0.36	0.9% & RM0.24	0.4% & RM0.12	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0803.90	- Loại khác																			
0803.90.100	- - Chuối sấy khô Pisang	kg	5% và RM1.3227	B11	4.5% & RM1.20	4.0% & RM1.08	3.6% & RM0.96	3.1% & RM0.84	2.7% & RM0.72	2.2% & RM0.60	1.8% & RM0.48	1.3% & RM0.36	0.9% & RM0.24	0.4% & RM0.12	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0803.90.200	-- Chuối chiên Pisang	kg	5% và RM1.3227	B11	4.5% & RM1.20	4.0% & RM1.08	3.6% & RM0.96	3.1% & RM0.84	2.7% & RM0.72	2.2% & RM0.60	1.8% & RM0.48	1.3% & RM0.36	0.9% & RM0.24	0.4% & RM0.12	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0803.90.300	- - Pisang berangan	kg	5% và RM1.3227	B11	4.5% & RM1.20	4.0% & RM1.08	3.6% & RM0.96	3.1% & RM0.84	2.7% & RM0.72	2.2% & RM0.60	1.8% & RM0.48	1.3% & RM0.36	0.9% & RM0.24	0.4% & RM0.12	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0803.90.400	- - Pisang embun	kg	5% và RM1.3227	B11	4.5% & RM1.20	4.0% & RM1.08	3.6% & RM0.96	3.1% & RM0.84	2.7% & RM0.72	2.2% & RM0.60	1.8% & RM0.48	1.3% & RM0.36	0.9% & RM0.24	0.4% & RM0.12	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0803.90.900	-- Loại khác	kg	5% và RM1.3227	B11	4.5% & RM1.20	4.0% & RM1.08	3.6% & RM0.96	3.1% & RM0.84	2.7% & RM0.72	2.2% & RM0.60	1.8% & RM0.48	1.3% & RM0.36	0.9% & RM0.24	0.4% & RM0.12	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

08.04	Quả chà là, sung/ vả, dứa, bơ, ổi, xoài, măng cụt, tươi hoặc đã làm khô																		
0804.10.000	- Quả chà là	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.20.000	- Quả sung/ vả	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.30.000	- Quả dứa	kg	RM0.608	B11	RM0.55	RM0.49	RM0.44	RM0.38	RM0.33	RM0.27	RM0.22	RM0.16	RM0.11	RM0.05	0%	0%	0%	0%	0%
0804.40.000	- Quả bơ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.50	- Quả ổi, xoài, măng cụt																		
0804.50.100	-- Ổi	kg	5% và RM0.4409	B11	4.5% & RM0.40	4.0% & RM0.36	3.6% & RM0.32	3.1% & RM0.28	2.7% & RM0.24	2.2% & RM0.20	1.8% & RM0.16	1.3% & RM0.12	0.9% & RM0.08	0.4% & RM0.04	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.50.200	-- Xoài	kg	5% và RM0.2204	B11	4.5% & RM0.20	4.0% & RM0.18	3.6% & RM0.16	3.1% & RM0.14	2.7% & RM0.12	2.2% & RM0.10	1.8% & RM0.08	1.3% & RM0.06	0.9% & RM0.04	0.4% & RM0.02	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.50.300	-- Măng cụt	kg	5% và RM0.4409	B11	4.5% & RM0.40	4.0% & RM0.36	3.6% & RM0.32	3.1% & RM0.28	2.7% & RM0.24	2.2% & RM0.20	1.8% & RM0.16	1.3% & RM0.12	0.9% & RM0.08	0.4% & RM0.04	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.05	Quả thuộc chi cam, chanh, quýt (quả có múi), tươi hoặc đã sấy khô																		
0805.10	- Cam																		
0805.10.100	-- Tươi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.10.200	-- Đã làm khô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.20	- Quả quýt (bao gồm quýt chua và quả quất); quả cam loại nhỏ, các loại giống lai cam quýt tương tự																		
	-- Quả quýt (bao gồm quýt chua và quả quất)																		
0805.20.110	--- Tươi	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.20.120	--- Đã làm khô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.20.900	-- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.40.000	- Quả bưởi chùm, bao gồm cả bưởi ngọt (pomelos)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.50	- Chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và chanh xanh (Citrus aurantifloia), chanh không hạt (Citrus latifolia)																		
0805.50.100	-- Chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.50.200	-- Chanh xanh (Citrus aurantifloia)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.90.000	- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.06	Nho, tươi hoặc đã làm khô																		
0806.10.000	- Tươi	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.20.000	- Đã làm khô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.07	Các loại dưa (bao gồm cả dưa hấu) và đu đủ, tươi:																		
	- Các loại dưa (bao gồm dưa hấu)																		
0807.11.000	-- Dưa hấu	kg	5% và RM0.6614	B11	4.5% & RM0.60	4.0% & RM0.54	3.6% & RM0.48	3.1% & RM0.42	2.7% & RM0.36	2.2% & RM0.30	1.8% & RM0.24	1.3% & RM0.18	0.9% & RM0.12	0.4% & RM0.06	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0807.19.000	-- Loại khác	kg	5% và RM0.6614	B11	4.5% & RM0.60	4.0% & RM0.54	3.6% & RM0.48	3.1% & RM0.42	2.7% & RM0.36	2.2% & RM0.30	1.8% & RM0.24	1.3% & RM0.18	0.9% & RM0.12	0.4% & RM0.06	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0807.20	- Đu đủ																		
0807.20.100	-- Đu đủ Mardi backcross solo	kg	5% và RM0.6614	B11	4.5% & RM0.60	4.0% & RM0.54	3.6% & RM0.48	3.1% & RM0.42	2.7% & RM0.36	2.2% & RM0.30	1.8% & RM0.24	1.3% & RM0.18	0.9% & RM0.12	0.4% & RM0.06	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0807.20.900	-- Loại khác	kg	5% và RM0.6614	B11	4.5% & RM0.60	4.0% & RM0.54	3.6% & RM0.48	3.1% & RM0.42	2.7% & RM0.36	2.2% & RM0.30	1.8% & RM0.24	1.3% & RM0.18	0.9% & RM0.12	0.4% & RM0.06	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.08	Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.																		
0808.10.000	- Quả táo	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.000	- Quả lê	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.40.000	- Quả mộc qua	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.																		
0809.10.000	- Quả mơ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả anh đào:																		
0809.21.000	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.29.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.30.000	- Quả đào, kể cả xuân đào	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:																		
0809.40.100	- - Quả mận	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40.200	- - Quả mận gai	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.10	Quả khác, tươi.																		
0810.10.000	- Quả dâu tây	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.20.000	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.30.000	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.40.000	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

0810.50.000	- Quả kiwi	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.60.000	- Quả sầu riêng	kg	5% và RM0.3307	B11	4.5% & RM0.30	4.0% & RM0.27	3.6% & RM0.24	3.1% & RM0.21	2.7% & RM0.18	2.2% & RM0.15	1.8% & RM0.12	1.3% & RM0.09	0.9% & RM0.06	0.4% & RM0.03	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.70.000	- Quả hồng vàng	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90	- Loại khác:																			
	-- Trái cây nhiệt đới																			
0810.90.110	- - Quả chôm chôm	kg	5% và RM0.6614	B11	4.5% & RM0.60	4.0% & RM0.54	3.6% & RM0.48	3.1% & RM0.42	2.7% & RM0.36	2.2% & RM0.30	1.8% & RM0.24	1.3% & RM0.18	0.9% & RM0.12	0.4% & RM0.06	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.120	--- Quả bòn bon	kg	5% và RM0.6614	B11	4.5% & RM0.60	4.0% & RM0.54	3.6% & RM0.48	3.1% & RM0.42	2.7% & RM0.36	2.2% & RM0.30	1.8% & RM0.24	1.3% & RM0.18	0.9% & RM0.12	0.4% & RM0.06	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.130	--- Quả mít (cempedak và nangka)	kg	5% và RM0.3307	B11	4.5% & RM0.30	4.0% & RM0.27	3.6% & RM0.24	3.1% & RM0.21	2.7% & RM0.18	2.2% & RM0.15	1.8% & RM0.12	1.3% & RM0.09	0.9% & RM0.06	0.4% & RM0.03	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.140	--- Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.150	--- Quả hồng xiêm	kg	5% và RM0.6614	B11	4.5% & RM0.60	4.0% & RM0.54	3.6% & RM0.48	3.1% & RM0.42	2.7% & RM0.36	2.2% & RM0.30	1.8% & RM0.24	1.3% & RM0.18	0.9% & RM0.12	0.4% & RM0.06	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.160	--- Quả khế	kg	5% và RM0.6614	B11	4.5% & RM0.60	4.0% & RM0.54	3.6% & RM0.48	3.1% & RM0.42	2.7% & RM0.36	2.2% & RM0.30	1.8% & RM0.24	1.3% & RM0.18	0.9% & RM0.12	0.4% & RM0.06	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.170	--- Quả me	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.190	- - - Other	kg	5% và RM0.6614	B11	4.5% & RM0.60	4.0% & RM0.54	3.6% & RM0.48	3.1% & RM0.42	2.7% & RM0.36	2.2% & RM0.30	1.8% & RM0.24	1.3% & RM0.18	0.9% & RM0.12	0.4% & RM0.06	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.900	- - Other	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.																			
0811.10	- Quả dâu tây																			
0811.10.100	-- Có đường hoặc chất tạo ngọt khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.10.200	-- Không có đường hoặc chất tạo ngọt khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.20	Quả mâm xôi, dâu đen, dâu tằm và dâu đỏ, Quả lý chua đen, trắng, đỏ và quả lý gai:																			
0811.20.100	-- Có đường hoặc chất tạo ngọt khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.20.200	-- Không có đường hoặc chất tạo ngọt khác	kg	2%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90	- Loại khác																			
0811.90.100	-- Có đường hoặc chất tạo ngọt khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.200	-- Không có đường hoặc chất tạo ngọt khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.																			
0812.10.000	- Quả anh đào	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0812.90.000	- Quả khác:	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.																			
0813.10.000	- Quả mơ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.20.000	- Quả mận đỏ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.30.000	- Quả táo	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40	- Quả khác:																			
0813.40.100	-- Quả me	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40.900	-- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc các loại hoa quả của Chương này đã làm khô																			
0813.50.100	-- Trong đó, quả chà là chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50.200	-- Trong đó, quả hạch Brazil là loại quả chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50.300	-- Trong đó, hạt điều chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50.400	-- Trong đó, chuối chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50.500	-- Trong đó, dứa chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

0813.50.600	-- Trong đó, xoài chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50.700	-- Trong đó, bơ chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50.800	-- Trong đó, cam hoặc quýt chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
0813.50.910	-- Trong đó, các loại quả hạch khác chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50.990	-- Trong đó, các loại trái cây khác chiếm đa số, tính theo trọng lượng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0814.00.000	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09	**Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**																			
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.																			
	- Cà phê, chưa rang:																			
0901.11.000	-- Chưa khử chất cafein	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.12.000	-- Đã khử chất cafein	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cà phê, đã rang:																			
0901.21.000	-- Chưa khử chất cafein	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.22.000	-- Đã khử chất cafein	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.90	- Loại khác																			
0901.90.100	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.90.200	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.02	Chè, đã hoặc chưa ướp hương liệu																			
0902.10.000	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói không quá 3kg	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.20.000	- Loại chè xanh khác (chưa ủ men)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.30.000	- Chè đen (chưa ủ men) đóng gói không quá 3kg	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.40.000	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0903.00.000	Mate	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả đã làm khô, xay hoặc nghiền thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:																			
	- Hạt tiêu																			
0904.11	-- Chưa xay hoặc nghiền																			
0904.11.200	--- Đen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.11.300	--- Trắng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.11.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền																			
0904.12.100	--- Trắng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.12.200	--- Đen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.12.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta																			
0904.21.000	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.22.000	-- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.05	Vanilla																			
0905.10.000	- Chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0905.20.000	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.06	Quế và hoa quế																			
	- Chưa xay hoặc nghiền																			
0906.11.000	-- Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.19.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.20.000	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.07	Đinh hương (cả quả, đinh hương và thân cây):																			
0907.10.000	- Chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0907.20.000	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.08	Hạt nhục đậu khấu, quả chùy và bột đậu khấu:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Hạt nhục đậu khấu																				
0908.11.000	-- Chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.12.000	-- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả chùy																				
0908.21.000	-- Chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.22.000	-- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả đậu khấu:																				
0908.31.000	-- Chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.32.000	-- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.09	Hạt giống của cây hồi, badian, thì là, rau mùi, thì là hay caraway; juniper berries:																				
	- Hạt giống rau mùi:																				
0909.21.000	-- Chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.22.000	-- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt giống thì là Ai Cập																				
0909.31.000	-- Chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.32.000	-- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt giống của cây hồi, badian, hạt caraway hoặc thìa là; quả cây bách xù:																				
0909.61.000	-- Chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.62.000	-- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, lá nguyệt, cà ri và gia vị khác:																				
	- Gừng																				
0910.11.000	-- Chưa xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.12.000	-- Đã xay hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.20.000	- Nghệ tây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.30.000	- Nghệ (Curcuma)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại gia vị khác																				
0910.91.000	-- Hỗn hợp được dẫn chiếu ở ghi chú 1 (b) của Chương này	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.99.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10	**Chương 10 - Ngũ cốc**																				
10.01	Lúa mì và meslin:																				
	- Lúa mì:																				
1001.11.000	-- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.19.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																				
1001.91.000	-- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.99	-- Loại khác																				
1001.99.100	--- Meslin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.99.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.02	Lúa mạch đen																				
1002.10.000	- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1002.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.03	Lúa đại mạch																				
1003.10.000	- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.04	Lúa yến mạch:																				
1004.10.000	- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1004.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.05	Ngô																				
1005.10.000	- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1005.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.06	Gạo																				
1006.10	- Thóc																				
1006.10.100	-- Gạo nếp	kg	40%	B11	36,3%	32,7%	29,0%	25,4%	21,8%	18,1%	14,5%	10,9%	7,2%	3,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.10.900	-- Loại khác	kg	40%	B11	36,3%	32,7%	29,0%	25,4%	21,8%	18,1%	14,5%	10,9%	7,2%	3,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.20	- Gạo lứt																				
1006.20.100	-- Gạo nếp	kg	40%	B11	36,3%	32,7%	29,0%	25,4%	21,8%	18,1%	14,5%	10,9%	7,2%	3,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.20.900	-- Loại khác	kg	40%	B11	36,3%	32,7%	29,0%	25,4%	21,8%	18,1%	14,5%	10,9%	7,2%	3,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.30	- Gạo xay sát một phần hoặc toàn phần, đã hoặc chưa đánh bóng, hoặc hồ																				
1006.30.100	-- Gạo nếp	kg	40%	B11	36,3%	32,7%	29,0%	25,4%	21,8%	18,1%	14,5%	10,9%	7,2%	3,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.30.900	-- Loại khác	kg	40%	B11	36,3%	32,7%	29,0%	25,4%	21,8%	18,1%	14,5%	10,9%	7,2%	3,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.40	- Broken rice:																				
1006.40.100	-- Dùng làm thức ăn chăn nuôi	kg	15%	B11	13,6%	12,2%	10,9%	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%	1,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.40.900	-- Loại khác	kg	40%	B11	36,3%	32,7%	29,0%	25,4%	21,8%	18,1%	14,5%	10,9%	7,2%	3,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.07	Cây cao lương (lúa miến)																				
1007.10.000	- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1007.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

10.08	Kiều mạch, hạt kê và hạt cải; các loại ngũ cốc khác:																			
1008.10.000	- Kiều mạch	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt kê:																			
1008.21.000	-- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.29.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.30.000	- Hạt láng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.40.000	- Hạt kê (Digitaria spp.)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.50.000	- Hạt Quinoa (Chenopodium quinoa)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.60.000	- Hạt tiêu hắc mạch (cây lai giữa lúa mạch đen và tiểu mạch)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.90.000	- Ngũ cốc khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11	**Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**																			
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**																			
1101.00.000	Bột lúa mì và bột meslin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.02	Bột lúa mì và bột meslin																			
1102.20.000	Bột ngũ cốc khác ngoại trừ lúa mì và meslin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90	- Bột ngô																			
1102.90.100	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.200	-- Bột gạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, bột thô và bột viên:																			
	- Ngũ cốc và các loại bột thô:																			
1103.11.000	- Của lúa mì	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.13.000	- Của ngô (bắp)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.19	- Của ngũ cốc khác:																			
1103.19.100	--- Của gạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.19.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.20	- Bột viên																			
1103.20.100	-- Của lúa mì	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.20.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.04	Ngũ cốc được gia công thêm (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm hàng hóa 10.06; mầm ngũ cốc, toàn bộ, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền:																			
	- Hạt được cán hoặc vỡ mảnh:																			
1104.12.000	- Của yến mạch	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.19	- Của ngũ cốc khác																			
1104.19.100	- Của ngô (bắp)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.19.900	- Của ngũ cốc khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác làm ngũ cốc (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):																			
1104.22.000	- Của yến mạch	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.23.000	- Của ngô (bắp)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.29.000	- Của ngũ cốc khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.30.000	- Mầm ngũ cốc nguyên, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.05	Bột, bột thô, bột, mảnh lát, hạt và bột viên của khoai tây:																			
1105.10.000	- Bột, bột thô và bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1105.20.000	- Dạng mảnh dẹt nhỏ, dạng hạt và bột viên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.06	Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm hàng hóa 07,13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm hàng hóa 07.14 hoặc số của các sản phẩm thuộc chương 8:																			
1106.10.000	- Của các loại rau đậu khô thuộc nhóm hàng hóa 07,13	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm hàng hóa 07.14																			
1106.20.100	- Của cọ sago	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.20.200	-- Của sắn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.20.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.30.000	- Của các sản phẩm thuộc chương 8	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.07	Malt, đã hoặc chưa rang:																			
1107.10.000	- Chưa rang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1107.20.000	- Đã rang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.08	Tinh bột; inulin:																			
	- Tinh bột:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

1108.11.000	--Tinh bột mì	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.12.000	-- Tinh bột Bắp (ngô)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.13.000	-- Tinh bột khoai tây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.14.000	-- Tinh bột sắn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.19	--Tinh bột khác:																		
1108.19.100	--- Dong riềng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.19.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.20.000	- Inulin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1109.00.000	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12	**Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**																		
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh:																		
1201.10.000	- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1201.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.02	Lạc chưa rang hoặc nấu chín, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc bị hỏng:																		
1202.30.000	- Hạt giống	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
1202.41.000	- Trong vỏ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1202.42.000	- Bóc vỏ, đã hoặc chưa vỡ mảnh	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1203.00.000	Cùi (Cơm) dừa khô.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1204.00.000	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.																		
1205.10.000	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1205.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1206.00.000	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.07	Hạt giống dầu khác và quả có dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh:																		
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ																		
1207.10.100	-- Phù hợp để gieo trồng	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.10.200	-- Không phù hợp để gieo trồng	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt bông																		
1207.21.000	-- Hạt giống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.29.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.30.000	- Hạt thầu dầu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.40.000	- Hạt vừng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.50.000	- Hạt mù tạt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.60.000	- Hạt rum	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.70.000	- Hạt dưa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																		
1207.91.000	-- Hạt poppy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.99	-- Loại khác																		
1207.99.100	--- Hạt (quả hạch) Illipe	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.99.200	-- Hạt bí ngô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.99.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.																		
1208.10.000	- Của đậu nành	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1208.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.09	Hạt, quả và mầm để gieo trồng																		
1209.10.000	- Hạt củ cải đường	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:																		
1209.21.000	-- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.22.000	-- Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.23.000	-- Hạt cỏ đuôi trâu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.24.000	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.25.000	-- Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.29.000	-- Loại khác:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.30.000	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																		
1209.91.000	-- Hạt giống rau	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

1209.99	-- Loại khác																			
	--- Hạt giống cây cao su hoặc hạt giống cây hoa họ cây dâm bụt																			
	---- Hạt giống cây cao su																			
1209.99.111	----- Thanh trùng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.99.119	----- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.99.120	----- Hạt giống cây hoa họ cây dâm bụt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.99.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.10	Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên; phấn hoa bia (hublong)																			
1210.10.000	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1210.20.000	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.																			
1211.20.000	- Rễ cây sâm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.30.000	- Lá cô la	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.40.000	- Thân cây poppy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90	- Loại khác																			
1211.90.100	- - Cây hoắc hương và các bộ phận (bao gồm cả lá) dùng để chưng cất	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.200	- - Lát mảnh của Trầm (Gaharu)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.300	- - Lát mảnh của gỗ đàn hương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Rễ cam thảo:																			
1211.90.410	- - - Ở dạng nghiền hoặc xay thành bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.490	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
1211.90.910	- - - Ở dạng nghiền hoặc xay thành bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium)																			
	- Rong biển và các loại tảo khác																			
1212.21.000	-- Thích hợp làm thức ăn cho người	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
1212.91.000	-- Củ cải đường	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.92.000	-- Quả bồ kết	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.93.000	-- Mía	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.94.000	-- Rễ cây rau diếp xoăn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.99	-- Loại khác																			
1212.99.200	--- Quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận đá và hạt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.99.900	--- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1213.00	Rơm, rạ và trấu của cây ngũ cốc, không xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc ở dạng bột viên.																			
1213.00.100	- Dạng bột viên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1213.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.																			
1214.10.000	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1214.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
13	**Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).																		
1301.20.000	- Gôm Á rập	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1301.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.																		
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:																		
1302.11.000	- Thuốc phiện:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.12.000	-- của cam thảo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.13.000	-- của hoa bia (hublong)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.19.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.20.000	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật																		
1302.31.000	-- Thạch rau câu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.32.000	-- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.39.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
14	**Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**																		
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (ví dụ, tre, mây, sậy, liễu gai, sợi cọ, rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm ngũ cốc, và vỏ cây đoạn):																		
1401.10.000	- Tre	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.20	- Song, mây																		
1401.20.100	-- Còn nguyên vẹn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Cắt nhỏ lõi																		
1401.20.210	--- Không vượt quá 12mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.20.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.20.300	-- Cắt nhỏ phần vỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.20.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
14.04	Sản phẩm thực vật chưa được cụ thể hay ghi ở nơi khác																		
1404.20.000	- Xơ cây bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1404.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15	**Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**																		
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ loại thuộc nhóm hàng hóa 02.09 hoặc 15.03:																		
1501.10.000	- Mỡ lợn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.20	- Mỡ lợn khác																		
1501.20.100	-- Mỡ xương và mỡ thu được từ phế phẩm của lợn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.20.900	-- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.90	- Loại khác																		
1501.90.100	-- Mỡ của gà	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.90.200	-- Mỡ xương và mỡ thu được từ phế phẩm của gà	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.02	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại thuộc nhóm hàng hóa 15.03:																		
1502.10.000	- Mỡ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1502.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1503.00.000	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hay động vật có vú biển, có hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học:																		
1504.10	- Dầu cá-gan và các phần phân đoạn của chúng																		
1504.10.100	-- Các phần phân đoạn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.10.900	-- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của cá, trừ dầu gan cá																		
1504.20.100	-- Các phần phân đoạn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.20.900	-- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của động vật biển có vú																		
1504.30.100	-- Các phần phân đoạn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.30.900	-- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1505.00.000	Mỡ lông cừu và các chất béo phát sinh từ đó (kể cả lanolin).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1506.00	Các chất béo khác và các loại dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học																		
1506.00.100	- Các phần phân đoạn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1506.00.900	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của mình, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học:																		
1507.10.000	- Dầu thô, đã hoặc chưa tách keo	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.90	- Loại khác																		
1507.90.100	-- Các phần phân đoạn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.90.900	-- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của mình, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học:																		
1508.10.000	- Dầu thô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1508.90	- Loại khác																		
1508.90.100	-- Các phần phân đoạn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1508.90.900	-- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của nó, có hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học:																		
1509.10.000	- Dạng thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.90	- Loại khác																		
1509.90.100	-- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được chỉ từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học, bao gồm hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn với dầu hoặc phần phân đoạn của nhóm 15.09																		
1510.00.100	- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1510.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của mình, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học:																		
1511.10.000	- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90	- Loại khác																		
1511.90.100	-- Các phần phân đoạn	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																		
1511.90.910	--- Đóng gói có trọng lượng không quá 20kg	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90.990	--- Loại khác	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.																		
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:																		
1512.11.000	- - Dầu thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.19	-- Loại khác																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	--- Dầu hạt hướng dương và các phần phân đoạn của chúng																			
1512.19.110	---- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.19.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Dầu cây rum																			
1512.19.210	---- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.19.290	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng																			
1512.21.000	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất gossypol	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.29	-- Loại khác																			
1512.29.100	--- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.29.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.13	Dừa (cùi dừa), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.																			
	- Dầu dừa (cùi dừa) và các phần phân đoạn của nó:																			
1513.11.000	- - Dầu thô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt cọ, dầu cọ và các phần phân đoạn của chúng:																			
1513.21	- - Dầu thô:																			
1513.21.100	- - - Lõi thân cây cọ	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.21.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.29	- - Loại khác:																			
	--- Lõi thân cây cọ																			
1513.29.110	---- Olein của lõi thây cây cọ, dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.29.120	- - - - Olein của lõi thây cây cọ, tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.29.130	- - - - Dầu hạt cọ, tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Các phần phân đoạn của chúng																			
1513.29.141	- - - - - Stearin của lõi thân cây cọ, dầu thô	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.29.149	- - - - - Loại khác	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.29.190	- - - - Loại khác	tấn	2%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
1513.29.910	---- Các phần phân đoạn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.29.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																			
	- Dầu hạt cải hoặc hạt cola hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:																			
1514.11.000	-- Dầu thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1514.19	-- Loại khác																			
1514.19.100	--- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1514.19.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
1514.91.000	-- Dầu thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1514.99	--- Loại khác																			
1514.99.100	--- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1514.99.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.																			
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh																			
1515.11.000	-- Dầu thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.19	--- Loại khác																			
1515.19.100	--- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.19.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dầu ngô và các phần phân đoạn của chúng																			
1515.21.000	-- Dầu thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.29	--- Các phần phân đoạn																			
1515.29.100	--- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.29.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

1515.30	- Dầu hạt thầu dầu và các phần phân đoạn của chúng																			
1515.30.100	--- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.30.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của chúng																			
1515.50.100	--- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1515.50.910	--- Để tiêu dùng nội địa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.50.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90	- Loại khác																			
	-- Dầu hạnh nhân và các phần phân đoạn của chúng																			
1515.90.110	--- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.190	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Illipenut oil and its fractions:																			
1515.90.210	--- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
1515.90.910	--- Các phần phân đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.16	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.																			
1516.10	- Mỡ, dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng																			
	-- Tái este hóa																			
1516.10.110	--- Xương hoặc phế phẩm của dầu, mỡ động vật	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.10.190	--- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.10.900	-- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20	- Dầu mỡ thực vật và các phần phân đoạn của chúng																			
	-- Dầu và mỡ đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng																			
	--- Của đậu nành, hạt bông, lạc, hạt hướng dương và ô liu																			
1516.20.111	---- Của đậu nành	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.112	---- Của hạt bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.113	---- Của lạc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.114	---- Của hạt hướng dương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.115	---- Của ô liu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.120	--- Của hạt cải, hạt mù tạt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của dầu cọ																			
1516.20.131	---- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Loại khác																			
1516.20.132	----- Đóng gói trọng lượng tịnh không quá 20kg	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.133	----- Đóng gói trọng lượng tịnh hơn 20kg	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.150	--- Của dừa	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của dầu lõi thân cây cọ																			
1516.20.161	---- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.162	---- Dầu tinh luyện, đã tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của Olein lõi thân cây cọ																			
1516.20.171	---- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.172	---- Dầu tinh luyện, đã tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của hạt vừng, hạnh nhân và hạt illipe																			
1516.20.181	----- Của hạt vừng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.182	----- Của hạnh nhân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.183	----- Của hạt illipe	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1516.20.191	---- Của ngô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.192	---- Của hạt lanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.193	---- Của hạt thầu dầu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.199	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
1516.20.910	--- Dầu lạc đã hydro hóa	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.920	--- Dầu vừng đã hydro hóa	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

1516.20.930	--- Dầu hạt thầu dầu đã hydro hóa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.940	--- Sterain lõi thân cây cọ, dầu thô	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.950	--- Sterain lõi thân cây cọ, tinh luyện, đã tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.960	--- Sterain lõi thân cây cọ, đã hydro hóa và tinh luyện, đã tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.970	--- Sterain lõi thân cây cọ, đã hydro hóa và tinh luyện, đã tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Sterain của cọ có chỉ số iodine không vượt quá 48																			
1516.20.981	---- Dầu thô	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.982	---- Tinh luyện, đã tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.989	---- Loại khác	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.990	--- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.17	Bơ thực vật (margarine); hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.																			
1517.10	- Bơ thực vật, không bao gồm bơ thực vật lỏng:																			
1517.10.100	- - Đựng trong hộp kín khí	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.10.900	-- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90	- Loại khác																			
1517.90.100	-- Giả bơ (ghee)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.200	-- Giả mỡ lợn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.300	-- Bơ thực vật lỏng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.400	-- Của các loại sử dụng để tách khuôn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Các chế phẩm và hỗn hợp khác của dầu và chế béo thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng																			
1517.90.510	--- Hỗn hợp rắn của các chế phẩm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Hỗn hợp lỏng của các chế phẩm																			
1517.90.521	---- Trong đó, dầu lạc là thành phần chính	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.522	---- Trong đó, dầu hạt lanh là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Trong đó, dầu cọ là thành phần chính																			
1517.90.524	----- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	----- Loại khác																			
1517.90.526	------ Đóng gói, trọng lượng tịnh dưới 20kg	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.527	------ Đóng gói, trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Trong đó, dầu lõi thân cây cọ là thành phần chính																			
1517.90.531	----- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.532	----- Đã tinh luyện, đã tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Trong đó, olein lõi thân cây cọ là thành phần chính																			
1517.90.541	----- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.542	----- Đã tinh luyện, đã tẩy và khử mùi (RBD)	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.550	---- Trong đó, dầu hạt thầu dầu là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.551	---- Trong đó, dầu tùng là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.552	---- Trong đó, dầu hạt vừng là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.553	---- Trong đó, dầu hạnh nhân là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.554	---- Trong đó, dầu ngô là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.555	---- Trong đó, dầu đậu nành là thành phần chính	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.556	---- Trong đó, dầu hạt bông là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.557	---- Trong đó, dầu ôliu là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.558	---- Trong đó, dầu hạt hướng dương là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.559	---- Trong đó, dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.560	---- Trong đó, dầu hạt illipe là thành phần chính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

1517.90.561	---- Trong đó, dầu dừa là thành phần chính	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.590	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.600	-- Của hỗn hợp các chế phẩm từ chất béo và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.900	-- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																			
	- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:																			
1518.00.110	-- Linoxyn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.190	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.200	Hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được của dầu, mỡ động vật hoặc các phần phân đoạn của chúng của dầu và mỡ khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được của dầu, mỡ động vật hoặc các phần phân đoạn của chúng của dầu và mỡ khác																			
1518.00.310	-- Của dầu lạc	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.320	-- Của dầu hạt lanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Dầu cọ																			
1518.00.331	--- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1518.00.333	---- Đóng gói, trọng lượng tịnh dưới 20kg	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.334	---- Đóng gói, trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Của dầu lõi thân cây cọ																			
1518.00.341	--- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.342	--- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Của lõi thân cây cọ, olein																			
1518.00.351	--- Dầu thô	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.352	--- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.360	-- Của dầu hạt thầu dầu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.361	-- Của dầu tùng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.362	-- Của dầu hạt vừng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.363	-- Của dầu hạnh nhân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.364	-- Của dầu ngô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.365	-- Của dầu đậu nành	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.366	-- Của dầu hạt bông	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.367	-- Của dầu ôliu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.368	-- Của dầu hoa hướng dương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.369	-- Của dầu hạt cải và dầu mù tạt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.370	-- Của dầu hạt illipe	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.371	-- Của dầu dừa	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.390	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.400	- Hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ dầu và mỡ động vật hoặc các phần phân đoạn của chúng và dầu và mỡ thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1520.00.000	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.																			
1521.10.000	- Sáp thực vật	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1521.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

1522.00.000	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
16	**Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**																			
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự, của thịt, phụ phẩm dạng thịt hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó																			
1601.00.100	- Đóng gói kín khí	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
1601.00.910	-- Xúc xích	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1601.00.990	-- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
16.02	Thịt chế biến và bảo quản khác, phụ phẩm dạng thịt hoặc tiết																			
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất																			
	-- Đóng gói kín khí																			
1602.10.110	--- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.10.120	--- Thịt lợn	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.10.190	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.10.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.20	- Từ gan của động vật bất kỳ																			
	-- Đóng gói kín khí																			
1602.20.110	--- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.20.190	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.20.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Từ gà thuộc nhóm 01.05																			
1602.31	-- Từ gà tây																			
	---- Đóng gói kín khí																			
1602.31.110	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.31.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.31.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.32	-- Từ gà thuộc loài Gallus domesticus																			
	---- Đóng gói kín khí																			
1602.32.110	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.32.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.32.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.39	-- Loại khác																			
	---- Đóng gói kín khí																			
1602.39.110	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.39.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.39.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ lợn																			
1602.41	-- Thịt mông đùi và các mảnh của chúng																			
	---- Đóng gói kín khí																			
1602.41.110	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.41.190	---- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1602.41.910	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.41.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.42	- Thịt vai và các mảnh của chúng																			
	---- Đóng gói kín khí																			
1602.42.110	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.42.190	---- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1602.42.910	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.42.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.49	-- Loại khác, bao gồm các loại hỗn hợp																			
	---- Đóng gói kín khí																			
1602.49.110	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.49.190	---- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1602.49.910	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.49.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.50	- Từ động vật trâu bò																			
	---- Đóng gói kín khí																			
1602.50.110	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.50.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1602.50.910	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.50.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

1602.90	- Loại khác, bao gồm các chế phẩm từ tiết của động vật bất kỳ																			
1602.90.200	-- Chế phẩm của tiết	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
	---- Đóng gói kín khí																			
1602.90.911	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.919	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1602.90.991	---- Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.999	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1603.00	Chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh khác.																			
1603.00.100	- Chiết xuất và nước ép của thịt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1603.00.200	- Chiết xuất và nước ép của cá	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1603.00.300	- Chiết xuất và nước ép của động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
16.04	Chế biến hoặc bảo quản cá; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá																			
	- Cá nguyên con hoặc xắt miếng, nhưng chưa xay nhỏ:																			
1604.11	-- Cá hồi																			
1604.11.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.11.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.12	-- Cá trích																			
1604.12.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.12.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13	-- Cá sạc đin, Sardinella và, cá trích hoặc cá trích cơm:																			
	- - - Sardines:																			
1604.13.110	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.190	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Loại khác																			
1604.13.910	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14	-- Cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda):																			
	--- Cá ngừ																			
1604.14.110	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Loại khác																			
1604.14.910	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.15	-- Cá thu																			
1604.15.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.15.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.16	-- Cá cơm																			
1604.16.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.16.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.17	-- Cá trình																			
1604.17.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.17.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19	-- Loại khác																			
	--- Cá sòng (horse mackerels)																			
1604.19.110	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1604.19.910	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20	- Cá chế biến khác																			
1604.20.100	-- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
1604.20.910	--- Vây cá mập	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Bột nhão của cá hoặc các chế phẩm tương tự																			
1604.20.921	---- Bột nhão, cá viên hoặc cá đóng bánh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.929	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.930	--- Cá nghiền, đã luộc hoặc hấp chín đông lạnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Trứng cá và sản phẩm thay thế trứng cá																			
1604.31.000	-- Trứng cá	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.32.000	-- Sản phẩm thay thế trứng cá	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.																			
1605.10	- Cua, ghẹ																			
1605.10.100	-- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tôm shrimps và Prawns																			
1605.21.000	-- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29	-- Loại khác																			
1605.29.100	--- Bột nhão của tôm shrimp và prawn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.30	- Tôm hùm																			
1605.30.100	-- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.30.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.40	- Loại giáp xác khác																			
1605.40.100	-- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.40.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nhuyễn thể																			
1605.51	-- Hàu																			
1605.51.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.51.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.52	-- Sò điệp, bao gồm sò điệp nữ hoàng																			
1605.52.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.52.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.53	-- Vẹm																			
1605.53.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.53.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.54	-- Mực nang và mực ống																			
	--- Đóng gói kín khí																			
1605.54.110	---- Bột nhão của mực nang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.54.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.54.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.55	-- Bạch tuộc																			
1605.55.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.55.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.56	-- Nghêu, sò và loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ																			
1605.56.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.56.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.57	-- Bào ngư																			
1605.57.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.57.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.58	-- Ốc, trừ ốc biển																			
1605.58.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.58.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59	-- Loại khác																			
1605.59.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loài động vật thủy sinh khác																			
1605.61	-- Hải sâm																			
1605.61.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.61.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.62	-- Cầu gai/ nhím biển																			
1605.62.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.62.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.63	-- Sứa																			
1605.63.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.63.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.69	-- Loại khác																			
1605.69.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.69.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
17	**Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường**																			
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn:																			
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:																			
1701.12.000	-- Đường củ cải	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.13.000	-- Đường mía được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

1701.14.000	-- Loại khác của đường mía	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
1701.91.000	-- Có pha thêm hương liệu hoặc chất màu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.99.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; caramel:																			
	- Lactose và si rô lactose:																			
1702.11.000	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.19.000	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.20.000	- Đường và si rô từ cây thích/ cây phong	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.30	Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% tính theo trọng lượng ở thể khô																			
1702.30.100	-- Đường glucoza	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.30.200	-- Xi rô glucoza	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.40	Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển																			
1702.40.100	-- Đường glucoza	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.40.200	-- Xi rô glucoza	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.50.000	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:																			
1702.60.100	- - Fructoza	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.60.200	- - Xirô fructoza	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:																			
	- - Mantoza và xirô mantoza:																			
1702.90.110	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.90.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.																			
1703.10.000	- Mật mía:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1703.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
17.04	Kẹo (bao gồm sô cô la trắng), không chứa ca cao																			
1704.10.000	- Kẹo cao su, có hoặc không bọc đường:	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.90.000	- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
18	**Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao**																			
1801.00.000	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1802.00.000	Vỏ quả ca cao, vỏ hạt, vỏ lụa và các phế liệu của ca cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
18.03	Bột nhão của ca cao, đã hoặc chưa tách béo																			
1803.10.000	- Chưa tách béo	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1803.20.000	- Tách béo một phần hoặc toàn bộ	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1804.00.000	Bơ ca cao, chất béo và dầu	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1805.00.000	Bột ca cao, không chứa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
18.06	Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao:																			
1806.10.000	- Bột cacao pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.20.000	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:																			

1806.31	-- Có nhân																			
1806.31.100	-- Không nhân	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.31.900	- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.32	-- Không có nhân																			
1806.32.100	--- Kẹo sô cô la	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.32.900	--- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.90.000	- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
19	**Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**																			
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:																			
1901.10.100	- - Từ chiết xuất malt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04																			
	--- Không chứa ca cao																			
1901.10.211	---- Sữa dạng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.10.219	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.10.220	--- Chứa ca cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.10.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:																			
	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt																			
1901.20.110	- - Loại khác, không chứa ca cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.120	--- Chứa ca cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
1901.20.910	--- Không chứa ca cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.920	--- Chứa ca cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90	- Loại khác																			
1901.90.100	- Chiết xuất từ malt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột																			
	Chế phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, không đưa vào bán lẻ																			
1901.90.411	---- Không chứa ca cao	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.412	---- Chứa ca cao	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1901.90.491	---- Không chứa ca cao	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.492	---- Chứa ca cao	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác, từ các mặt hàng thuộc nhóm 0401 đến 0404																			
1901.90.510	--- Nhân sữa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.520	--- Chế phẩm dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, đưa vào bán lẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
1901.90.591	---- Không chứa ca cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.592	---- Chứa ca cao	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
19.02	Mỳ - pasta, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.																			
	- Mỳ - pasta chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác																			
1902.11	-- Có trứng																			
1902.11.100	--- Mỳ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.11.900	--- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19	-- Loại khác																			
1902.19.200	--- Bún gạo (bee hon)	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.300	--- Miến	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.400	--- Mỳ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.900	--- Loại khác	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác																			
1902.20.100	- Sản phẩm bột nhào có thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.20.200	- Sản phẩm bột nhào có cá	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.20.300	- Sản phẩm bột nhào có giáp xác hoặc nhuyễn thể	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.20.900	-- Loại khác	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30	- Loại pasta khác																			
1902.30.200	-- Bún gạo ăn liền	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.300	-- Miến	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.400	-- Mỳ ăn liền	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.500	--- Bún gạo (bee hon)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.900	-- Loại khác	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.40	- Couscous (một loại mỳ pasta)																			
1902.40.100	-- Đã làm chín	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.40.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1903.00.000	Sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, ngọc trai, mảnh vụn hoặc các dạng tương tự.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
19.04	Thực phẩm chế biến bằng cách nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô); ngũ cốc (trừ ngô (bắp)) ở dạng hạt hoặc ở dạng mảnh hoặc hạt hoặc ngũ cốc đã qua xử lý khác (trừ bột, tấm và bột thô), chưa làm chín, đã chế biến, chưa chi tiết hoặc ghi ở đâu																			
1904.10	- Thực phẩm chế biến bằng cách nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc																			
1904.10.100	-- Bọc sô cô la hoặc ca cao	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.10.900	-- Loại khác	kg	2%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ																			
1904.20.100	-- Chứa ca cao	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.900	-- Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30	- Lúa mì vỡ hạt																			
1904.30.100	-- Chứa ca cao	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.900	-- Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90	- Loại khác																			
1904.90.100	-- Chứa ca cao	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90.900	-- Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
19.05	Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng thích hợp dùng cho dược phẩm, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.																			
1905.10.000	- Bánh mì giòn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.20.000	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bánh quy ngọt, bánh quế (waffles) và bánh xốp																			
1905.31.000	-- Bánh quy ngọt	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.32.000	-- Bánh quế và bánh xốp	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.40	- Bánh lương khô, bánh mì nướng hoặc sản phẩm tương tự																			
1905.40.100	-- Không pha thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc hoa quả	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.40.900	-- Loại khác	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90	- Loại khác																			
1905.90.100	-- Bánh quy không đường	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Bánh thánh/ bánh tế, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.																			
1905.90.210	-- Bánh thánh/ bánh tế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.220	--- Vỏ viên nhộng và các sản phẩm tương tự thích hợp để dùng cho dược phẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.230	- - - Bánh tráng và các sản phẩm tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

1905.90.300	-- Các loại bánh mỳ khác, bánh quy và các nguyên liệu làm bánh thông thường, không pha thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc hoa quả	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20	**Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây**																			
20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic:																			
2001.10.000	- Dưa chuột và dưa chuột ri	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90	- Loại khác:																			
	-- Rau, trái cây và các loại hạt khác																			
2001.90.110	--- Ngô ngọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90.120	--- Hành tây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90.190	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90.200	--- Các sản phẩm từ sắn, khoai lang và rễ và củ tương tự có hàm lượng tinh bột cao, khoai tây hoặc bột đậu khô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bằng giấm hoặc axit axetic:																			
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc xắt miếng																			
2002.10.100	-- Đã làm chín, trừ hấp chín hoặc luộc chín trong nước	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2002.10.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2002.90	- Loại khác																			
2002.90.200	-- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2002.90.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bằng giấm hoặc axit axetic:																			
2003.10	- Nấm mỡ Agaricus																			
2003.10.200	-- Thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.10.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.90	- Loại khác																			
	-- Nấm cục																			
2003.90.310	--- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.90.390	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2003.90.920	--- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.90.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bằng giấm hoặc axit axetic, đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06:																			
2004.10	- Khoai tây																			
2004.10.200	-- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.10.300	-- Các sản phẩm khác chế biến từ bột khoai tây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2004.10.910	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.10.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90	-Các loại rau khác và hỗn hợp của rau																			
2004.90.200	-- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.300	-- Ngô ngọt, trên lõi ngô hoặc lẫn trong các loại ngũ cốc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.400	-- Các chế phẩm của đậu hoặc sắn, khoai lang hoặc rễ và củ tương tự có hàm lượng tinh bột cao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2004.90.910	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.																			
2005.10	- Rau đồng nhất																			
2005.10.100	-- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2005.10.910	--- Đóng gói kín khí	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.10.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.20	- Khoai tây																			
2005.20.100	-- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2005.20.910	--- Đóng gói kín khí	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.20.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.40	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):																			
2005.40.100	-- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2005.40.910	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.40.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):																			
2005.51	- - Đã bóc vỏ																			
2005.51.100	--- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2005.51.910	---- Đóng hộp kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.51.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.59	-- Loại khác																			
2005.59.100	--- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2005.59.910	---- Đóng hộp kín khí	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.59.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.60	- Nấm Asparagus:																			
2005.60.100	--- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2005.60.910	---- Đóng hộp kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.60.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.70	- Ô liu																			
2005.70.100	--- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2005.70.910	---- Đóng hộp kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.70.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var, saccharata):																			
2005.80.100	-- Đóng hộp kín khí	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.80.900	-- Loại khác	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại rau khác hoặc hỗn hợp các loại rau																			
2005.91	-- Măng tre																			
2005.91.100	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.91.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.99	-- Loại khác																			
2005.99.100	--- Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2005.99.910	---- Đóng hộp kín khí	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.99.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2006.00.000	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.																			
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất																			
2007.10.100	-- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.10.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác																			
2007.91	-- Quả cam quýt																			
2007.91.100	--- Mứt cam và sữa đông vị chanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.91.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99	-- Loại khác																			
2007.99.100	--- Mứt và thạch trái cây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.08	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Quả hạch, lạc và các loại hạt, đã hoặc chưa trộn lẫn																			
2008.11.000	-- Lạc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.19	-- Loại khác, bao gồm hỗn hợp																			
2008.19.200	--- Hạt điều	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.19.900	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.20	- Quả dứa																			
2008.20.200	-- Đóng gói kín khí	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.20.900	-- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.30	- Quả cam, quýt																			
	-- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																			
2008.30.210	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.30.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2008.30.910	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.30.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.40	- Lê																			
	-- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																			
2008.40.210	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.40.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2008.40.910	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.40.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.50	- Mơ																			
	-- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																			
2008.50.210	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.50.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2008.50.910	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.50.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.60	- Anh đào (Cherries)																			
	-- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																			
2008.60.210	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.60.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2008.60.910	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.60.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.70	- Đào, bao gồm xuân đào																			
	-- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																			
2008.70.210	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.70.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2008.70.910	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.70.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.80	- Dâu tây																			
	-- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																			
2008.80.210	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.80.290	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2008.80.910	--- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.80.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, bao gồm hỗn hợp trừ các hỗn hợp đó trong phân nhóm 2008.19																			
2008.91.000	-- Lõi thân cây cọ	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.93	-- Quả Nam Việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, vaccinium vitis–idaea)																			
	--- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác																			
2008.93.110	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.93.190	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2008.93.910	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.93.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.97	-- Hỗn hợp																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2008.97.100	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu																			
2008.97.210	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.97.290	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2008.97.910	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.97.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99	-- Loại khác																			
2008.99.200	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu																			
2008.99.310	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.390	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2008.99.910	---- Đóng gói kín khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.09	Nước quả ép (kể cả nước nho ép) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:																			
	- Nước cam																			
2009.11	-- Đông lạnh																			
2009.11.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.11.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.11.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.12	-- Chưa đông lạnh, có chỉ số Brix không quá 20																			
2009.12.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.12.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.12.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.19	-- Loại khác																			
2009.19.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.19.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.19.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước bưởi, gồm cả bưởi ngọt - pomelos																			
2009.21	-- Có chỉ số Brix không quá 20																			
2009.21.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.21.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.21.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.29	-- Loại khác																			
2009.29.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.29.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.29.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước của một loại quả có múi bất kỳ																			
2009.31	-- Có chỉ số Brix không quá 20																			
2009.31.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.31.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.31.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.39	-- Loại khác																			
2009.39.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.39.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.39.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước dừa																			
2009.41.000	-- Có chỉ số Brix không quá 20	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.49.000	-- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.50.000	- Nước cà chua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước nho, gồm cả nước ép nho (hèm nho)																			
2009.61	-- Có chỉ số Brix không quá 20																			

2009.61.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.61.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.61.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.69	-- Loại khác																			
2009.69.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.69.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.69.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước táo																			
2009.71	-- Có chỉ số Brix không quá 20																			
2009.71.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.71.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.71.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.79	-- Loại khác																			
2009.79.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.79.910	---- Ăn liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.79.990	---- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước của một loại trái cây hoặc rau bất kỳ																			
2009.81	-- Nước Nam Việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)																			
2009.81.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.81.910	---- Ăn liền	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.81.990	---- Loại khác	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89	-- Loại khác																			
2009.89.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
	---- Ăn liền																			
2009.89.911	----- Nước ổi	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.919	----- Loại khác	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.990	---- Loại khác	kg	6%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.90	- Hỗn hợp các loại nước																			
2009.90.100	--- Thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác																			
2009.90.910	---- Ăn liền	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.90.990	--- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21	**Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác**																			
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paraguay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè hoặc chè Paraguay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.																			
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ của các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:																			
2101.11.000	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê																			
2101.12.200	--- Hỗn hợp của cà phê đã rang, xay, dạng bột nhão với chất béo thực vật khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.12.900	--- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè hoặc chè Paraguay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là của các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là trà hoặc chè Paraguay:																			
2101.20.100	-- Các chế phẩm chè có chứa hỗn hợp của chè và bột sữa, đường	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.20.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2101.30.000	- Các chế phẩm thay thế rễ rau diếp xoăn đã rang và cà phê đã rang khác, và các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.																			
2102.10.000	- Men sống	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.20	- Men ỳ; vi sinh vật đơn bào khác, đã chết:																			
2102.20.100	-- Men ỳ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác																			
2102.20.910	--- Từ một loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.20.990	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.30.000	- Chế phẩm bột bánh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.03	Nước xốt và các chế phẩm do; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô và mù tạt đã chế:																			
2103.10.000	- Nước tương của đậu nành	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.20.000	- Nước sốt cà chua kiểu ketchup và nước xốt cà chua khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.30.000	- Bột mịn và bột thô của mù tạt và chế phẩm của mù tạt:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90	- Loại khác																			
2103.90.100	-- Nước tương khác ngoài những loại ghi ở nhóm 2103.10 và 2103.20 000	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.200	- - Belachan (blachan)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.900	-- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.04	Súp, nước xuýt và chế phẩm; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất																			
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm:																			
2104.10.100	-- Dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.10.900	-- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.20	- Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất																			
2104.20.100	-- Dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.20.900	-- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2105.00.000	Kem và nước đá ăn được khác, có hoặc không chứa ca cao.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.06	Chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở đâu																			
2106.10.000	- Chất Protein cô đặc và chất protein ở thể rắn	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90	- Loại khác																			
2106.90.100	-- Bột kem có thành phần cơ bản từ sữa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.200	-- Seri kaya (Bột nhão hoặc cán mỏng và được thắng đường hay làm màu vàng đến màu nâu không chứa quả seri kaya)	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.300	- - Chiết xuất nấm men tự phân hủy	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Các chế phẩm hợp chất có cồn và không có cồn (trừ các loại thuộc nhóm 33,02) được sử dụng để thực hiện hoặc cho sản xuất đồ uống:																			
2106.90.410	- - - Chế phẩm hợp chất không cồn hoặc các chế phẩm hợp chất có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 0,5% thể tích	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.490	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.500	- - Các chế phẩm dùng để sản xuất nước chanh, nước ngọt khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.600	- - Chế phẩm để làm thạch	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.700	- - Bột làm kem	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.800	- - Thực phẩm bổ sung	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
2106.90.910	- - - Dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ em sử dụng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.990	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
22	**Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm**																			
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo, và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.																			
2201.10.000	- Nước khoáng và nước có ga	*l*	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2201.90	- Loại khác:																			
2201.90.100	- - Nước đá và tuyết	*l*	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2201.90.900	- - Loại khác	*l*	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả hoặc rau các loại nước ép thuộc nhóm 20.09.																			
2202.10.000	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu	*l*	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90	- Loại khác:																			
2202.90.100	- - Nước uốngkhông có ga, thích hợp để tiêu dùng ngay không cần pha loãng	*l*	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.900	- - Loại khác	*l*	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2203.00	Bia sản xuất từ mạch nha																			
2203.00.100	- Không quá 5,8% thể thích	*l*	RM5.00	B16	RM4.68	RM4.37	RM4.06	RM3.75	RM3.43	RM3.12	RM2.81	RM2.50	RM2.18	RM1.87	RM1.56	RM1.25	RM0.93	RM0.62	RM0.31	0%
2203.00.900	- Loại khác	*l*	RM5.00	B16	RM4.68	RM4.37	RM4.06	RM3.75	RM3.43	RM3.12	RM2.81	RM2.50	RM2.18	RM1.87	RM1.56	RM1.25	RM0.93	RM0.62	RM0.31	0%
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.																			
2204.10.000	- Rượu vang nổ	*l*	RM23.00	B16	RM21.56	RM20.12	RM18.68	RM17.25	RM15.81	RM14.37	RM12.93	RM11.50	RM10.06	RM8.62	RM7.18	RM5.75	RM4.31	RM2.87	RM1.43	0%
	- Rượu vang khác; hèm nho lên men giữ hoặc cản sự bổ sung của rượu:																			
2204.21	-- Đóng chai từ 2 lít trở xuống																			
2204.21.100	--- Rượu	*l*	RM7.00	B16	RM6.56	RM6.12	RM5.68	RM5.25	RM4.81	RM4.37	RM3.93	RM3.50	RM3.06	RM2.62	RM2.18	RM1.75	RM1.31	RM0.87	RM0.43	0%
2204.21.200	--- Nước ép nho (hèm nho) lên men đã pha cồn để ngăn sự lên men của rượu	*l*	RM7.00	B16	RM6.56	RM6.12	RM5.68	RM5.25	RM4.81	RM4.37	RM3.93	RM3.50	RM3.06	RM2.62	RM2.18	RM1.75	RM1.31	RM0.87	RM0.43	0%
2204.29	- - Loại khác:																			
2204.29.100	--- Rượu	*l*	RM7.00	B16	RM6.56	RM6.12	RM5.68	RM5.25	RM4.81	RM4.37	RM3.93	RM3.50	RM3.06	RM2.62	RM2.18	RM1.75	RM1.31	RM0.87	RM0.43	0%
2204.29.200	--- Nước ép nho (hèm nho) lên men đã pha cồn để ngăn sự lên men của rượu	*l*	RM7.00	B16	RM6.56	RM6.12	RM5.68	RM5.25	RM4.81	RM4.37	RM3.93	RM3.50	RM3.06	RM2.62	RM2.18	RM1.75	RM1.31	RM0.87	RM0.43	0%
2204.30.000	- Nước ép nho (hèm nho) khác	*l*	RM7.00	B16	RM6.56	RM6.12	RM5.68	RM5.25	RM4.81	RM4.37	RM3.93	RM3.50	RM3.06	RM2.62	RM2.18	RM1.75	RM1.31	RM0.87	RM0.43	0%
22.05	Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi có hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm:																			
2205.10.000	- Đóng gói 2 lít trở xuống:	*l*	RM7.00	B16	RM6.56	RM6.12	RM5.68	RM5.25	RM4.81	RM4.37	RM3.93	RM3.50	RM3.06	RM2.62	RM2.18	RM1.75	RM1.31	RM0.87	RM0.43	0%
2205.90.000	- Loại khác	*l*	RM7.00	B16	RM6.56	RM6.12	RM5.68	RM5.25	RM4.81	RM4.37	RM3.93	RM3.50	RM3.06	RM2.62	RM2.18	RM1.75	RM1.31	RM0.87	RM0.43	0%
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác																			
2206.00.100	- Rượu táo và lê	*l*	RM7.00	B16	RM6.56	RM6.12	RM5.68	RM5.25	RM4.81	RM4.37	RM3.93	RM3.50	RM3.06	RM2.62	RM2.18	RM1.75	RM1.31	RM0.87	RM0.43	0%
	- Rượu gạo (kể cả rượu sake và rượu thuốc):																			
2206.00.210	- - Rượu Sake	*l*	RM25.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM23.90 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM22.31 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM20.71 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM19.12 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM17.53 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM15.93 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM14.34 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM12.75 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM11.15 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM9.56 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM7.96 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM6.37 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM4.78 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM3.18 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM1.59 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
2206.00.220	- - Rượu gạo khác (bao gồm cả rượu thuốc)	*l*	RM25.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM23.90 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM22.31 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM20.71 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM19.12 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM17.53 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM15.93 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM14.34 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM12.75 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM11.15 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM9.56 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM7.96 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM6.37 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM4.78 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM3.18 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM1.59 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
2206.00.300	- Rượu mật ong	*l*	RM23.00	B16	RM21.56	RM20.12	RM18.68	RM17.25	RM15.81	RM14.37	RM12.93	RM11.50	RM10.06	RM8.62	RM7.18	RM5.75	RM4.31	RM2.87	RM1.43	0%
2206.00.400	- Rượu thu được từ các loại trái cây lên men, trừ nước nho tươi (sung/ vả, chà là hoặc rượu dâu) hoặc nước rau	*l*	RM108.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM101.71 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM94.93 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM87.15 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM81.37 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM74.59 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM67.81 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM61.03 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM54.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM47.46 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM40.68 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM33.90 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM27.12 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM20.34 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM13.56 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM6.78 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
	- Đồ uống shandy (Bia pha gừng hoặc nước chanh)																			
2206.00.510	-- Quá 0.5% thể tích nhưng không quá 1.014% thể tích	*l*	RM3.00	B16	RM2.81	RM2.62	RM2.43	RM2.25	RM2.06	RM1.87	RM1.68	RM1.50	RM1.31	RM1.12	RM0.93	RM0.75	RM0.56	RM0.37	RM0.18	0%
2206.00.590	-- Loại khác	*l*	RM64.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM60.46 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM56.43 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM52.40 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM48.37 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM44.34 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM40.31 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM36.28 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM32.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM28.21 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM24.18 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM20.15 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM16.12 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM12.09 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM8.06 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM4.03 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
	- Rượu Toddy (pha với nước nóng và đường)																			
2206.00.610	-- Đóng chai hoặc đóng lon	*l*	RM4.00	B16	RM3.75	RM3.5	RM3.25	RM3.00	RM2.75	RM2.50	RM2.25	RM2.00	RM1.75	RM1.50	RM1.25	RM1.00	RM0.75	RM5.00	RM0.25	0%
2206.00.690	-- Loại khác	*l*	RM108.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM101.71 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM94.93 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM87.15 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM81.37 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM74.59 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM67.81 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM61.03 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM54.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM47.46 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM40.68 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM33.90 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM27.12 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM20.34 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM13.56 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM6.78 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2206.00.900	- Loại khác	*l*	RM108.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM101.71 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM94.93 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM87.15 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM81.37 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM74.59 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM67.81 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM61.03 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM54.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM47.46 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM40.68 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM33.90 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM27.12 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM20.34 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM13.56 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM6.78 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.																			
2207.10.000	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	*l*	RM60.00 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM56.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM52.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM48.75 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM45.00 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM41.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM37.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM33.75 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM30.00 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM26.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM22.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM18.75 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM15.00 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM11.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM7.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM3.75 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
2207.20.000	- Cồn ê-ti-lích và các loại rượu mạnh khác, chưa biến tính, ở mọi nồng độ	*l*	RM1.00	B16	RM0.93	RM0.87	RM0.81	RM0.75	RM0.68	RM0.62	RM0.56	RM0.50	RM0.43	RM0.37	RM0.31	RM0.25	RM0.18	RM0.12	RM0.06	0%
22.08	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích dưới 80%; rượu mạnh, rượu mùi, và các loại rượu, đồ uống có cồn khác																			
2208.20	- Rượu mạnh chưng cất từ rượu nho và bã nho																			
2208.20.100	-- Rượu brandy	*l*	RM58.00	B16	RM54.37	RM50.75	RM47.12	RM43.50	RM39.87	RM36.25	RM32.62	RM29.00	RM25.37	RM21.75	RM18.12	RM14.50	RM10.87	RM7.25	RM3.62	0%
2208.20.900	-- Loại khác	*l*	RM58.00	B16	RM54.37	RM50.75	RM47.12	RM43.50	RM39.87	RM36.25	RM32.62	RM29.00	RM25.37	RM21.75	RM18.12	RM14.50	RM10.87	RM7.25	RM3.62	0%
2208.30.000	- Rượu whisky	*l*	RM58.00	B16	RM54.37	RM50.75	RM47.12	RM43.50	RM39.87	RM36.25	RM32.62	RM29.00	RM25.37	RM21.75	RM18.12	RM14.50	RM10.87	RM7.25	RM3.62	0%
2208.40.000	- Rượu Rum và các loại rượu mạnh khác chưng cất từ sản phẩm mía đường	*l*	RM55.00	B16	RM51.56	RM48.12	RM44.68	RM41.25	RM37.81	RM34.37	RM30.93	RM27.50	RM24.06	RM20.62	RM17.18	RM13.75	RM10.31	RM6.87	RM3.43	0%
2208.50.000	- Rượu gin và Geneva	*l*	RM55.00	B16	RM51.56	RM48.12	RM44.68	RM41.25	RM37.81	RM34.37	RM30.93	RM27.50	RM24.06	RM20.62	RM17.18	RM13.75	RM10.31	RM6.87	RM3.43	0%
2208.60.000	- Rượu vodka	*l*	RM55.00	B16	RM51.56	RM48.12	RM44.68	RM41.25	RM37.81	RM34.37	RM30.93	RM27.50	RM24.06	RM20.62	RM17.18	RM13.75	RM10.31	RM6.87	RM3.43	0%
2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ																			
2208.70.100	-- Có nồng độ cồn không quá 57% thể tích	*l*	RM93.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM87.65 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM81.81 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM75.96 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM70.12 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM64.28 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM58.43 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM52.59 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM46.75 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM40.90 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM35.06 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM29.21 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM23.37 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM17.53 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM11.68 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM5.84 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
2208.70.900	-- Loại khác	*l*	RM64.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM60.46 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM56.43 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM52.40 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM48.37 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM44.34 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM40.31 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM36.28 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM32.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM28.21 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM24.18 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM20.15 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM16.12 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM12.09 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM8.06 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM4.03 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
2208.90	- Loại khác																			
2208.90.100	-- Rượu samsu (gồm cả rượu thuốc)	*l*	RM26.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM24.84 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM23.18 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM21.53 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM19.87 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM18.21 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM16.56 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM14.90 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM13.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM11.59 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM9.93 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM8.28 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM6.62 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM4.96 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM3.31 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM1.65 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
2208.90.200	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa	*l*	RM20.00	B16	RM18.75	RM17.50	RM16.25	RM15.00	RM13.75	RM12.50	RM11.25	RM10.00	RM8.75	RM7.50	RM6.25	RM5.00	RM3.75	RM2.50	RM1.25	0%
2208.90.300	-- Rượu đắng	*l*	RM30.00	B16	RM28.12	RM26.25	RM24.37	RM22.50	RM20.62	RM18.75	RM16.87	RM15.00	RM13.12	RM11.25	RM9.37	RM7.50	RM5.62	RM3.75	RM1.87	0%
	-- Các loại đồ uống có cồn khác																			
2208.90.910	--- Vượt quá 0.5% nhưng không quá 1.14% thể tích	*l*	RM3.00	B16	RM2.81	RM2.62	RM2.43	RM2.25	RM2.06	RM1.87	RM1.68	RM1.50	RM1.31	RM1.12	RM0.93	RM0.75	RM0.56	RM0.37	RM0.18	0%
2208.90.990	--- Loại khác	*l*	RM64.50 mỗi 100% vol. mỗi lít	B16	RM60.46 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM56.43 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM52.40 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM48.37 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM44.34 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM40.31 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM36.28 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM32.25 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM28.21 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM24.18 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM20.15 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM16.12 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM12.09 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM8.06 mỗi 100% vol. mỗi lít	RM4.03 mỗi 100% vol. mỗi lít	0%
2209.00.000	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.	*l*	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23	**Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**																			
23.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.																			
2301.10.000	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống:																			
2301.20.100	- - Bột mịn từ cá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.																			
2302.10.000	- Từ ngô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.30	- Từ lúa mì																			
2302.30.100	-- Cám và tấm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.30.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.40	-- Ngũ cốc khác																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	-- Từ gạo																			
2302.40.110	--- Cám	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.40.190	--- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.40.900	-- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.50.000	- Từ cây họ đậu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23.03	Phế liệu sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, củ cải đường-bột giấy, bã mía và phế thải khác từ sản xuất đường, ủ hay chưng cất cặn bã và chất thải, có hoặc không ở dạng bột viên:																			
2303.10.000	- Phế liệu sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.20.000	- Bột củ cải, bã mía và phế thải khác từ sản xuất đường	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.30.000	- Pha hay chưng cất cặn bã và chất thải	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2304.00.000	Dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2305.00.000	Dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23.06	Dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 số:																			
2306.10.000	- Của hạt bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.20.000	- Của hạt lanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.30.000	- Của hạt hướng dương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của hạt cải dầu hoặc hạt cải dầu Pháp																			
2306.41	-- Từ hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp hoặc hạt cải dầu Pháp																			
2306.41.100	--- Nồng độ axit ê ru ích thấp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.41.200	--- Nồng độ axit ê ru ích thấp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.49	-- Loại khác																			
2306.49.100	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.49.200	--- Từ hạt cải dầu Pháp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.50.000	- Của dừa hoặc cùi dừa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.60.000	- Của hạt cọ hoặc lõi hạt cọ	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2307.00.000	Cặn rượu; Argol.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2308.00.000	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, dư lượng thực vật và các sản phẩm, có hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở đâu.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật:																			
2309.10.000	- Thức ăn cho chó, mèo, để bán lẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
24	**Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến**																			
24.01	Lá Thuốc lá chưa xử lý; phế liệu thuốc lá																			
2401.10	- Lá Thuốc lá, chưa hoặc đã tước cọng																			
2401.10.100	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2401.10.900	-- Loại khác	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ																			
2401.20.100	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2401.20.900	-- Loại khác	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2401.30.000	- Phế liệu lá thuốc lá	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
24.02	Xì gà, xì gà nén hai, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, thuốc lá hoặc các chất thay thế thuốc lá:																			
2402.10.000	- Xì gà, xì gà nén hai và xì gà nhỏ, có chứa thuốc lá	kg	RM200.00	B16	RM187.50	RM175.00	RM162.50	RM150.00	RM137.50	RM125.00	RM112.50	RM100.00	RM87.50	RM75.00	RM62.50	RM50.00	RM37.50	RM25.00	RM12.50	0%
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:																			
2402.20.100	-- Thuốc lá Bi-đi	kg	5% và RM14.50	B16	4.6% & RM13.59	4.3% & RM12.68	4.0% & RM11.78	3.7% & RM10.87	3.4% & RM9.96	3.1% & RM9.06	2.8% & RM8.15	2.5% & RM7.25	2.1% & RM6.34	1.8% & RM5.43	1.5% & RM4.53	1.2% & RM3.62	0.9% & RM2.71	0.6% & RM1.81	0.3% & RM0.90	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2402.20.200	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	kg	RM0.20 mỗi stk	B16	RM0.18 mỗi stk	RM0.17 mỗi stk	RM0.16 mỗi stk	RM0.15 mỗi stk	RM0.13 mỗi stk	RM0.12 mỗi stk	RM0.11 mỗi stk	RM0.10 mỗi stk	RM0.08 mỗi stk	RM0.07 mỗi stk	RM0.06 mỗi stk	RM0.05 mỗi stk	RM0.03 mỗi stk	RM0.02 mỗi stk	RM0.01 mỗi stk	0%
2402.20.900	- Loại khác:	kg	RM0.20 mỗi stk	B16	RM0.18 mỗi stk	RM0.17 mỗi stk	RM0.16 mỗi stk	RM0.15 mỗi stk	RM0.13 mỗi stk	RM0.12 mỗi stk	RM0.11 mỗi stk	RM0.10 mỗi stk	RM0.08 mỗi stk	RM0.07 mỗi stk	RM0.06 mỗi stk	RM0.05 mỗi stk	RM0.03 mỗi stk	RM0.02 mỗi stk	RM0.01 mỗi stk	0%
2402.90	- Loại khác																			
2402.90.100	-- Xì gà, xì gà nén hai và xì gà nhỏ, sản phẩm thay thế thuốc lá	kg	RM200.00	B16	RM187.50	RM175.00	RM162.50	RM150.00	RM137.50	RM125.00	RM112.50	RM100.00	RM87.50	RM75.00	RM62.50	RM50.00	RM37.50	RM25.00	RM12.50	0%
2402.90.200	-- Thuốc lá điếu làm từ sản phẩm thay thế thuốc lá	kg	RM0.20 mỗi stk	B16	RM0.18 mỗi stk	RM0.17 mỗi stk	RM0.16 mỗi stk	RM0.15 mỗi stk	RM0.13 mỗi stk	RM0.12 mỗi stk	RM0.11 mỗi stk	RM0.10 mỗi stk	RM0.08 mỗi stk	RM0.07 mỗi stk	RM0.06 mỗi stk	RM0.05 mỗi stk	RM0.03 mỗi stk	RM0.02 mỗi stk	RM0.01 mỗi stk	0%
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.																			
	- Lá thuốc lá đê hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:																			
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này																			
	--- Đã đóng gói để bán lẻ																			
2403.11.110	---- Đóng gói kín khí	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2403.11.190	---- Loại khác	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2403.11.900	--- Loại khác	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2403.19	-- Loại khác																			
	--- Đã đóng gói để bán lẻ																			
2403.19.110	---- Đóng gói kín khí	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2403.19.190	---- Loại khác	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2403.19.900	--- Loại khác	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
	- Loại khác																			
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):																			
2403.91.100	--- Đã đóng gói để bán lẻ	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
2403.91.900	---- Đóng gói kín khí	kg	5% và RM50.00	B16	4.6% & RM46.87	4.3% & RM43.75	4.0% & RM40.62	3.7% & RM37.50	3.4% & RM34.37	3.1% & RM31.25	2.8% & RM28.12	2.5% & RM25.00	2.1% & RM21.87	1.8% & RM18.75	1.5% & RM15.62	1.2% & RM12.50	0.9% & RM9.37	0.6% & RM6.25	0.3% & RM3.12	0%
2403.99	---- Loại khác																			
2403.99.100	--- Thuốc lá dạng bột, đã hoặc chưa làm khô	kg	5% và RM40.00	B16	4.6% & RM37.50	4.3% & RM35.00	4.0% & RM32.50	3.7% & RM30.00	3.4% & RM27.50	3.1% & RM25.00	2.8% & RM22.50	2.5% & RM20.00	2.1% & RM17.50	1.8% & RM15.00	1.5% & RM12.50	1.2% & RM10.00	0.9% & RM7.50	0.6% & RM5.00	0.3% & RM2.50	0%
	--- Chế phẩm thuốc lá khác																			
2403.99.210	---- Cắt/ Thái nhỏ	kg	5% và RM70.00	B16	4.6% & RM65.62	4.3% & RM61.25	4.0% & RM56.87	3.7% & RM52.50	3.4% & RM48.12	3.1% & RM43.75	2.8% & RM39.37	2.5% & RM35.00	2.1% & RM30.62	1.8% & RM26.25	1.5% & RM21.87	1.2% & RM17.50	0.9% & RM13.12	0.6% & RM8.75	0.3% & RM4.37	0%
2403.99.290	---- Loại khác	kg	5% và RM50.00	B16	4.6% & RM46.87	4.3% & RM43.75	4.0% & RM40.62	3.7% & RM37.50	3.4% & RM34.37	3.1% & RM31.25	2.8% & RM28.12	2.5% & RM25.00	2.1% & RM21.87	1.8% & RM18.75	1.5% & RM15.62	1.2% & RM12.50	0.9% & RM9.37	0.6% & RM6.25	0.3% & RM3.12	0%
2403.99.900	--- Loại khác	kg	5% và RM50.00	B16	4.6% & RM46.87	4.3% & RM43.75	4.0% & RM40.62	3.7% & RM37.50	3.4% & RM34.37	3.1% & RM31.25	2.8% & RM28.12	2.5% & RM25.00	2.1% & RM21.87	1.8% & RM18.75	1.5% & RM15.62	1.2% & RM12.50	0.9% & RM9.37	0.6% & RM6.25	0.3% & RM3.12	0%
25	**Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**																			
2501.00.000	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2502.00.000	Pirít sắt chưa nung.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2503.00.000	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.04	Graphít tự nhiên.																			
2504.10.000	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2504.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.																			
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh																			
2505.10.100	- - Cát oxit silic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2505.10.200	- - Cát thạch anh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2505.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).																		
2506.10.000	- Thạch anh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2506.20.000	- Quartzite	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2507.00.000	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.																		
2508.10.000	- Bentonite	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.30.000	- Đất sét chịu lửa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.40	- Đất sét khác:																		
	- - Đất tẩy màu và đất hồ																		
2508.40.110	- - Đất hồ	kg	30%	B8	26,2%	22,5%	18,7%	15,0%	11,2%	7,5%	3,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.40.120	- - Đất tẩy màu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.50.000	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.60.000	- Mullit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.70.000	- Đất chịu lửa hay đất dinas	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2509.00.000	Đá phấn.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat.																		
2510.10.000	- Chưa nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2510.20.000	- Đã nghiền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.																		
2511.10.000	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2511.20.000	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2512.00.000	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.13	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.																		
2513.10.000	- Đá bọt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2513.20.000	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2514.00.000	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.15	Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).																		
	- Đã cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt																		
2515.11.000	- - Thô hoặc đã đẽo thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2515.12.000	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2515.20.000	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).																		
	- Đá granit																		
2516.11.000	- - Thô hoặc đã đẽo thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2516.12.000	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.20	- Đá cát kết:																		
2516.20.100	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.20.200	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.90.000	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.																		
2517.10.000	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.20.000	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.30.000	- Đá dăm trộn nhựa đường	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:																		
2517.41.000	- - Từ đá cẩm thạch	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.49.000	- - Từ đá khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.																		
2518.10.000	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2518.20.000	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2518.30.000	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.19	Magiê cacbonat tự nhiên (magnesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.																		
2519.10.000	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2519.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.																		
2520.10.000	- Thạch cao; thạch cao khan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2520.20	- Thạch cao plaster:																		
2520.20.100	- - Dùng trong nha khoa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2520.20.900	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2521.00.000	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.																		
2522.10.000	- Vôi sống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2522.20.000	- Vôi tôi	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2522.30.000	- Vôi chịu nước	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.23	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2523.10.000	- Clanhke xi măng:	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xi măng Portland:																		
2523.21.000	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	tấn	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.29	- - Loại khác:																		
2523.29.100	- - - Xi măng màu	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.29.900	- - - Loại khác	tấn	50%	B6	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.30.000	- Xi măng nhôm	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.90.000	- Xi măng chịu nước khác	tấn	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.24	Amiăng.																		
2524.10.000	- Crocidolite	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.																		
2525.10.000	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2525.20.000	- Bột mi ca	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2525.30.000	- Phế liệu mi ca	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.																		
2526.10	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:																		
2526.10.100	- - Quặng steatit tự nhiên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2526.10.200	- - Talc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:																		
2526.20.300	- - Bột Talc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2526.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.																		
2528.00.100	- Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2528.00.200	- Axit boric tự nhiên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2528.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.																		
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):																		
2529.10.100	- - Tràng thạch Potash	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2529.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khoáng florit																		
2529.21.000	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2529.22.000	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2529.30.000	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
2530.10.000	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2530.20.000	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2530.90	- Loại khác:																		
2530.90.100	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2530.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26	**Chương 26 - Quặng, xỉ và tro**																		
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.																		
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:																		
2601.11	- - Chưa nung kết:																		
2601.11.100	- - - Quặng hematit và tinh quặng của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.11.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.12	- - Đã nung kết:																		
2601.12.100	- - - Quặng hematit và tinh quặng của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.12.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.20.000	- Pirit sắt đã nung	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2602.00.000	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2603.00.000	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2604.00.000	Quặng niken và tinh quặng niken.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2605.00.000	Quặng coban và tinh quặng coban.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2606.00.000	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2607.00.000	Quặng chì và tinh quặng chì.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2608.00.000	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2609.00.000	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2610.00.000	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.																		
2611.00.100	- Quặng scheelit và tinh quặng scheelit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2611.00.200	- Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2611.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.12	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.																		
2612.10.000	- Quặng urani và tinh quặng urani	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2612.20	- Quặng thorium và tinh quặng thorium																		
2612.20.100	- - Quặng monazit và tinh quặng monazit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2612.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.																		
2613.10.000	- Đã nung	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2613.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2614.00	Quặng titan và tinh quặng titan.																		
2614.00.100	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2614.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.																		
2615.10.000	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2615.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.																		
2616.10.000	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2616.90	- Loại khác:																		
2616.90.100	- - Quặng vàng và tinh quặng vàng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2616.90.200	- - Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2616.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.																		
2617.10.000	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2617.90	- Loại khác:																		
2617.90.100	- - Quặng bismut và tinh quặng bismut	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2617.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2618.00.000	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2619.00.000	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.																		
	- Chứa chủ yếu là kẽm:																		
2620.11.000	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chứa chủ yếu là chì:																		
2620.21.000	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.30.000	- Chứa chủ yếu là đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.40.000	- Chứa chủ yếu là nhôm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.60.000	- Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
2620.91.000	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.99	- - Loại khác:																		
2620.99.100	- - - Chứa chủ yếu là niobi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.99.200	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.																		
2621.10.000	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2621.90	- Loại khác:																		
2621.90.100	- - Muối peroxit thô thu được từ ngành công nghiệp đường từ phế liệu đường củ cải	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2621.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27	**Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**																		
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.																		
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:																		
2701.11.000	- - Than antraxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.12.000	- - Than bi tum:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.19.000	- - Than đá loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.20.000	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.																		
2702.10.000	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2702.20.000	- Than non đã đóng bánh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2703.00.000	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2704.00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.																		
2704.00.100	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2704.00.200	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2704.00.300	- Muội bình chưng than đá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2705.00.000	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2706.00.000	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.																		
2707.10.000	- Benzen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.20.000	- Toluen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.30.000	- Xylen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.40.000	- Naphthalen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.50.000	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
2707.91.000	- - Dầu creosote	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.99	- - Loại khác:																		
2707.99.100	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.																		
2708.10.000	- Nhựa chưng (hắc ín)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2708.20.000	- Than cốc nhựa chưng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô.																		
2709.00.100	- Dầu mỏ thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2709.00.900	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.																			
	- Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng chất bi tum (ngoài dầu thô) và các chế phẩm khác, chứa 70% trọng lượng dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum, những dầu này là thành phần cơ bản của các chế xuất, không phải những loại chứa diesel sinh học và các loại dầu thải khác:																			
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:																			
2710.12.100	- - - Dầu mỏ, tinh chế một phần	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xăng động cơ:																			
	- - - - Chưa pha chì:																			
2710.12.231	- - - - RON 97 và cao hơn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.232	- - - - Thấp hơn RON 97	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Có pha chì:																			
2710.12.241	- - - - RON 97 và cao hơn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.242	- - - - Thấp hơn RON 97	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực:																			
2710.12.310	- - - - Loại 100 octan và cao hơn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.390	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Dầu nhẹ và các chế phẩm:																			
2710.12.410	- - - - Dầu bay hơi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.420	- - - - Dung môi trắng (white spirit)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Các loại xăng khác																			
2710.12.431	- - - - - Có nhiệt độ bắt cháy dưới 23°C	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.432	- - - - - Có nhiệt độ bắt cháy N239 và hơn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.490	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19	- - Loại khác:																			
	- - - Kerosine, gồm loại kerosine cho máy bay																			
2710.19.110	- - - Nhiên liệu máy bay có nhiệt độ cháy 23°C và cao hơn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.120	- - - Nhiên liệu máy bay có nhiệt độ cháy dưới 23°C	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.200	- - - Các loại dầu trung tính và cấc chế phẩm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Dầu diesel:																			
2710.19.310	- - - Nhiên liệu diesel động cơ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.390	- - - Nhiên liệu diesel khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Dầu nhiên liệu																			
2710.19.410	- - - - Dầu nhiên liệu gốc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.490	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:																			
2710.19.610	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.620	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.630	- - - - Dầu bôi trơn khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.640	- - - - Mỡ bôi trơn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.700	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.800	- - - Dầu biến thế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.20.000	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dầu thải																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2710.91.000	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.																		
	- Dạng hóa lỏng:																		
2711.11.000	- - Khí tự nhiên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.12.000	- - Propan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.13.000	- - Butan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.14.000	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dạng khí:																		
2711.21.000	- - Khí thiên nhiên:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.																		
2712.10.000	- Vazolin (petroleum jelly)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2712.20.000	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2712.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.																		
	- Cốc dầu mỏ:																		
2713.11.000	- - Chưa nung	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2713.12.000	- - Đã nung	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2713.20.000	- Bi-tum dầu mỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2713.90.000	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.																		
2714.10.000	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2714.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).																		
2715.00.100	- Matit có chứa bi-tum	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2715.00.900	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2716.00.000	Năng lượng điện.	1000 kWh	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28	**Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**																		
	I. - CHẤT HÓA HỌC																		
28.01	Flo, clo, brom và iot.																		
2801.10.000	- Clo	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2801.20.000	- Iot	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2801.30.000	- Flo; brom	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2802.00.000	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28030	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).																		
2803.00.100	- Muội carbon	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2803.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.																		
2804.10.000	- Hydro	m^3 (*)	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khí hiếm																		
2804.21.000	- - Argon	m^3 (*)	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.29.000	- - Loại khác	m^3 (*)	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.30.000	- Nitơ	m^3 (*)	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.40.000	- Oxy	m^3 (*)	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.50.000	- Boron; tellurium	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Silicon:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2804.61.000	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.69.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.70.000	- Phospho	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.80.000	- Asen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.90.000	- Selen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.																		
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:																		
2805.11.000	- - Natri	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.12.000	- - Canxi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.30.000	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.40.000	- Thủy ngân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG II.- AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI																		
28.06	Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric.																		
2806.10.000	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2806.20.000	- Axit closulphuric	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2807.00.000	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2808.00.000	Axit nitric; axit sulphonitric.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.09	Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.																		
2809.10.000	- Diphosphorous pentaoxit	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
280920	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:																		
	- - Axit polyphosphoric:																		
2809.20.110	- - - Axit hypophosphoric	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2809.20.190	- - - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2809.20.200	- - Axit phosphoric:	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28100	Oxit boron; axit boric.																		
2810.00.100	- Oxit boron	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2810.00.200	- Oxit boric	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.																		
	- Axit vô cơ khác:																		
2811.11.000	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
281119	- - Loại khác:																		
2811.19.100	- - - Axit asenic	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.19.200	- - - Hydro xyanua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:																		
2811.21.000	- - Cacbon dioxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.22.000	- - Silic dioxit:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
281129	- - Loại khác:																		
2811.29.200	- - - Sulphur dioxide	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.29.300	- - - Diasenic pentaoxit	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.29.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG III.- HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULFUA CỦA PHI KIM LOẠI																		
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.																		
281210	- Clorua và oxit clorua																		
2812.10.100	- - Arsenic trichloride, carbonyl dichloride (phosgene), phosphorus oxycloride, phosphorus pentachloride, sulphur monochloride, sulphur dichloride và thionyl chloride	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.																		
2813.10.000	- Carbon disulphua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2813.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG IV.- BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.																			
2814.10.000	- Dạng khan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2814.20.000	- Dạng dung dịch nước	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.																			
	- Sodium hydroxide (caustic soda):																			
2815.11.000	- - Dạng rắn	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2815.12.000	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2815.20.000	- Kali hydroxit (potash ăn da)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2815.30.000	- Natri hoặc kali peroxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.																			
2816.10.000	- Magie hydroxit và magie peroxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2816.40.000	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2817.00.000	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.																			
2818.10.000	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2818.20.000	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2818.30.000	- Nhôm hydroxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.19	Crom oxit và hydroxit.																			
2819.10.000	- Crom trioxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2819.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.2	Mangan oxit.																			
2820.10.000	- Mangan dioxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2820.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm 70% trở lên.																			
2821.10.000	- Hydoxit và oxit sắt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2821.20.000	- Chất màu từ đất	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2822.00.000	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2823.00.000	Titan oxit.	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.24	Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.																			
2824.10.000	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2824.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.																			
2825.10.000	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.20.000	- Hydroxit và oxit liti	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.30.000	- Hydroxit và oxit vanađi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.40.000	- Hydroxit và oxit niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.50.000	- Hydroxit và oxit đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.60.000	- Germani oxit và zircon dioxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.70.000	- Hydroxit và oxit molipđen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.80.000	- Antimon oxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG V.- MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI																			
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.																			
	- Florua:																			
2826.12.000	- - Của nhôm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.30.000	- Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.																			
2827.10.000	- Amoni clorua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2827.20.000	- Canxi clorua:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Clorua khác:																		
2827.31.000	- - Của magiê	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.32.000	- - Của nhôm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.35.000	- - Của niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
282739	- - Loại khác:																		
2827.39.100	- - - Của bari hoặc của coban	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.39.200	- - - Của sắt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.39.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Clorua và oxit clorua:																		
2827.41.000	- - Bằng đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bromua và bromua oxit:																		
2827.51.000	- - Natri bromua hoặc kali bromua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.60.000	- Iođua và iođua oxit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.																		
2828.10.000	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
282890	- Loại khác:																		
2828.90.100	- - Natri hypoclorit	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2828.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.29	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat.																		
	- Clorat																		
2829.11.000	- - Của natri	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2829.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2829.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.3	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.																		
2830.10.000	- Natri sulphua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2830.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.31	Dithionit và sulphoxylat.																		
2831.10.000	- Của natri	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2831.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.32	Sulphit; thiosulphat.																		
2832.10.000	- Natri sulphit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2832.20.000	- Sulphit khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
283230	- Thiosulphat																		
2832.30.100	- - Natri thiosuphat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2832.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).																		
	- Natri sulphat:																		
2833.11.000	- - Dinatri sulphat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
283319	- - Loại khác:																		
2833.19.100	Natri hydro sulphat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.19.900	Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sulphat khác																		
2833.21.000	- - Của magiê	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.22.000	- - Bằng nhôm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.24.000	- - Của niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.25.000	- - Của đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.27.000	- - Của bari	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.30.000	- Phèn	kg	5% và RM0.0393	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.40.000	- Peroxosulphates (persulphates)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.34	Nitrit; nitrat.																		
2834.10.000	- Nitrit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nitrat:																		
2834.21.000	- - Của kali	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2834.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.																		
2835.10.000	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Photphat																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2835.22.000	- - Của mono- hoặc dinatri	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.24.000	- - Của kali	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.25.000	- - Canxi hydro orthophosphat ("dicanxi phosphat"):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.26.000	- - Của canxi phosphat khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Poly phosphat:																		
2835.31.000	- - Natri triphosphat (Natri tripolyphosphat)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate.																		
2836.20.000	- Dinatri carbonat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.30.000	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.40.000	- Kali carbonat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.50.000	- Canxi carbonat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.60.000	- Bari carbonat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
2836.91.000	- - Liti carbonat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.92.000	- - Stronti cacbonat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.																		
	- Xyanua và xyanua oxit:																		
2837.11.000	- - Của natri	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.20.000	- Xyanua phức	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.																		
	- Của natri																		
2839.11.000	- - Natri metasilicat	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2839.19.000	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
283990	- Loại khác:																		
2839.90.100	- - Silicat thương phẩm của liti, rubi, casi và franci	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2839.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.4	Borat; peroxoborat (perborat).																		
	Borat; peroxoborat (perborat).																		
2840.11.000	- - Dạng khan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.19.000	- - Dạng khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.20.000	- Borat khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.30.000	- Peroxoborat (perborat)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.																		
2841.30.000	- Natri dicromat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.50.000	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Manganit, manganat và permanganat:																		
2841.61.000	- - Kali permanganat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.69.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.70.000	- Molipdat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.80.000	- Vonframat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.																		
2842.10.000	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
284290	- Loại khác:																		
2842.90.100	- - Natri asenit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Muối của đồng hoặc crom																		
2842.90.210	- - - Dạng lỏng	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2842.90.290	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2842.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG VI.- LOẠI KHÁC																		
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2843.10.000	- Kim loại quý dạng keo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất bạc:																		
2843.21.000	- - Nitrat bạc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.30.000	- Hợp chất vàng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.90.000	- Hợp chất khác; hỗn hống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.																		
284410	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:																		
2844.10.100	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.20.000	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
284430	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:																		
2844.30.100	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.30.200	- - Thori và các hợp chất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.40.000	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.50.000	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.																		
2845.10.000	- Nước nặng (deuterium oxide)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2845.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.																		
2846.10.000	- Hợp chất xeri	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2846.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2847.00.000	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2848.00.000	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.49	Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.																		
2849.10.000	- Của canxi	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2849.20.000	- Của silic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2849.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2850.00.000	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.																		
2852.10.000	- Được xác định về mặt hoá học:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2852.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

28530	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.																			
2853.00.100	- Cyanogen chloride	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2853.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29	**Chương 29 - Hoá chất hữu cơ**																			
	PHẦN CHƯƠNG 1.- HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA																			
29.01	Hydrocarbon mạch hở.																			
2901.10.000	- No	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chưa no:																			
2901.21.000	- - Etylen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.22.000	- - Propen (propylen)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.23.000	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.24.000	- - 1,3 - butadien và isopren	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.29	- - Loại khác:																			
2901.29.100	- - - Axetylen	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.29.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.02	Hydrocacbon mạch vòng.																			
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:																			
2902.11.000	- - Xyclohexan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.20.000	- Benzen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.30.000	- Toluen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xylen:																			
2902.41.000	- - o-Xylen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.42.000	- - m-Xylen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.43.000	- - p-Xylen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.44.000	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.50.000	- Styren	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.60.000	- Etylbenzen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.70.000	- Cumen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.																			
	- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:																			
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):																			
2903.11.100	- - - Clorua metyl	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.11.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.12.000	- - Dichlorometan (metylen clorua)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.13.000	- - Cloroform (trichlorometan)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.14.000	- - Carbon tetraclorua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.15.000	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.19	- - Loại khác:																			
2903.19.100	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:																			
2903.21.000	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.22.000	- - Trichloroethylene	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.23.000	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất flo, brom hoặc iot của hydrocarbon mạch hở:																			
2903.31.000	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39	- - Loại khác:																			
2903.39.100	- - - Methyl bromua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:																			
2903.71.000	- - Chlorodifluoromethane	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.72.000	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2903.73.000	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.74.000	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.75.000	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.76.000	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo																		
2903.77.100	- - - Trichlorofluoromethane (CFC-11)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.200	- - - Dichlorodifluoromethane (CFC-12)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.300	- - - Trichlorofluoromethane (CFC-11)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.400	- - - Dichlorodifluoromethane (CFC-12)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Chlorofluoromethanes khác:																		
2903.77.510	- - - - Dichlorofluoromethane (CFC-21)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.520	- - - - Chlorotrifluoromethane (CFC-13)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.590	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Chlorofluoroethanes khác:																		
2903.77.610	- - - - Trichlorodifluoroethane (HCFC-122)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.620	- - - - Chlorotetrafluoroethane (HCFC-124)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.630	- - - - Dichlorofluoroethane (HCFC-141)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.640	- - - - Pentachlorofluoroethane (CFC-111)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.650	- - - - Tetrachlorodifluoroethane (CFC-112)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.660	- - - - Tetrachlorofluoroethane (HCFC-121)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.690	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
2903.77.910	- - - - Trichlorotetrafluoropropane (HCFC-224)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.920	- - - - Chloropentafluoropropane (HCFC-235)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.930	- - - - Heptachlorofluoropropane (CFC-211)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.940	- - - - Pentachlorotrifluoropropane (CFC-213)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.950	- - - - Tetrachlorotetrafluoropropane (CFC-214)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.960	- - - - Trichloropentafluoropropane (CFC-215)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.970	- - - - Dichlorohexafluoropropane (CFC-216)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.980	- - - - Chloroheptafluoropropane (CFC-217)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
2903.77.991	- - - - - Hexachlorodifluoropropane (CFC-212)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.999	- - - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác																		
2903.78.100	- - - Bromochlorodifluoroethane (Halon 1211)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.78.200	- - - Bromotrifluoroethane (Halon 1301)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.78.300	- - - Bromodifluoromethane (HBFC-22B1)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.78.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.79	- - Loại khác:																		
2903.79.100	- - - Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan chỉ với flo và brom	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.79.200	- - - Dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan chỉ với flo và brom	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.79.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:																		
2903.81.000	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.82.000	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.89.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.																		
2903.91.000	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.92.000	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.																		
2904.10.000	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2904.20.000	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.90	- Loại khác:																		
2904.90.100	- - Trinitrotoluene	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG II.- RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA																		
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																		
	- Rượu no đơn chức (monohydric):																		
2905.11.000	- - Metanol (rượu metylic)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.12.000	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.13.000	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.14.000	- - Butanol khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.16.000	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.17.000	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rượu đơn chức chưa no:																		
2905.22.000	- - Rượu tecpen mạch hở	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rượu hai chức:																		
2905.31.000	- - Etylen glycol (ethanediol)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.32.000	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rượu đa chức khác:																		
2905.41.000	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.42.000	- - Pentaerythritol	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.43.000	- - Mannitol	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.44.000	- - D-glucitol (sorbitol)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.45.000	- - Glycerol	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:																		
2905.51.000	- - Ethchlorvynol (INN)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.																		
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:																		
2906.11.000	- - Menthol	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.12.000	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.13.000	- - Sterols và inositols	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại thơm:																		
2906.21.000	- - Rượu benzyl	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG III.- PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG																		
29.07	Phenol; rượu-phenol.																		
	- Monophenol:																		
2907.11.000	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.12.000	- - Cresol và muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.13.000	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.15.000	- - Naphtol và muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.19	- - Loại khác:																		
2907.19.100	- - - Thymol	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.19.200	- - - Xylenols và các muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Polyphenol; rượu-phenol:																		
2907.21.000	- - Resorcinol và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.22.000	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2907.23.000	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.																			
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:																			
2908.11.000	- - Pentaclophenol (ISO)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
2908.91.000	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.92.000	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG IV.- ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN																			
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																			
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:																			
2909.11.000	- - Dietyl ete	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.20.000	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.30.000	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:																			
2909.41.000	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.43.000	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.44.000	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.50.000	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.60.000	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																			
2910.10.000	- Oxirane (etylen oxit)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.20.000	- Methyloxirane (propylen oxit)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.30.000	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.40.000	- Dieldrin (ISO, INN)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2911.00.000	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG V.- HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT																			
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.																			
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:																			
2912.11.000	- - Metanal (formaldehyt):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2912.12.000	- - Etanal (acetaldehyt)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:																		
2912.21.000	- - Benzaldehyt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rượu Aldehyt, dẫn xuất aldehyt, phenol-aldehyt và các aldehyt có chức oxy khác:																		
2912.41.000	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.42.000	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.50.000	- Polyme mạch vòng của aldehyt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.60.000	- Paraformaldehyt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2913.00.000	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG VI.- HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON																		
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																		
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:																		
2914.11.000	- - Axeton	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.12.000	- - Butanon (methyl ethyl keton)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.13.000	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:																		
2914.22.000	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.23.000	- - Ionones và methylionones	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.29	- - Loại khác:																		
2914.29.100	- - - Long não	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.29.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:																		
2914.31.000	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.40.000	- Rượu xeton và aldehyt xeton	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.50.000	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quinon:																		
2914.61.000	- - Anthraquinon	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.69.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.70.000	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG VII.- AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ALHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN																		
29.15	Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
	- Axit fomic, muối và este của nó:																		
2915.11.000	- - Axit fomic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.12.000	- - Muối của axit fomic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.13.000	- - Este của axit fomic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:																		
2915.21.000	- - Axit axetic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.24.000	- - Anhydrit axetic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Este của axit axetic:																		
2915.31.000	- - Etyl axetat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.32.000	- - Vinyl axetat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2915.33.000	- - n-Butyl axetat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.36.000	- - Dinoseb(ISO) axetat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.40.000	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.50.000	- Axit propionic, muối và este của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.60.000	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.70.000	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.																		
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																		
2916.11.000	- - Axit acrylic và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.12.000	- - Este của axit acrylic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.13.000	- - Axit metacrylic và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.14.000	- - Este của axit metacrylic:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.15.000	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.16.000	- - Binapacryl (ISO)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.20.000	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																		
2916.31.000	- - Axit benzoic, muối và este của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.32.000	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.34.000	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.39	- - Loại khác:																		
2916.39.100	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.39.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																		
2917.11.000	- - Axit oxalic, muối và este của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.12.000	- - Axit adipic, muối và este của nó:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.13.000	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.14.000	- - Anhydrit maleic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.20.000	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																		
2917.32.000	- - Dioctyl orthophthalates	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.33.000	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.34.000	- - Este khác của các axit orthophthalic:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.35.000	- - Phthalic anhydride	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.36.000	- - Axit terephthalic và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.37.000	- - Dimethyl terephthalate	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																		
2918.11.000	- - Axit lactic, muối và este của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.12.000	- - Axit tactaric	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.13.000	- - Muối và este của axit tactaric	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.14.000	- - Axit citric	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.15.000	- - Muối và este của axit citric:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.16.000	- - Axit gluconic, muối và este của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.18.000	- - Chlorobenzilate (ISO)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:																		
2918.21.000	- - Axit salicylic và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.22.000	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.23.000	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.30.000	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
2918.91.000	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxyacetic), muối và este của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG VIII.- ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN																		
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.																		
2919.10.000	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2919.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.																		
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:																		
2920.11.000	- - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.90	- Loại khác:																		
2920.90.100	- - Dimetyl sulphat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG IX .- HỢP CHẤT CHỨC NITƠ																		
29.21	Hợp chất chức amin.																		
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:																		
2921.11.000	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Polyamin mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng																		
2921.21.000	- - Ethylenediamin và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.22.000	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2921.30.000	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2921.41.000	- - Anilin và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.42.000	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.43.000	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.44.000	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.45.000	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.46.000	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2921.51.000	- - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.22	Hợp chất amino chức oxy.																		
	- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:																		
2922.11.000	- - Monoethanolamin và muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.12.000	- - Diethanolamin và muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.13	- - Triethanolamine và muối của nó:																		
2922.13.100	- - - Triethanolamine	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.13.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.14.000	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19	- - Loại khác:																		
2922.19.100	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao																		
2922.21.000	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:																		
2922.31.000	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit-amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:																		
2922.41.000	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:																		
2922.42.100	- - - Axit glutamic	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.42.200	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.42.900	- - - Muối khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.43.000	- - Axit anthranilic và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.44.000	- - Tilidin (INN) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.50.000	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2923.10.000	- Choline và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2923.20.000	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2923.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.24	Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.																		
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2924.11.000	- - Meprobamat (INN)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.12.000	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2924.21.100	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
2924.21.920	- - - - Diuron và monuron	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.21.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.23	- - 2-Acetamidobenzoic acid (N-acetylanthranilic acid) và muối của nó:																		
2924.23.100	- - - 2-Acetamidobenzoic acid (N-acetylanthranilic acid)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.23.200	- - - Muối của of 2-Acetamidobenzoic acid (N-acetylanthranilic acid)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.24.000	- - Ethinamat (INN)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.																		
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2925.11.000	- - Sacarin và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.12.000	- - Glutethimit (INN)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2925.21.000	- - Clodimeform (ISO)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.26	Hợp chất chức nitril.																		
2926.10.000	- Acrylonitril	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.20.000	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.30.000	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2927.00.000	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2928.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.																		
2928.00.100	- Linuron	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2928.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.																		
2929.10.000	- Isoxianat:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2929.90	- Loại khác:																		
2929.90.100	- - Natri cyclamat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2929.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG X.- HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULFONAMIT																		
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.																		
2930.20.000	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.30.000	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.40.000	- Methionin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.50.000	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90	- Loại khác:																		
2930.90.100	- - Dithiocarbonates	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.																		
2931.10.000	- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.20.000	- Hợp chất tributyltin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90	- Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - Các hợp chất hữu cơ, thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):																			
2931.90.210	- - - Dạng lỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.290	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.300	- - Ethephone	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.																			
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																			
2932.11.000	- - Tetrahydrofuran	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.12.000	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.13.000	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.20.000	- Lactones	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
2932.91.000	- - Isosafrole	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.92.000	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.93.000	- - Piperonal	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.94.000	- - Safrole	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.95.000	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.																			
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																			
2933.11.000	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																			
2933.21.000	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																			
2933.31.000	- - Piridin và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.32.000	- - Piperidin và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.33.000	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.39	- - Loại khác:																			
2933.39.100	- - - Clopheniramin và isoniazit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.39.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:																			
2933.41.000	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:																			
2933.52.000	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.53.000	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.54.000	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2933.55.000	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:																			
2933.61.000	- - Melamin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.69.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Lactam:																			
2933.71.000	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.72.000	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.79.000	- - Lactam khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
2933.91.000	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.																			
2934.10.000	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.20.000	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.30.000	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
2934.91.000	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.99	- - Loại khác:																			
2934.99.100	- - - Axit nucleic và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2935.00.000	Sulphonamit.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG XI.- TIÊN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON																			
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.																			
	- Vitamin và các chế phẩm của chúng, chưa trộn:																			
2936.21.000	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.22.000	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.23.000	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.24.000	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.25.000	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.26.000	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.27.000	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.28.000	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

2936.29.000	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.90.000	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.																		
	- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:																		
2937.11.000	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.12.000	- - Insulin và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:																		
2937.21.000	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.22.000	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.23.000	- - Oestrogens và progestogens	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.29	- - Loại khác:																		
2937.29.100	- - - Hóc môn Adrenal cortical	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.29.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.50.000	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.90	- Loại khác:																		
	- - Hóc môn thực vật:																		
2937.90.110	- - - Dùng để diệt cỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.90.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG XII.- GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG																		
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.																		
2938.10.000	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2938.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.39	Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.																		
	- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2939.11.000	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.20.000	- Alkaloit Của gỗ canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.30.000	- Cafein và các muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ephedrines và muối của nó:																		
2939.41.000	- - Ephedrine và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.42.000	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.43.000	- - Cathine (INN) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.44.000	- - Norephedrine và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Theophylline and aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và dẫn xuất của chúng, muối của chúng:																		
2939.51.000	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	'- Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:																		
2939.61.000	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.62.000	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.63.000	- - Axit lysergic và các muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.69.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
2939.91.000	- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG XIII.- HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC																		
2940.00.000	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.41	Kháng sinh.																		
2941.10.000	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.20.000	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.30.000	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.40.000	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.50.000	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2942.00.000	Hợp chất hữu cơ khác.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30	**Chương 30 - Dược phẩm**																		
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3001.20.000	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3001.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.																		
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:																		
3002.10.100	- - Dung dịch đạm huyết thanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.10.200	- - Haemoglobin, blood globulins and globulins huyết thanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.20.000	- Vắc xin cho người:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.30.000	- Vắc xin thú y	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.90	- Loại khác:																		
3002.90.100	- - Máu người	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.																		
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:																		
3003.10.100	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:																		
3003.20.100	- - Thuốc thú y	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:																		
3003.31.000	- - Chứa insulin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.39	- - Loại khác:																		
3003.39.100	- - - Thuốc thú y	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.39.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.40	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh																		
3003.40.100	- - Thuốc thú y	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.90	- Loại khác:																		
3003.90.100	- - Thuốc thú y	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.																		
3004.10.000	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:																		
3004.20.100	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
3004.20.910	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.20.920	- - - Chứa tetracyclin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.20.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:																		
3004.31.000	- - Chứa insulin	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.32.000	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.39	- - Loại khác:																		
3004.39.100	- - - Chứa hóc môn pituitary, hypothalamic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.39.200	- - - Chứa hóc môn pancreatic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.39.300	- - -Chứa hóc môn calcium homeostasis	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.39.400	- - -Chứa hóc môn thyroid	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.39.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:																		
3004.40.100	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
3004.40.910	- - - Thuốc chống sốt rét	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.40.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.50.000	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.90	- Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3004.90.100	- - Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
3004.90.910	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.90.920	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.90.930	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.90.940	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.90.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.																		
3005.10.000	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.90	- Loại khác:																		
3005.90.100	- - Băng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.90.200	- - Gạc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.90.300	- - Băng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.																		
3006.10.000	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.20.000	- Chất thử nhóm máu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.30.000	- Chất cản quang dùng trong chiều chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:																		
	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác:																		
3006.40.110	- - - Hợp kim dùng trong nha khoa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.40.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.40.200	- - Xi măng gắn xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.50.000	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng																		
3006.60.100	- - Dựa trên hormon	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.60.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.70.000	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
3006.91.000	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.92.000	- - Phế thải dược phẩm:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
31	**Chương 31 - Phân bón**																		
3101.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.																		
	- Đã xử lý bằng chất hóa học																		
3101.00.110	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3101.00.190	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
3101.00.910	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3101.00.990	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.																			
3102.10.000	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:																			
3102.21.000	- - Amoni sulphat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.30.000	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón																			
3102.40.100	- - Calcium ammonium nitrate	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.50.000	- Natri nitrat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.60.000	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.80.000	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.90	- Loại khác, gồm hỗn hợp không được chi tiết ở các nhóm kể trên:																			
3102.90.100	- - Calcium nitrate-magnesium nitrate	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).																			
3103.10.000	- Supephosphat:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3103.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.																			
3104.20.000	- Kali clorua	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3104.30.000	- Kali sulphat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3104.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.																			
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:																			
3105.10.100	- - Superphosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.20.000	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.30.000	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.40.000	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:																			
3105.51.000	- - Chứa nitrat và phosphat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.60.000	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32	**Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực**																			
32.01	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.																			
3201.10.000	- Chất chiết xuất từ cây mê rìu (Quebracho)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3201.20.000	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3201.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da.																		
3202.10.000	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3202.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3203.00.000	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.																		
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:																		
3204.11.000	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.12.000	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.13.000	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.14.000	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.15.000	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.16.000	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.17.000	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.19.000	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.20.000	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3205.00.000	Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.																		
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng																		
3206.11.000	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.19.000	- - Loại khác	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.20.000	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:																		
3206.41.000	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.42.000	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.49	- - Loại khác:																		
3206.49.100	- - - Các chế phẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.49.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.50.000	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy																		
3207.10.000	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.20.000	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.30.000	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.40.000	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.																		
3208.10.000	- Từ polyeste:	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.20.000	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.90.000	- Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.																		
3209.10.000	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3209.90.000	- Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3210.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.																		
3210.00.200	- Màu keo	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Distempers :																		
	- - Làm trắng:																		
3210.00.311	- - - Dùng để làm sạch giày dép	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3210.00.319	- - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3210.00.390	- - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3210.00.400	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3210.00.900	- Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3211.00.000	Chất làm khô đã điều chế.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.																		
3212.10.000	- Lá phôi dập	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3212.90	- Loại khác:																		
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):																		
3212.90.120	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3212.90.130	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3212.90.190	- - - Loại khác	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:																		
3212.90.310	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm và đồ uống	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3212.90.320	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3212.90.390	- - - Loại khác	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.																		
3213.10.000	- Bộ màu vẽ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3213.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.																		
3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn																		
3214.10.100	- - Sáp dán	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3214.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3214.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.																		
	- Mực in:																		
3215.11.000	- - Màu đen:	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.19.000	- - Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.90	- Loại khác:																		
3215.90.100	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.90.200	- - Mực để viết và để vẽ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.90.300	- - Mực để đánh dấu	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33	**Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho**																		
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.																		
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:																		
3301.12.000	- - Của cam	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.13.000	- - Của chanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:																		
3301.24.000	- - Của gỗ bạc hà cay (Mantha piperita)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.25.000	- - Của gỗ bạc hà khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.30.000	- Chất tựa nhựa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.90	- Loại khác:																		
3301.90.100	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.90.200	- Tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.90.300	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.																		
3302.10.000	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3303.00	Nước hoa và nước thơm.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3303.00.300	- Nước hoa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3303.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.																		
3304.10.000	- Chế phẩm trang điểm môi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.20.000	- Chế phẩm trang điểm mắt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.30	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân																		
3304.30.100	- - Sơn và đánh bóng móng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.30.200	- - Chất tẩy sơn móng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
3304.91.000	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99	- - Loại khác:																		
3304.99.500	- - - Kem trị mụn trứng cá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99.600	- - - Kem bôi mặt hoặc kem bôi da khác và nước bôi da (lotion)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.																		
3305.10.000	- Dầu gội đầu:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.20.000	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.30.000	- Keo xịt tóc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.																		
3306.10	- Thuốc đánh răng:																		
3306.10.300	- - Bột nhão hoặc dạng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3306.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3306.20.000	- Chỉ nha khoa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3306.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.07	Các chê phâm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.																		
3307.10.000	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.20.000	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.30.000	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:																		
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:																		
3307.41.100	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.41.200	- - - Hương đốt có thơm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.41.300	- - - Vàng mã có thơm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.41.400	- - - Bột thơm dùng trong các nghi lễ tôn giáo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.41.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.49	- - Loại khác:																		
3307.49.100	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.49.200	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.49.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.90	- Loại khác:																		
3307.90.100	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.90.200	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.90.300	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

3307.90.400	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.90.500	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
34	**Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao**																			
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.																			
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:																			
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):																			
3401.11.100	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.11.200	- - - Xà phòng tắm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.11.300	- - - Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.11.400	- - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy, làm thơm:																			
3401.11.510	- - - - Bằng ni	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.11.520	- - - - Bằng sản phẩm không dệt, đóng gói để bán lẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.11.590	- - - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.11.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19	- - Loại khác:																			
3401.19.100	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19.200	- - - Xà phòng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19.300	- - - Xà phòng công nghiệp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19.400	- - Bằng giấy, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy rửa	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19.500	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy, làm thơm:																			
3401.19.610	- - - - Bằng ni	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19.620	- - - - Bằng sản phẩm không dệt, đóng gói để bán lẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19.690	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.20.000	- Xà phòng ở dạng khác:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.30.000	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Các chất hoạt động bề mặt, dùng hoặc không dùng để bán lẻ:																		
3402.11	- - Dạng anion:																		
	- - - Axít Alkyl benzene sulphonic và sulphonated alkylbenzene:																		
3402.11.110	- - - - Axít Alkyl benzene sulphonic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.11.120	- - - - Sulphonated alkylbenzene	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.11.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.12.000	- - Dạng cation:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.13.000	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:																		
	- - Chế phaarmn hoạt động bề mặt:																		
3402.20.110	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.20.190	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn																		
3402.20.310	- - - Chế phẩm chứa Trichlorofluoromethane (CFC-11), Dichlorodifluoromethane (CFC-12), Trichlorotrifluoroethane (CFC-113), Dichlorotetrafluoroethane (CFC-114) hoặc Chloropentafluoroethane(CFC-115)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.20.390	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.90	- Loại khác:																		
	- - Các chế phẩm hoạt động bề mặt:																		
3402.90.110	- - - - Chất thấm ướt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.90.190	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn																		
3402.90.310	- - - Chế phẩm chứa Trichlorofluoromethane (CFC-11), Dichlorodifluoromethane (CFC-12), Trichlorotrifluoroethane (CFC-113), Dichlorotetrafluoroethane (CFC-114) hoặc Chloropentafluoroethane(CFC-115)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.90.390	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chê phâm dâu căt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum																		
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum:																		
3403.11.000	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.19.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
3403.91.000	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.99.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
34.04	Sáp nhân tạo và sáp chế biến.																		
3404.20.000	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3404.90	- Loại khác:																		
3404.90.100	- - Than non ở dạng hóa học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3404.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.																		
3405.10.000	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.20.000	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.30.000	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:																		
3405.40.100	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.40.900	- - Loại khác	kg	8%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.90.000	- Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự.																		
	- Của sáp parafin:																		
3406.00.110	- - Nến để cầu nguyện	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3406.00.190	- - Loại khác	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3406.00.900	- Loại khác	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3407.00	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).																		
3407.00.100	- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3407.00.200	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3407.00.300	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35	**Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym**																		
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.																		
3501.10.000	- Casein	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3501.90	- Loại khác:																		
3501.90.100	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3501.90.200	- - Keo casein	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.02	Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.																		
	- Anbumin trứng:																		
3502.11.000	- - Đã làm khô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.20.000	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3503.00.100	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3503.00.200	- Keo điều chế từ bong bóng cá	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Keo:																		
3503.00.310	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3503.00.390	- - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3504.00.000	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.																		
3505.10.000	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3505.20.000	- Keo	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.																		
3506.10.000	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	kg	25%	B8	21,8%	18,7%	15,6%	12,5%	9,3%	6,2%	3,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
3506.91.000	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	kg	25%	B8	21,8%	18,7%	15,6%	12,5%	9,3%	6,2%	3,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3506.99.000	- - Loại khác	kg	25%	B8	21,8%	18,7%	15,6%	12,5%	9,3%	6,2%	3,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3507.10.000	- Rennet và dạng cô đặc của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3507.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
36	**Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác**																		
3601.00.000	Bột nổ đẩy.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3602.00.000	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	kg	25%	B8	21,8%	18,7%	15,6%	12,5%	9,3%	6,2%	3,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3603.00	Ngòi an toàn; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.																		
3603.00.100	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3603.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.																		
3604.10.000	- Pháo hoa	kg	50%	B11	45,4%	40,9%	36,3%	31,8%	27,2%	22,7%	18,1%	13,6%	9,0%	4,5%	0%	0%	0%	0%	0%
3604.90	- Loại khác:																		
3604.90.100	- - Pháo hoa và pháo hiệu	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3604.90.200	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	kg	50%	B11	45,4%	40,9%	36,3%	31,8%	27,2%	22,7%	18,1%	13,6%	9,0%	4,5%	0%	0%	0%	0%	0%
3604.90.900	- - Loại khác	kg	50%	B11	45,4%	40,9%	36,3%	31,8%	27,2%	22,7%	18,1%	13,6%	9,0%	4,5%	0%	0%	0%	0%	0%
3605.00.000	Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.																		
3606.10.000	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm3	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
3606.90	- Loại khác:																		
3606.90.100	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	kg	50%	B11	45,4%	40,9%	36,3%	31,8%	27,2%	22,7%	18,1%	13,6%	9,0%	4,5%	0%	0%	0%	0%	0%
3606.90.200	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3606.90.300	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3606.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37	**Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh**																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

37.01	Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.																			
3701.10.000	- Dùng cho chụp X quang	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.20	- Phim in ngay:																			
3701.20.100	- - Từ giấy và bìa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.20.200	- - Của vật liệu dệt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm																			
3701.30.100	- - Loại phù hợp sử dụng cho công nghiệp in	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.30.900	- - Loại khác	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
3701.91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):																			
3701.91.100	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.91.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.99	- - Loại khác:																			
3701.99.100	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.99.900	- - - Loại khác	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.02	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.																			
3702.10.000	- Dùng cho chụp X quang	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:																			
3702.31.000	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.32.000	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.39.000	- - Loại khác	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:																			
3702.41.000	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.42.000	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.43.000	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.44.000	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):																			
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:																			
3702.52.100	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.52.900	- - - Loại khác	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.53.000	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:																			
3702.54.100	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.54.900	- - - Loại khác	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:																			
3702.55.100	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.55.900	- - - Loại khác	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:																			
3702.56.100	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.56.900	- - - Loại khác	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

	- Loại khác:																		
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:																		
3702.96.100	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.96.900	- - - Loại khác	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:																		
3702.97.100	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.97.900	- - - Loại khác	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:																		
3702.98.100	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.98.900	- - - Loại khác	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.03	Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.																		
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:																		
3703.10.100	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.10.200	- - Bằng vật liệu dệt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.20	- Other, for colour photography (polychrome):																		
3703.20.100	- - Từ giấy và bìa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.20.200	- - Của vật liệu dệt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.90	- Loại khác:																		
3703.90.100	- - Từ giấy và bìa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.90.200	- - Của vật liệu dệt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3704.00.000	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.05	Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.																		
3705.10.000	- Dùng cho in offset	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3705.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.06	Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.																		
3706.10.000	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3706.90.000	- Loại khác	m	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.07	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.																		
3707.10.000	- Dạng nhũ tương nhạy	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3707.90.000	- Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38	**Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác**																		
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.																		
3801.10.000	- Graphit nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.20.000	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.30.000	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.90	- Loại khác:																		
3801.90.100	- - Graphit dạng bột nhão	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.																		
3802.10.000	- Carbon hoạt tính	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3802.90	- Loại khác:																		
3802.90.100	- - Bauxit hoạt tính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3802.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3803.00.000	Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03.																		
3804.00.100	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3804.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.05	Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.																		
3805.10.000	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3805.90	- Loại khác:																		
3805.90.100	- - Chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3805.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.																		
3806.10.000	- Colophan và axit nhựa cây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.20.000	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.30.000	- Gôm este:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.																		
3807.00.100	- Chất naphtha gỗ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
3807.00.910	- - Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng của dầu hắc ín gỗ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3807.00.990	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).																		
3808.50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:																		
	- - Thuốc trừ côn trùng:																		
3808.50.110	- - - Dạng lỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
3808.50.193	- - - - Có chức năng khử mùi	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.50.199	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.50.200	- - Thuốc diệt nấm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.50.500	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.50.600	- - Thuốc khử trùng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.50.700	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.50.800	- - Thuốc khử trùng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
3808.50.910	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.50.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:																		
	- - - Dạng lỏng:																		
3808.91.110	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.91.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
3808.91.910	- - - - - Có chức năng khử mùi	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.91.920	- - - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.91.930	- - - - - Có chức năng khử mùi	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.91.990	- - - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.92.000	- - Thuốc diệt nấm:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:																		
3808.93.100	- - - Herbicides	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3808.93.200	- - - Thuốc chống nảy mầm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.93.300	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.94.000	- - Thuốc khử trùng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.99	- - Loại khác:																		
3808.99.100	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.09	Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3809.10.000	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
3809.91.000	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.92.000	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.93.000	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.10	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp cháy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.																		
3810.10.000	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3810.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống đính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.																		
	- Chế phẩm chống kích nổ:																		
3811.11.000	- - Từ hợp chất chì	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:																		
3811.21.000	- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.12	Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.																		
3812.10.000	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3812.20.000	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3812.30.000	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.																		
3813.00.100	-Chứa bromrchlorodifluoroethane (Halon 1211), bromotrifluoroethane (Halon 1301) and/or 1,1,2,2-tetrafluoro-1,2-dibromoethane (Halon 2402)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3813.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.																		
3814.00.100	- Chất tẩy sơn	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3814.00.200	- Chất pha loãng	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3814.00.300	- Hỗn hợp dung môi hữu cơ chứa trichlorofluoromethane (CFC-11), dichlorodifluoromethane (CFC-12), Trichlorotrifluoroethane (CFC-113), Dichlorotetrafluoroethane	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3814.00.900	- Loại khác	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.15	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
	- Chất xúc tác có nền:																		
3815.11.000	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.12.000	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3816.00.000	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3817.00.000	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3818.00.000	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3819.00.000	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3820.00.000	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3821.00.000	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3822.00.000	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.																		
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:																		
3823.11.000	- - Axit stearic	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.12.000	- - Axit oleic	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.13.000	- - Axit béo dầu nhựa thông	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.19	- - Loại khác:																		
3823.19.100	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Dầu axít từ tính chế:																		
3823.19.210	- - - - Axit dầu cọ	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.19.290	- - - - Loại khác	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.19.900	- - - Loại khác	tấn	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:																		
3823.70.100	- - Dạng sáp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.70.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3824.10	- Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc																		
3824.10.100	- - Dựa vào các sản phẩm nhựa tự nhiên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.30.000	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3824.40.000	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.50.000	- Vữa và bê tông không chịu lửa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.60.000	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:																		
3824.71.000	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.72.000	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.73.000	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.000	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.75.000	- - Chứa tetrachloride cacbon	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.76.000	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.77.000	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.000	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.79.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:																		
3824.81.000	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.82.000	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.83.000	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90	- Loại khác:																		
3824.90.100	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.200	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.300	- - Bột nhão để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.400	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.500	- - Dầu acetone	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.																		
3825.10.000	- Rác thải đô thị	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.20.000	- Bùn cặn của nước thải	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.30.000	- Rác thải bệnh viện:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Dung môi hữu cơ thải:																			
3825.41.000	- - Đã halogen hoá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.50.000	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:																			
3825.61.000	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.69.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.																			
3826.00.100	- Este metyl dầu dừa (CME)	tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39	**Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic**																			
39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.																			
3901.10.000	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.20.000	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.30.000	- Copolyme etylen-vinyl axetat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.90	- Loại khác:																			
3901.90.100	- - Dạng phân tán	kg	2%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.																			
3902.10	- Polypropylen:																			
3902.10.100	- - Dạng phân tán	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.10.300	- - Dạng phân tán	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.20.000	- Polyisobutylene	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.30.000	- Copolyme propylen:	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.90	- Loại khác:																			
3902.90.100	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.03	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.																			
	- Polystyren:																			
3903.11.000	- - Loại giãn nở được:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.19	- - Loại khác:																			
3903.19.100	- - - Dạng phân tán	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
3903.19.920	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.19.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):																			
3903.20.100	- - Dạng phân tán	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):																			
3903.30.100	- - Dạng phân tán	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.90	- Loại khác:																			
3903.90.100	- - Dạng phân tán	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.																			
3904.10.000	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Poly (vinyl clorua) khác:																			
3904.21.000	- - Chưa hóa dẻo	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.22	- - Đã hóa dẻo:																			
3904.22.100	- - - Dạng phân tán	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.22.900	- - - Loại khác	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:																			
3904.30.100	- - Dạng hạt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:																			
3904.40.100	- - Dạng hạt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3904.50	- Polyme vinyliden clorua:																			
3904.50.100	- - Dạng phân tán	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.50.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Fluoro-polyme:																			
3904.61.000	- - Polytetrafluoroethylene:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.69	- - Loại khác:																			
3904.69.100	- - - Dạng phân tán	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.69.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.90	- Loại khác:																			
3904.90.100	- - Dạng phân tán	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.																			
	- Polyme (vinyl axetat)																			
3905.12.000	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Copolyme vinyl axetat:																			
3905.21.000	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:																			
3905.30.100	- - Dạng phân tán	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
3905.91	- - Copolymers:																			
3905.91.100	- - - Dạng phân tán	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.91.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.06	Polyme acrylic dạng nguyên sinh.																			
3906.10	- Poly (metyl methacrylat):																			
3906.10.100	- - Dạng phân tán	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3906.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3906.90	- Loại khác:																			
3906.90.100	- - Dạng phân tán	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3906.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.																			
3907.10.000	- Polyaxetal	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.20.000	- Polyete khác:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.30.000	- Nhựa epoxit:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.40.000	- Polycarbonat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.50.000	- Nhựa alkyt:	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.60.000	- Poly (etylen terephthalat):	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.70.000	- Poly (axit lactic)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Polyeste khác:																			
3907.91	- - Chưa no:																			
3907.91.100	- - - Dạng mảnh vỡ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.91.900	- - - Loại khác	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.99.000	- Loại khác	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.08	Polyamit dạng nguyên sinh.																			
3908.10.000	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3908.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.																			
3909.10.000	- Nhựa ure; nhựa thioure:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.20.000	- Nhựa melamin:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.30	- Nhựa amino khác:																			
3909.30.100	- - Hợp chất dùng để đúc	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.40	- Nhựa phenol:																			
	- - Phenol formaldehyde:																			
3909.40.110	- - - Dạng rắn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.40.120	- - - Dạng lỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.50.000	- Polyurethan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3910.00.000	- Silicon dạng nguyên sinh.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.																		
3911.10.000	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3911.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.																		
	- Axetat xenlulo:																		
3912.11.000	- - Chưa hóa dẻo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.12.000	- - Đã hóa dẻo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.20.000	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ete xenlulo:																		
3912.31.000	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.																		
3913.10.000	- Axit alginic, các muối và este của nó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.90	- Loại khác:																		
3913.90.100	- - Protein đã được làm rắn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.90.200	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.90.300	- - Polymer từ tinh bột	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3914.00.000	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	PHẦN CHƯƠNG II.- PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM																		
39.15	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.																		
3915.10	- Từ polyme etylen:																		
3915.10.100	- - Dạng xốp, không cứng	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.10.900	- - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.20	- Từ Polyme styren:																		
3915.20.100	- - Dạng xốp, không cứng	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.20.900	- - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:																		
3915.30.100	- - Dạng xốp, không cứng	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.30.900	- - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90	- Từ plastic khác:																		
	- - Của các sản phẩm được polyme hóa thêm:																		
3915.90.110	- - - Sản phẩm dạng xốp, không cứng	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.190	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Của các sản phẩm polyme hóa được cô đặc hoặc tái chế:																		
3915.90.210	- - - Sản phẩm dạng xốp, không cứng	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
3915.90.291	- - - - Từ nhựa phenol	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.292	- - - - Từ nhựa amino	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.299	- - - - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.300	- - Từ xelulo tái chế; nitrat xelulo, xelulo exetat và xelulo este và xelulo este và các dẫn xuất hóa học của nó.	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.400	- - Từ protein đã được làm rắn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.500	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.																		
3916.10.000	- Từ polyme etylen	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.20.000	- Từ polyme vinyl clorua:	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90	- Từ plastic khác:																		
3916.90.100	- - Các sản phẩm polyme hóa khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - Của các sản phẩm polyme hóa được cô đặc hoặc tái chế:																		
3916.90.210	- - - Từ nhựa phenolic	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.220	- - - Từ nhựa amino	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.290	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.300	- - Từ xelulo tái chế; nitrat xelulo, xelulo exetat và xelulo este và xelulo este và các dẫn xuất hóa học của nó, đã hóa dẻo	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.400	- - Từ sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.500	- - Từ sợi lưu hóa	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.600	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.17	Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).																		
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:																		
3917.10.100	- - Từ protein đã được làm rắn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.10.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:																		
3917.21.000	- - Bằng polyme etylen	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.22.000	- - Bằng polyme propylen	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.23.000	- - Bằng polyme vinyl clorua	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29	- - Từ plastic khác:																		
3917.29.700	- - - Gia cố hơn so với gia cố bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
3917.29.920	- - - - Của các sản phẩm được polyme hóa thêm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Của các sản phẩm polyme hóa đã cô đặc hoặc tái chế:																		
3917.29.931	- - - - - Từ nhựa phenolic	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.932	- - - - Từ nhựa amino	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.939	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.940	- - - - Của xelulo nitrat, xelulo axetat và các dẫn xuất xelulo khác, đã lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.950	- - - - Từ sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.960	- - - - Của protein đã làm cứng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.970	- - - - Từ các dẫn xuất hóa hoạc của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:																		
3917.31	- - Ống mềm có mã lực ít nhất 27.6 MPa:																		
3917.31.600	- - - Gia cố hơn so với gia cố bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
3917.31.920	- - - - Của các sản phẩm được polyme hóa thêm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Của các sản phẩm polyme hóa đã cô đặc hoặc tái chế:																		
3917.31.931	- - - - - Từ nhựa phenolic	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.31.932	- - - - Từ nhựa amino	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.31.939	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.31.940	- - - - Của xelulo nitrat, xelulo axetat và các dẫn xuất xelulo khác, đã lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.31.950	- - - - Từ sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.31.960	- - - - Từ các dẫn xuất hóa hoạc của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.31.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:																		
3917.32.600	- - - Gia cố hơn so với gia cố bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
3917.32.920	- - - - Của các sản phẩm được polyme hóa thêm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Của các sản phẩm polyme hóa đã cô đặc hoặc tái chế:																		
3917.32.931	- - - - - Từ nhựa phenolic	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32.932	- - - - Từ nhựa amino	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32.939	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

3917.32.940	- - - - Của xelulo nitrat, xelulo axetat và các dẫn xuất xelulo khác, đã lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32.950	- - - - Từ sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32.960	- - - - Từ các dẫn xuất hóa hoạc của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.33.000	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39	- - Loại khác:																			
3917.39.600	- - - Gia cố hơn so với gia cố bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
3917.39.920	- - - - Của các sản phẩm được polyme hóa thêm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Của các sản phẩm polyme hóa đã cô đặc hoặc tái chế:																			
3917.39.931	- - - - - Từ nhựa phenolic	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.932	- - - - Từ nhựa amino	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.939	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.940	- - - - Của xelulo nitrat, xelulo axetat và các dẫn xuất xelulo khác, đã lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.950	- - - - Từ sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.960	- - - - Từ các dẫn xuất hóa hoạc của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.990	- - - - Loại khác	kg	3%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.40.000	- Các phụ kiện	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.																			
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:																			
	- - Tấm trải sàn:																			
3918.10.210	- - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.10.290	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.10.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90	- Từ plastic khác:																			
3918.90.100	- - Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90.200	- - Các sản phẩm polyme hóa khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90.300	- - Của các sản phẩm polyme hóa được cô đặc hoặc tái chế:	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90.400	- - Từ xelulo nitrat, xelulo axetat hoặc các dẫn xuất xelulo của chúng, đã được lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90.500	- - Từ sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90.600	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.																			
3919.10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:																			
	- - Băng dính:																			
3919.10.150	- - - Từ protein đã được làm rắn:	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.160	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.190	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
	- - - Của các sản phẩm đã được polyme hóa thêm:																			
3919.10.911	- - - - Từ polypropylen	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.919	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.920	- - - Từ các sản phẩm polyme hóa được cô đặc hoặc tái chế	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.930	- - - Từ xelulo nitrat, xelulo axetat hoặc các dẫn xuất từ xelulo, đã được lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.940	- - - Từ protein đã được làm rắn:	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.950	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90	- Loại khác:																			
	- - Băng dính:																			
3919.90.150	- - - Từ protein đã được làm rắn:	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.160	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.190	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - Loại khác:																		
	- - - Của các sản phẩm đã được polyme hóa thêm:																		
3919.90.911	- - - - Từ polypropylen	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.919	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.920	- - - Từ các sản phẩm polyme hóa được cô đặc hoặc tái chế	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.930	- - - Từ xelulo nitrat, xelulo axetat hoặc các dẫn xuất từ xelulo, đã được lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.940	- - - Từ protein đã được làm rắn:	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.950	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.																		
3920.10	- Từ polyme etylen:																		
	- - Dạng tấm và phiến:																		
3920.10.110	- - - Loại cứng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.10.120	- - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.10.190	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.10.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.20	- Từ polyme propylen:																		
3920.20.100	- - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.20.200	- - Màng propylen định hướng hai chiều (BOPP)	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.20.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.30	- Từ polyme styren:																		
	- - Dạng tấm và phiến:																		
3920.30.110	- - - Loại cứng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.30.120	- - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.30.190	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.30.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ polyme vinyl clorua:																		
3920.43	'- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng																		
	- - - Dạng tấm và phiến:																		
3920.43.110	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.43.190	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.43.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.49.000	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ polyme acrylic:																		
3920.51	- - Của poly(methyl methacrylate):																		
	- - - Dạng tấm và phiến:																		
3920.51.110	- - - - Cứng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.51.120	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.51.190	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.51.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.59	- - Loại khác:																		
	- - - Dạng tấm và phiến:																		
3920.59.110	- - - - Cứng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.59.120	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.59.190	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.59.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:																		
3920.61	- - Từ polycarbonat:																		
	- - - Dạng tấm và phiến:																		
3920.61.210	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.61.290	- - - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.61.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.62	- - Của poly(ethylene terephthalate):																		
	- - - Dạng tấm và phiến:																		
3920.62.210	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.62.290	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.62.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.63	- - Từ polyeste chưa no:																		
	- - - Dạng tấm và phiến:																		
3920.63.210	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.63.290	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.63.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.69	- - Loại polyeste khác																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - - Dạng tấm và phiến:																			
3920.69.210	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.69.290	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.69.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:																			
3920.71	- - Từ xelulo tái sinh:																			
	- - - Dạng lá:																			
3920.71.110	- - - - Được in	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.71.190	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.71.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.73.000	- - Từ xelulo axetat	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:																			
3920.79.100	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.79.200	- - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.79.300	- - - Bằng sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.79.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ plastic khác:																			
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):																			
	- - - Dạng tấm và phiến:																			
3920.91.110	- - - - Cứng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.91.120	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.91.190	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.91.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.92	- - Từ polyamit:																			
	- - - Dạng tấm và phiến:																			
3920.92.110	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.92.190	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.92.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.93	- - Từ nhựa amino:																			
	- - - Dạng tấm và phiến:																			
3920.93.110	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.93.190	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.93.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.94	- - Từ nhựa phenol:																			
	- - - Dạng tấm và phiến:																			
3920.94.110	- - - - Dạng tấm rời để ghép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.94.190	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.94.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99	- - Từ plastic khác:																			
	- - - Của các sản phẩm được polyme hóa thêm:																			
	- - - - Dạng tấm và phiến:																			
3920.99.111	- - - - - Cứng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.112	- - - - - Dạng tấm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.119	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.190	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Của các sản phẩm polyme hóa được cô đặc hoặc tái chế:																			
	- - - - Dạng tấm và phiến:																			
3920.99.211	- - - - - Dạng tấm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.219	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.290	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.300	- - - Từ protein đã được làm rắn:	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.400	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.21	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.																			
	- Loại xốp:																			
3921.11	- - Từ polyme styren:																			
	- - - Cứng:																			
3921.11.110	- - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.11.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
3921.11.930	- - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.11.940	- - - - Phim	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.11.990	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.12.000	- - Từ polyme vinyl clorua	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.13	- - Từ polyurethan:																			
	- - - Cứng:																			
3921.13.110	- - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.13.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3921.13.930	- - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.13.940	- - - - Phim	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.13.990	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.14	- - Từ xelulo tái sinh:																			
	- - - Cứng:																			
3921.14.110	- - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.14.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
3921.14.930	- - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.14.940	- - - - Phim	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.14.990	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19	- - Từ plastic khác:																			
	- - - Của các sản phẩm được polyme hóa thêm:																			
	- - - - Cứng																			
3921.19.111	- - - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.119	- - - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
3921.19.193	- - - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.194	- - - - - Phim	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.199	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Của các sản phẩm polyme hóa được cô đặc hoặc tái chế:																			
	- - - - Cứng																			
3921.19.213	- - - - - Dạng tấm và phiến	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.219	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
3921.19.291	- - - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.292	- - - - - Phim	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.299	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Từ Xenlulo khác và các dẫn xuất hóa học của nó																			
3921.19.310	- - - - Của nitrocellulose (gun-cotton)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Cứng																			
3921.19.321	- - - - - Dạng tấm và phiến	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.329	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
3921.19.391	- - - - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.392	- - - - - Phim	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.399	- - - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.400	- - - Bằng sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.500	- - - Từ protein đã được làm rắn:	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.600	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90	- Loại khác:																			
3921.90.100	- - Từ sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Của các sản phẩm polyme hóa được cô đặc hoặc tái chế:																			
3921.90.210	- - - Dạng tấm và phiến	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.240	- - - Phim	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
	- - - - Từ nhựa phenol:																			
3921.90.291	- - - - - Dạng cuộn tráng vải	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.292	- - - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Từ nhựa amino																			
3921.90.293	- - - - - Dạng cuộn tráng vải	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.294	- - - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
3921.90.295	- - - - - Dạng cuộn tráng vải	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.299	- - - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.300	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.400	- - Của các xelulo khác hoặc các dẫn xuất của chúng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.500	- - Từ sợi lưu hóa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.600	- - Từ protein đã được làm rắn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.700	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.																			
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

3922.10.100	- - Bồn tắm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.20.000	- Bệ và nắp xí bệt	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.90	- Loại khác:																		
	- - Bình xả nước:																		
3922.90.110	- - - Bộ phận của bình xả nước	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.90.120	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.																		
3923.10.000	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):																		
3923.21.000	- - Bằng polyme etylen	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.29.000	- - Bằng plastic khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.30.000	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:																		
3923.40.100	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.40.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.50.000	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.90.000	- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.																		
3924.10.000	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3924.90	- Loại khác:																		
3924.90.100	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3924.90.200	- - Cái bô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3924.90.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																		
3925.10.000	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.20.000	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.30.000	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.90.000	- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.26	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.																		
3926.10.000	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.20.000	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.30.000	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.40.000	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90	- Loại khác:																		
3926.90.100	- - Phao cho lưới đánh cá	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Những đồ vật liên quan đến cho trẻ con ăn:																		
3926.90.210	- - - Núm định hình	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.220	- - - Áo ngực	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.230	- - - Chặn núm vú	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.240	- - - Hand expression funnel	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.250	- - - Hệ thống hỗ trợ ý tế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.260	- - - Bộ phận cung cấp (loại Haberman)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.290	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.300	- - Chuỗi hạt cầu nguyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
3926.90.920	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.940	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, các bộ phận của chúng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.990	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40	**Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su**																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.																		
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:																		
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:																		
4001.10.310	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.320	- - - Dạng kem cô đặc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.330	- - - Cô đặc bằng cách bốc hơi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.390	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:																		
	- - - Được cô đặc bằng ly tâm:																		
4001.10.411	- - - - Natri pentachlorophenate bảo quản bằng LA-SPP	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.412	- - - - Axít Boric LA/BA	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.413	- - - - Zinc diethyldithiocarbamate preserved LA-ZDC	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.414	- - - - Tetramethylthiuram disulphide,kẽm oxit bảo quản bằng LA-TZ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.419	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.420	- - - Dạng kem cô đặc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.430	- - - Cô đặc bằng cách bốc hơi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.490	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:																		
4001.21	- - Tấm cao su xông khói:																		
4001.21.200	- - - RSS hạng 2	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.21.300	- - - RSS hạng 3	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.21.400	- - - RSS hạng 4	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.21.500	- - - RSS hạng 5	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.21.600	- - - RSS hạng 5	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.21.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):																		
4001.22.100	- - - TSNR 10	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.22.200	- - - TSNR 20	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.22.300	- - - TSNR L	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.22.400	- - - TSNR CV	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.22.500	- - - TSNR GP	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.22.600	- - - TSNR 5	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.22.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29	- - Loại khác:																		
4001.29.100	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.200	- - - Crếp từ mủ cao su	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.300	- - - Crếp làm đế giầy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - -Crếp cao su:																		
4001.29.410	- - - - Crếp từ mủ cao su	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.420	- - - - Crếp làm đế giầy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.430	- - - - Vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.440	- - - - Crếp tái chế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.490	- - - - Crếp khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.500	- - - Crếp loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Cao su chuyên biệt:																		
4001.29.610	- - - - Chất trợ giúp (PA)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.620	- - - - Methyl Methacrylate Grafted (MG)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.630	- - - - Cao su nguyên chất - DPNR	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.640	- - - - Mủ cao su - OENR	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Cao su epoxy hóa (ENR):																		
4001.29.651	- - - - - ENR 27	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.652	- - - - - ENR 52	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.659	- - - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.690	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:																		
	- - Nhựa két:																		
4001.30.110	- - - Dạng nguyên sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4001.30.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Jelutong:																		
4001.30.210	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4001.30.291	- - - - Dạng thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.30.292	- - - - Đã cô đặc nhưng không tinh chế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.30.299	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
4001.30.910	- - - Dạng nguyên sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.30.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.																		
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):																		
4002.11.000	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.19	- - Loại khác:																		
4002.19.200	- - - Dạng nguyên sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.19.300	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.19.900	- - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.20	- Cao su butadien (BR):																		
4002.20.200	- - Dạng nguyên sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.20.300	- - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.20.900	- - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):																		
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):																		
4002.31.100	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.31.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.39	- - Loại khác:																		
4002.39.100	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.39.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):																		
4002.41.000	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.49	- - Loại khác:																		
4002.49.100	- - - Dạng nguyên sinh	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4002.49.910	- - - - Dạng nguyên sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.49.990	- - - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):																		
4002.51.000	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.59	- - Loại khác:																		
4002.59.200	- - - Dạng nguyên sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.59.300	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.59.900	- - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.60	- Cao su isopren (IR):																		
4002.60.100	- - Dạng nguyên sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.60.900	- - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):																		
4002.70.200	- - Dạng nguyên sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.70.300	- - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.70.900	- - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.80.000	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
4002.91.000	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.99	- - Loại khác:																		
4002.99.100	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - - Loại khác:																			
4002.99.910	- - - - Dạng nguyên sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.99.990	- - - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4003.00.000	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4004.00.000	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.																			
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:																			
4005.10.100	- - Của keo tự nhiên	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.10.900	- - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.20.000	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:																			
4005.91.100	- - - Của keo tự nhiên	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.91.900	- - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.99	- - Loại khác:																			
4005.99.100	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.99.300	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.99.900	- - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.																			
4006.10.000	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4006.90	- Loại khác:																			
	- - Của keo tự nhiên:																			
4006.90.110	- - - Thành phẩm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4006.90.190	- - - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4006.90.900	- - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4007.00.000	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.08	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.																			
	- Từ cao su xốp:																			
4008.11	- - Dạng tấm, lá và dải:																			
4008.11.100	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.11.200	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.11.300	- - - Ngăn nước	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.11.400	- - - Tấm đế cao su	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.11.900	- - - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.19.000	- - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ cao su không xốp:																			
4008.21	- - Dạng tấm, lá và dải:																			
4008.21.100	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.21.200	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.21.300	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.21.400	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.21.500	- - - Ngăn nước	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.21.600	- - - Tấm đế cao su	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.21.900	- - - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.29.000	- - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.09	Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).																			
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:																			
4009.11.000	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.12.000	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:																			
4009.21.000	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.22.000	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:																		
4009.31.000	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.32.000	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:																		
4009.41.000	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.42.000	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.10	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.																		
	- Băng tải hoặc đai tải:																		
4010.11.000	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.12.000	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.19.000	- - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Băng truyền hoặc đai truyền:																		
4010.31.000	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.32.000	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.33.000	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.34.000	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.35.000	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.36.000	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.39	- - Loại khác:																		
4010.39.100	- - - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), ngoài phân nhóm 4010.31 000, 4010.32 000, 4010.33 000 and 4010.34 000	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.39.900	- - - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.																		
4011.10.000	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	u	40%	B6	33,3%	26,6%	20,0%	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.20.000	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	u	40%	B11	36,3%	32,7%	29,0%	25,4%	21,8%	18,1%	14,5%	10,9%	7,2%	3,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.30.000	- Loại dùng cho máy bay	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.40.000	- Loại dùng cho xe môtô	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.50.000	- Loại dùng cho xe đạp	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:																		
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:																		
4011.61.100	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.61.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:																		
4011.62.100	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.62.200	- - - Loại dùng cho xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.62.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4011.63.100	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.63.200	- - - Loại dùng cho xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.63.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.69.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:																			
4011.92.100	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.92.200	- - - Loại sử dụng cho xe cút kít	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.92.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:																			
4011.93.100	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.93.200	- - - Loại sử dụng cho xe cút kít	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.93.300	- - - Loại dùng cho xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.93.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:																			
4011.94.100	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.94.200	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.94.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.99.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.12	Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.																			
	- Lốp đắp lại:																			
4012.11.000	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.12.000	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.13.000	- - Loại dùng cho máy bay	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.19	- - Loại khác:																			
4012.19.100	- - - Loại dùng cho xe môtô	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.19.200	- - - Loại dùng cho xe đạp	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.19.300	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.19.400	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.19.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:																			
4012.20.100	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.200	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.300	- - Loại dùng cho máy bay	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.400	- - Loại dùng cho xe môtô	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.500	- - Loại dùng cho xe đạp	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.600	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.700	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
4012.20.910	- - - Lốp trơn	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.990	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90	- Loại khác:																			
	- - Lốp đặc:																			
4012.90.111	- - - Đường kính ngoài không quá 250mm	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Có đường kính ngoài trên 250mm:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4012.90.131	- - - - Loại sử dụng cho xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống mã 8426.12 000	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.132	- - - -Loại sử dụng cho xe tải mã 8426.41 002	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.133	- - - - Loại sử dụng cho xe tự hành chạy bằng mô tơ điện, của mã 8427.12 000	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.134	- - - - Loại sử dụng cho xe tự hành chạy bằng mô tơ điện, của mã 8426.20 000	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.135	- - - - Loại sử dụng cho phương tiện vận tải thuộc nhóm 87.09	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.139	- - - - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.200	- - Lót vành	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.300	- - Lốp đã được đắp lại hoa	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.13	Săm các loại, bằng cao su.																		
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:																		
4013.10.100	- - - Loại sử dụng cho ô tô	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.10.900	- - Loại khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.20.000	- Loại dùng cho xe đạp	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.90	- Loại khác:																		
4013.90.100	- - Loại dùng cho máy bay	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.90.300	- - Loại dùng cho xe mô tô	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.90.400	- - Loại dùng cho máy bay	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.90.500	- - Loại sử dụng cho máy kéo	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.90.900	- - Loại khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.																		
4014.10.000	- Bao tránh thai	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4014.90	- Loại khác:																		
4014.90.100	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4014.90.200	- - Bao tay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4014.90.300	- - Chai đựng nước nóng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4014.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.																		
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:																		
4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật:																		
4015.11.100	- - - Bằng cao su tự nhiên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.11.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.19	- - Loại khác:																		
	- - - Cao su tự nhiên:																		
4015.19.110	- - - - Găng tay y tế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.19.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.90.000	- Loại khác	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.																		
4016.10	- Bằng cao su xốp:																		
4016.10.200	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.10.900	- - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
4016.91.000	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.92	- - Tẩy:																		
4016.92.100	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.92.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:																		
4016.93.100	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.94.000	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.95.000	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4016.99	- - Loại khác:																		
4016.99.100	- - - Linh kiện và phụ tùng của động cơ nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 or 87.11	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - -Linh kiện và phụ tùng dùng cho xe động cơ nhóm 87.12:																		
4016.99.310	- - - - Bộ phận	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Phụ kiện:																		
4016.99.321	- - - - - Chắn bùn	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.329	- - - - - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.400	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.500	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.600	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.800	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4016.99.910	- - - - Khăn trải bàn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.920	- - - - Trục lăn cao su	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.990	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.																		
	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.																		
4017.00.110	- - Cao su cứng dạng bột	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4017.00.190	- - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4017.00.200	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41	**Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc**																		
41.01	Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.																		
4101.20.000	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4101.50.000	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4101.90.000	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.02	Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.																		
4102.10.000	- Loại còn lông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại không còn lông:																		
4102.21.000	- - Đã được axít hoá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4102.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.																		
4103.20	- Của loài bò sát:																		
4103.20.100	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4103.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4103.30.000	- Của lợn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4103.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.																		
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):																		
4104.11.000	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4104.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ở dạng khô (mộc):																		
4104.41.000	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4104.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.																		
4105.10.000	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.30.000	- Ở dạng khô (mộc)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.																		
	- Của dê:																		
4106.21.000	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.22.000	- - Ở dạng khô (mộc)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của lợn:																		
4106.31.000	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.32.000	- - Ở dạng khô (mộc)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.40.000	- Của loài bò sát	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
4106.91.000	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.92.000	- - Ở dạng khô (mộc)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.																		
	- Da nguyên con:																		
4107.11.000	- - Da cật, chưa xẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.12.000	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, kể cả nửa con:																		
4107.91.000	- - Da cật, chưa xẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.92.000	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4112.00.000	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.																		
4113.10.000	- Của dê	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.20.000	- Của lợn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.30.000	- Của loài bò sát	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.																		
4114.10.000	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4114.20.000	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.																		
4115.10.000	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4115.20.000	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
42	**Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)**																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4201.00.000	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
42.02	Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.																	
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:																		
4202.11.000	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.12.000	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:																		
4202.21.000	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.22.000	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:																		
4202.31.000	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.32.000	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.39	- - Loại khác:																		
4202.39.100	- - - Bằng đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.39.300	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.39.400	- - - Bằng ni-ken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.39.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:																		
4202.91.100	- - - Túi đựng đồ Bowling	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.91.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:																		
4202.92.100	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.92.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.99	- - Loại khác:																		
4202.99.300	- - - Bằng ni-ken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.99.400	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.99.600	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.																		
4203.10.000	- Hàng may mặc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:																		
4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao:																		
4203.21.100	- - - Bảo vệ tay khi chơi bowling	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4203.21.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.30.000	- Thắt lưng và dây đeo súng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.40.000	- Đồ phụ trợ quần áo khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.																		
4205.00.100	- Dây buộc giầy; tấm lót	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4205.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4206.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.																		
4206.00.100	- Hộp đựng thuốc lá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4206.00.200	- Hộp đựng thuốc lá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4206.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
43	**Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo**																		
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.																		
4301.10.000	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.30.000	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.60.000	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.80.000	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.90.000	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.																		
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:																		
4302.11.000	- - Của loài chồn vizon	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.20.000	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.30.000	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.																		
4303.10.000	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4304.00.000	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44	**Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ**																		
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.																		
4401.10.000	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:																		
4401.21.000	- - Từ cây lá kim	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.22.000	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:																		
4401.31.000	- - Viên gỗ	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.39.000	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.																		
4402.10.000	- Của tre	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.90.000	- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.03	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.																		
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:																		
	- - Cột sào:																		
	- - - Gỗ cứng nặng:																		
4403.10.101	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.102	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.103	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.104	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.105	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.106	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.107	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.108	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.109	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.110	- - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.111	- - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.112	- - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.113	- - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.115	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ cứng trung bình:																		
4403.10.116	- - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.117	- - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.118	- - - -Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.119	- - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.120	- - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.121	- - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.122	- - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.123	- - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.124	- - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.125	- - - -Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.126	- - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.127	- - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.128	- - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.129	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.130	- - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.131	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.132	- - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.133	- - - -Của gỗ Merpauh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.134	- - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.135	- - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.136	- - - -Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.137	- - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.138	- - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.139	- - - - Của gỗ Punah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.140	- - - - Của gỗ Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.141	- - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.142	- - - -Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.143	- - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.144	- - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.145	- - - - Của gỗ Tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.146	- - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.147	- - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.149	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4403.10.150	- - - - Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.151	- - - - Của gỗ ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.152	- - - -Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.153	- - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.154	- - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.155	- - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.156	- - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.157	- - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.158	- - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.159	- - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.160	- - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.161	- - - -Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4403.10.162	- - - - Của gỗ Geronggang (Serungan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.163	- - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.164	- - - - Của gỗ Kedondong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.165	- - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.166	- - - - Của gỗ Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.167	- - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.168	- - - - Của Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.169	- - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.170	- - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.171	- - - - Của gỗ Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.172	- - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.173	- - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.174	- - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.175	- - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.176	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.177	- - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.178	- - - - Của gỗ Mersawa	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.179	- - - - Của gỗ Nyatoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.180	- - - - Của gỗ Nyatoh Kuning	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.181	- - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.182	- - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.183	- - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.184	- - - - Của gỗ Petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.185	- - - - Của gỗ Pulai (Pelai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.186	- - - - Của gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.187	- - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.188	- - - - Của gỗ Sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.189	- - - - Của gỗ Sepetir	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.190	- - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.191	- - - -Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.192	- - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.193	- - - - Của gỗ Red Meranti	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.195	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.199	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng																			
	- - - Gỗ cứng nặng:																			
4403.10.201	- - - - Của gỗ Balau (Selangan Batu)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.202	- - - - Của gỗ Red Balau (Selangan Batu Merah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.203	- - - - Của gỗ Belian	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.204	- - - - Của gỗ Bitis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.205	- - - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.206	- - - -Của gỗ Giam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.207	- - - - Của gỗ Kekatong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.208	- - - - Của gỗ Keranji	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.209	- - - - Của gỗ Malagangai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.210	- - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.211	- - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.212	- - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.213	- - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.215	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ cứng trung bình:																			
4403.10.216	- - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.217	- - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.218	- - - -Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.219	- - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.220	- - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.221	- - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.222	- - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.223	- - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.224	- - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.225	- - - -Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.226	- - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.227	- - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.228	- - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.229	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.230	- - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.231	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.232	- - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.233	- - - -Của gỗ Merpauh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.234	- - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.235	- - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

4403.10.236	- - - -Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.237	- - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.238	- - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.239	- - - - Của gỗ Punah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.240	- - - - Của gỗ Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.241	- - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.242	- - - -Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.243	- - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.244	- - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.245	- - - - Của gỗ Tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.246	- - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.247	- - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.249	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4403.10.250	- - - - Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.251	- - - - Của gỗ ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.252	- - - -Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.253	- - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.254	- - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.255	- - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.256	- - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.257	- - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.258	- - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.259	- - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.260	- - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.261	- - - -Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.262	- - - - Của gỗ Geronggang (Serungan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.263	- - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.264	- - - - Của gỗ Kedondong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.265	- - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.266	- - - - Của gỗ Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.267	- - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.268	- - - - Của Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.269	- - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.270	- - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.271	- - - - Của gỗ Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.272	- - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.273	- - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.274	- - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.275	- - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.276	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.277	- - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.278	- - - - Của gỗ Mersawa	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.279	- - - - Của gỗ Nyatoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.280	- - - - Của gỗ Nyatoh Kuning	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.281	- - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.282	- - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.283	- - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.284	- - - - Của gỗ Petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.285	- - - - Của gỗ Pulai (Pelai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.286	- - - - Của gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.287	- - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.288	- - - - Của gỗ Sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.289	- - - - Của gỗ Sepetir	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.290	- - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.291	- - - -Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.292	- - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.293	- - - - Của gỗ Red Meranti	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.295	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.299	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Chè, sào và gỗ trong khác																		
	- - - Gỗ cứng nặng:																		
4403.10.401	- - - - Của gỗ Balau (Selangan Batu)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.402	- - - - Của gỗ Red Balau (Selangan Batu Merah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.403	- - - - Của gỗ Belian	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.404	- - - - Của gỗ Bitis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.405	- - - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.406	- - - -Của gỗ Giam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.407	- - - - Của gỗ Kekatong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.408	- - - - Của gỗ Keranji	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.409	- - - - Của gỗ Malagangai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

4403.10.410	- - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.411	- - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.412	- - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.413	- - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.415	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Gỗ cứng trung bình:																		
4403.10.416	- - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.417	- - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.418	- - - -Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.419	- - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.420	- - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.421	- - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.422	- - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.423	- - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.424	- - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.425	- - - -Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.426	- - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.427	- - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.428	- - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.429	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.430	- - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.431	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.432	- - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.433	- - - -Của gỗ Merpauh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.434	- - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.435	- - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.436	- - - -Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.437	- - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.438	- - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.439	- - - - Của gỗ Punah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.440	- - - - Của gỗ Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.441	- - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.442	- - - -Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.443	- - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.444	- - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.445	- - - - Của gỗ Tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.446	- - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.447	- - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.449	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Gỗ cứng nhẹ:																		
4403.10.450	- - - - Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.451	- - - - Của gỗ ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.452	- - - -Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.453	- - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.454	- - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.455	- - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.456	- - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.457	- - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.458	- - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.459	- - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.460	- - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.461	- - - -Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.462	- - - - Của gỗ Geronggang (Serungan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.463	- - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.464	- - - - Của gỗ Kedondong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.465	- - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.466	- - - - Của gỗ Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.467	- - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.468	- - - - Của Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.469	- - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.470	- - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.471	- - - - Của gỗ Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.472	- - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.473	- - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.474	- - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.475	- - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.476	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.477	- - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.478	- - - - Của gỗ Mersawa	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.479	- - - - Của gỗ Nyatoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.480	- - - - Của gỗ Nyatoh Kuning	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4403.10.481	- - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.482	- - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.483	- - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.484	- - - - Của gỗ Petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.485	- - - - Của gỗ Pulai (Pelai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.486	- - - - Của gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.487	- - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.488	- - - - Của gỗ Sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.489	- - - - Của gỗ Sepetir	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.490	- - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.491	- - - -Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.492	- - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.493	- - - - Của gỗ Red Meranti	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.495	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.499	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
	- - - Gỗ cứng nặng:																		
4403.10.901	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.902	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.903	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.904	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.905	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.906	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.907	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.908	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.909	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.910	- - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.911	- - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.912	- - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.913	- - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.915	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ cứng trung bình:																		
4403.10.916	- - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.917	- - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.918	- - - -Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.919	- - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.920	- - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.921	- - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.922	- - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.923	- - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.924	- - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.925	- - - -Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.926	- - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.927	- - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.928	- - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.929	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.930	- - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.931	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.932	- - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.933	- - - -Của gỗ Merpauh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.934	- - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.935	- - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.936	- - - -Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.937	- - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.938	- - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.939	- - - - Của gỗ Punah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.940	- - - - Của gỗ Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.941	- - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.942	- - - -Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.943	- - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.944	- - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.945	- - - - Của gỗ Tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.946	- - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.947	- - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.949	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4403.10.950	- - - - Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.951	- - - - Của gỗ ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.952	- - - -Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.953	- - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.954	- - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4403.10.955	- - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.956	- - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.957	- - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.958	- - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.959	- - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.960	- - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.961	- - - -Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.962	- - - - Của gỗ Geronggang (Serungan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.963	- - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.964	- - - - Của gỗ Kedondong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.965	- - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.966	- - - - Của gỗ Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.967	- - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.968	- - - - Của Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.969	- - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.970	- - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.971	- - - - Của gỗ Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.972	- - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.973	- - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.974	- - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.975	- - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.976	- - - - Của gỗ Mengkulang (Kembang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.977	- - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.978	- - - - Của gỗ Mersawa	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.979	- - - - Của gỗ Nyatoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.980	- - - - Của gỗ Nyatoh Kuning	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.981	- - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.982	- - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.983	- - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.984	- - - - Của gỗ Petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.985	- - - - Của gỗ Pulai (Pelai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.986	- - - - Của gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.987	- - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.988	- - - - Của gỗ Sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.989	- - - - Của gỗ Sepetir	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.990	- - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.991	- - - -Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.992	- - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.993	- - - - Của gỗ Red Meranti	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.995	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.999	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:																		
4403.20.100	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.20.200	- - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.20.300	- - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng:	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.20.400	- - Chè, sào và gỗ trong khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.20.900	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:																		
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:																		
	- - - Meranti (Obar Suluk) màu đỏ đậm:																		
4403.41.120	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.130	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.150	- - - - Chè, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.190	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Red Meranti (Red Seraya) nhẹ:																		
4403.41.220	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.230	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.250	- - - - Chè, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.290	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ Meranti Bakau:																		
4403.41.320	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.330	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.350	- - - - Chè, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.390	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49	- - Loại khác:																		
	- - - Kapur:																		
4403.49.120	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.130	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.150	- - - - Chè, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4403.49.190	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Keruing:																		
4403.49.220	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.230	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.250	- - - - Chẻ, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.290	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ Ramin:																		
4403.49.320	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng																		
4403.49.331	- - - - - Dạng gỗ ghề	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.332	- - - - - Gần vuông	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.350	- - - - Chẻ, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.390	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Balau (Selangan Batu) và Red Balau (Selangan Batu Merah):																		
4403.49.410	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.420	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.430	- - - - Chẻ, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.490	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Nyatoh và Nyatoh Kuning:																		
4403.49.510	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.520	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.530	- - - - Chẻ, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.590	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Merawan (Gagil) :																		
4403.49.610	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.620	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.630	- - - - Chẻ, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.690	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Sepetir:																		
4403.49.710	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.720	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.730	- - - - Chẻ, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.790	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4403.49.920	- - - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.930	- - - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.950	- - - - Chẻ, sào và gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.990	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):																		
4403.91.200	- - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.91.300	- - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.91.500	- - - Chẻ, sào và các gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.91.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp):																		
4403.92.200	- - - Cột sào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.92.300	- - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.92.500	- - - Chẻ, sào và các gỗ tròn khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.92.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99	- - Loại khác:																		
	- - - Bộ gỗ làm giấy:																		
4403.99.101	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.199	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Cột sào:																		
	- - - - Gỗ nặng cứng:																		
4403.99.203	- - - - - Của gỗ Belian	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.204	- - - - - Của gỗ Bitis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.205	- - - - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.206	- - - - - Của gỗ Giam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.207	- - - - - Của gỗ Kekatong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.208	- - - - - Của gỗ Keranji	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.209	- - - - - Của gỗ Malagangai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.210	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.211	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.212	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.213	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.215	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng trung bình:																		
4403.99.216	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.217	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

4403.99.218	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.219	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.220	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.221	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.222	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.223	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.224	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.225	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.226	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.227	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.228	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.230	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.232	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.234	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.235	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.236	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.237	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.238	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.240	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.241	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.242	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.243	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.244	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.245	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.246	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.247	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.249	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4403.99.250	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.251	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.252	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.253	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.254	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.255	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.256	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.257	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.258	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.259	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.260	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.261	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.263	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.264	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.265	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.266	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.267	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.268	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.269	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.270	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.271	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.272	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.273	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.274	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.275	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.276	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.277	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.281	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.282	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.283	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.284	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.286	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.287	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.288	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.290	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.291	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.292	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.295	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4403.99.296	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.297	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.298	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.299	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - - Khúc gỗ xẻ và gỗ lạng																		
	- - - - Gỗ nặng cứng:																		
4403.99.303	- - - - - Của gỗ Belian	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.304	- - - - - Của gỗ Bitis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.305	- - - - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.306	- - - - - Của gỗ Giam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.307	- - - - - Của gỗ Kekatong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.308	- - - - - Của gỗ Keranji	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.309	- - - - - Của gỗ Malagangai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.310	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.311	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.312	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.313	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.315	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng trung bình:																		
4403.99.316	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.317	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.318	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.319	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.320	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.321	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.322	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.323	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.324	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.325	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.326	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.327	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.328	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.330	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.332	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.334	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.335	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.336	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.337	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.338	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.340	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.341	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.342	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.343	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.344	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.345	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.346	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.347	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.349	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4403.99.350	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.351	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.352	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.353	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.354	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.355	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.356	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.357	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.358	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.359	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.360	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.361	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.363	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.364	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.365	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.366	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.367	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.368	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.369	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.370	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.371	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.372	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.373	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.374	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.375	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.376	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4403.99.377	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.381	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.382	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.383	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.384	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.386	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.387	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.388	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.390	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.391	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.392	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.395	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
4403.99.396	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.397	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.398	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.399	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Chè, sào và các gỗ tròn khác:																			
	- - - - Gỗ nặng cứng:																			
4403.99.503	- - - - - Của gỗ Belian	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.504	- - - - - Của gỗ Bitis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.505	- - - - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.506	- - - - - Của gỗ Giam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.507	- - - - - Của gỗ Kekatong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.508	- - - - - Của gỗ Keranji	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.509	- - - - - Của gỗ Malagangai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.510	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.511	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.512	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.513	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.515	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng trung bình:																			
4403.99.516	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.517	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.518	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.519	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.520	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.521	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.522	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.523	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.524	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.525	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.526	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.527	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.528	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.530	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.532	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.534	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.535	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.536	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.537	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.538	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.540	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.541	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.542	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.543	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.544	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.545	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.546	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.547	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.549	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng nhẹ:																			
4403.99.550	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.551	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.552	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.553	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.554	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.555	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.556	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.557	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.558	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4403.99.559	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.560	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.561	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.563	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.564	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.565	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.566	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.567	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.568	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.569	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.570	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.571	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.572	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.573	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.574	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.575	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.576	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.577	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.581	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.582	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.583	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.584	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.586	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.587	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.588	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.590	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.591	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.592	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.595	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4403.99.596	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.597	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.598	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.599	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
	- - - - Gỗ nặng cứng:																		
4403.99.903	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.904	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.905	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.906	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.907	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.908	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.909	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.910	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.911	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.912	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.913	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.915	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng trung bình:																		
4403.99.916	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.917	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.918	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.919	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.920	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.921	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.922	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.923	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.924	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.925	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.926	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.927	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.928	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.930	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.932	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.934	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.935	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.936	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.937	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.938	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.940	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.941	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4403.99.942	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.943	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.944	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.945	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.946	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.947	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.949	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4403.99.950	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.951	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.952	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.953	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.954	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.955	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.956	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.957	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.958	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.959	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.960	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.961	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.963	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.964	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.965	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.966	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.967	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.968	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.969	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.970	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.971	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.972	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.973	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.974	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.975	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.976	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.977	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.981	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.982	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.983	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.984	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.986	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.987	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.988	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.990	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.991	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.992	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.995	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.996	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.997	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.998	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.999	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chè; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.																		
4404.10	- Gỗ từ cây lá kim:																		
4404.10.100	- - Nan gỗ (Chipwood)	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4404.10.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:																		
4404.20.100	- - Nan gỗ (Chipwood)	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4404.20.900	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ.																		
4405.00.100	- Sợi gỗ	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4405.00.200	- Bột gỗ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.																		
4406.10	- Loại chưa được ngâm tẩm																		
	- - Đạt chuẩn và trên chuẩn:																		
4406.10.110	- - -Của gỗ Keruing	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4406.10.120	- - - Của gỗ Kempas (Menggeris)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.10.130	- - -Của gỗ Kapur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.10.190	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Đạt chuẩn và trên chuẩn:																		
4406.10.210	- - - Của gỗ Balau (Selangan Batu)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.10.220	- - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.10.230	- - - Của gỗ Merbau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.10.290	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90	- Loại khác:																		
	- - Đạt chuẩn và trên chuẩn:																		
4406.90.110	- - -Của gỗ Keruing	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90.120	- - - Của gỗ Kempas (Menggeris)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90.130	- - -Của gỗ Kapur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90.190	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Đạt chuẩn và trên chuẩn:																		
4406.90.210	- - - Của gỗ Balau (Selangan Batu)	m3	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90.220	- - - Của gỗ Chengal	m3	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90.230	- - - Của gỗ Merbau	m3	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90.290	- - - Loại khác	m3	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm.																		
4407.10	- Gỗ từ cây lá kim:																		
4407.10.100	- - Boong tàu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.200	- - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.300	- - Ván làm khoang chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.400	- - Xẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.500	- - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.900	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:																		
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):																		
4407.21.100	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.21.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.21.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.21.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.21.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.21.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:																		
4407.22.100	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.22.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.22.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.22.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.22.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.22.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:																		
4407.25.100	- - - Boong tàu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.25.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.25.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.25.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.25.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.25.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:																		
4407.26.100	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.26.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.26.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.26.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.26.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.26.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.27	- - Gỗ Sapelli:																		
4407.27.100	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.27.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.27.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.27.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.27.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.27.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.28	- - Gỗ Iroko:																		
4407.28.100	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.28.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4407.28.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.28.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.28.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.28.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29	- - Loại khác:																			
	- - - Boong tàu:																			
4407.29.110	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.120	- - - - Của gỗ Ramin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.190	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý:																			
4407.29.310	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.390	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Sẻ dọc																			
4407.29.410	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.420	- - - -Của gỗ Merbau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.430	- - - - Của gỗ Yellow Meranti (Yellow Seraya)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.490	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Lạng hoặc bóc																			
4407.29.510	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.590	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
4407.29.910	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.920	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.990	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):																			
4407.91.100	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.91.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.91.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.91.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.91.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.91.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):																			
4407.92.100	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.92.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.92.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.92.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.92.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.92.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):																			
4407.93.100	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.93.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.93.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.93.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.93.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.93.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):																			
4407.94.100	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.94.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.94.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.94.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.94.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.94.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):																			
4407.95.100	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.95.200	- - - Xà ngang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.95.300	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.95.400	- - - Sẻ dọc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.95.500	- - - Lạng hoặc bóc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.95.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99	- - Loại khác:																			
	- - - Boong tàu:																			
	- - - - Gỗ nặng cứng:																			
4407.99.103	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.104	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.105	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.106	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4407.99.107	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.108	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.109	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.110	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.111	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.112	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.113	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.115	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng trung bình:																		
4407.99.116	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.117	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.118	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.119	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.120	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.121	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.122	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.123	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.124	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.125	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.126	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.127	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.128	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.130	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.132	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.134	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.135	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.136	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.137	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.138	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.140	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.141	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.142	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.143	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.144	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.145	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.146	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.147	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.149	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4407.99.150	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.151	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.152	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.153	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.154	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.155	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.156	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.157	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.158	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.159	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.160	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.161	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.163	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.164	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.165	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.166	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.167	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.168	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.169	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.170	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.171	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.172	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.173	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.174	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.175	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.176	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.177	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.181	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.182	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.183	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.184	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.186	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4407.99.187	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.188	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.190	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.191	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.192	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.195	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4407.99.196	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.197	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.198	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.199	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xà ngang:																		
	- - - - Gỗ nặng cứng:																		
4407.99.203	- - - - - Của gỗ Belian	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.204	- - - - - Của gỗ Bitis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.205	- - - - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.206	- - - - - Của gỗ Giam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.207	- - - - - Của gỗ Kekatong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.208	- - - - - Của gỗ Keranji	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.209	- - - - - Của gỗ Malagangai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.210	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.211	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.212	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.213	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.215	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng trung bình:																		
4407.99.216	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.217	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.218	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.219	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.220	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.221	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.222	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.223	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.224	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.225	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.226	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.227	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.228	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.230	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.232	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.234	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.235	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.236	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.237	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.238	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.240	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.241	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.242	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.243	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.244	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.245	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.246	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.247	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.249	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4407.99.250	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.251	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.252	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.253	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.254	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.255	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.256	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.257	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.258	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.259	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.260	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.261	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.263	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.264	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.265	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4407.99.266	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.267	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.268	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.269	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.270	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.271	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.272	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.273	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.274	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.275	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.276	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.277	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.281	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.282	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.283	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.284	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.286	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.287	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.288	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.290	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.291	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.292	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.295	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4407.99.296	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.297	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.298	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.299	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Ván lát cho khoang của xe chở hành lý:																		
	- - - - Gỗ nặng cứng:																		
4407.99.303	- - - - - Của gỗ Belian	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.304	- - - - - Của gỗ Bitis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.305	- - - - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.306	- - - - - Của gỗ Giam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.307	- - - - - Của gỗ Kekatong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.308	- - - - - Của gỗ Keranji	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.309	- - - - - Của gỗ Malagangai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.310	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.311	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.312	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.313	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.315	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng trung bình:																		
4407.99.316	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.317	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.318	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.319	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.320	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.321	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.322	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.323	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.324	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.325	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.326	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.327	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.328	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.330	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.332	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.334	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.335	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.336	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.337	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.338	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.340	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.341	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.342	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.343	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.344	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.345	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.346	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.347	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4407.99.349	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4407.99.350	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.351	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.352	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.353	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.354	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.355	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.356	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.357	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.358	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.359	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.360	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.361	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.363	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.364	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.365	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.366	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.367	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.368	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.369	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.370	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.371	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.372	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.373	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.374	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.375	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.376	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.377	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.381	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.382	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.383	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.384	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.386	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.387	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.388	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.390	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.391	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.392	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.395	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4407.99.396	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.397	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.398	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.399	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Sẻ dọc																		
	- - - - Gỗ nặng cứng:																		
4407.99.403	- - - - - Của gỗ Belian	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.404	- - - - - Của gỗ Bitis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.405	- - - - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.406	- - - - - Của gỗ Giam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.407	- - - - - Của gỗ Kekatong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.408	- - - - - Của gỗ Keranji	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.409	- - - - - Của gỗ Malagangai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.410	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.411	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.412	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.413	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.415	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng trung bình:																		
4407.99.416	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.417	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.418	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.419	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.420	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.421	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.422	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.423	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.424	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.425	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.426	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4407.99.427	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.428	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.430	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.432	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.434	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.435	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.436	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.437	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.438	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.440	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.441	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.442	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.443	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.444	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.445	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.446	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.447	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.449	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4407.99.450	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.451	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.452	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.453	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.454	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.455	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.456	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.457	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.458	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.459	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.460	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.461	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.463	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.464	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.465	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.466	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.467	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.468	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.469	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.470	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.471	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.472	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.473	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.474	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.475	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.476	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.477	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.481	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.482	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.483	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.484	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.486	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.487	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.488	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.490	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.491	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.492	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.495	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4407.99.496	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.497	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.498	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.499	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Lạng hoặc bóc																		
	- - - - Gỗ nặng cứng:																		
4407.99.503	- - - - - Của gỗ Belian	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.504	- - - - - Của gỗ Bitis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.505	- - - - - Của gỗ Chengal	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.506	- - - - - Của gỗ Giam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.507	- - - - - Của gỗ Kekatong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.508	- - - - - Của gỗ Keranji	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.509	- - - - - Của gỗ Malagangai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4407.99.510	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.511	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.512	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.513	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.515	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ cứng trung bình:																		
4407.99.516	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.517	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.518	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.519	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.520	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.521	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.522	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.523	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.524	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.525	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.526	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.527	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.528	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.530	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.532	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.534	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.535	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.536	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.537	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.538	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.540	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.541	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.542	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.543	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.544	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.545	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.546	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.547	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.549	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4407.99.550	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.551	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.552	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.553	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.554	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.555	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.556	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.557	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.558	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.559	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.560	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.561	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.563	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.564	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.565	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.566	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.567	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.568	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.569	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.570	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.571	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.572	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.573	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.574	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.575	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.576	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.577	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.581	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.582	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.583	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.584	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.586	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.587	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.588	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.590	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4407.99.591	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.592	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.595	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4407.99.596	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.597	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.598	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.599	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
	- - - - Gỗ nặng cứng:																		
4407.99.903	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.904	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.905	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.906	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.907	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.908	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.909	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.910	- - - - - Của gỗ Penaga	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.911	- - - - - Của gỗ Penyau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.912	- - - - - Của gỗ Resak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.913	- - - - - Của gỗ Tembusu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.915	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng trung bình:																		
4407.99.916	- - - - - Của gỗ Bekak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.917	- - - - - Của gỗ Derum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.918	- - - - - Của gỗ Entapuloh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.919	- - - - - Của gỗ Geriting (Teruntum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.920	- - - - - Của gỗ Kandis	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.921	- - - - - Của gỗ Kasai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.922	- - - - - Của gỗ Kayu Malam	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.923	- - - - - Của gỗ Kelat (Ubah)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.924	- - - - - Của gỗ Keledang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.925	- - - - - Của gỗ Keruntum	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.926	- - - - - Của gỗ Kulim	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.927	- - - - - Của gỗ Mata Ulat	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.928	- - - - - Của gỗ Mempening	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.930	- - - - - Của gỗ Meransi (Rabong)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.932	- - - - - Của gỗ Merbatu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.934	- - - - - Của gỗ Mertas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.935	- - - - - Của gỗ Nyalin	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.936	- - - - - Của gỗ Pauh Kijang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.937	- - - - - Của gỗ Perah	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.938	- - - - - Của gỗ Petaling	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.940	- - - - - Of cây Ranggu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.941	- - - - - Của gỗ Rengas	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.942	- - - - - Của gỗ Semayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.943	- - - - - Của gỗ Senumpul	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.944	- - - - - Của gỗ Simpoh	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.945	- - - - - Của gỗ tampoi	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.946	- - - - - Của gỗ Tualang (Tapang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.947	- - - - - Của gỗ Tulang Daing (Kedang Belum)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.949	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Gỗ cứng nhẹ:																		
4407.99.950	- - - - -Của gỗ Acacia Mangium	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.951	- - - - - Của gỗ Ara	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.952	- - - - - Của gỗ Araucaria spp.	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.953	- - - - - Của gỗ Babai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.954	- - - - - Của gỗ Batai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.955	- - - - - Của gỗ Bayur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.956	- - - - - Của gỗ Berangan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.957	- - - - - Của gỗ Bintangor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.958	- - - - - Của gỗ Binuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.959	- - - - - Của gỗ Dedali	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.960	- - - - - Của gỗ sầu riêng	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.961	- - - - - Của gỗ Eucalyptus	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.963	- - - - - Của gỗ Gerutu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.964	- - - - - Của gỗ Kedongdong	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.965	- - - - - Của gỗ Kelumpang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.966	- - - - - Of Kembang Semangkok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.967	- - - - - Của gỗ Ketapang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.968	- - - - - Của gỗ Kungkur	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4407.99.969	- - - - - Của gỗ Laran	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.970	- - - - - Của gỗ Limpaga (Surian)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.971	- - - - - Của Machang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.972	- - - - - Của gỗ Mahang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.973	- - - - - Của gỗ Medang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.974	- - - - - Của gỗ Melantai (Kawang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.975	- - - - - Của gỗ Melunak	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.976	- - - - - Của gỗ Mempisang (Karai)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.977	- - - - - Của gỗ Merbulan	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.981	- - - - - Của gỗ Pelajau	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.982	- - - - - Của gỗ Penarahan (Kumpang)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.983	- - - - - Của gỗ Perupok	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.984	- - - - - Of cây petai	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.986	- - - - - Của gỗ gỗ cao su	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.987	- - - - - Của gỗ Sengkuang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.988	- - - - - Của gỗ sentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.990	- - - - - Của gỗ Sesendok (Terbulan)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.991	- - - - - Của gỗ Terap	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.992	- - - - - Của gỗ Terentang	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.995	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4407.99.996	- - - - - Của gỗ Damar Minyak (Bindang / Agathis)	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.997	- - - - - Của gỗ Podo	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.998	- - - - - Của gỗ Sempilor	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.999	- - - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.																		
4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:																		
4408.10.100	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
4408.10.910	- - - Tấm đã bào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.10.920	- - - Lạng lõi hoặc đánh ráp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.10.990	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:																		
4408.31	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:																		
4408.31.100	- - - Ván lạng làm lớp mặt	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4408.31.910	- - - - Tấm đã bào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.31.920	- - - - Lạng lõi hoặc đánh ráp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.31.990	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.39	- - Loại khác:																		
4408.39.100	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4408.39.910	- - - - Tấm đã bào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.39.920	- - - - Lạng lõi hoặc đánh ráp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.39.990	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90	- Loại khác:																		
4408.90.100	- - Ván lạng làm lớp mặt	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
4408.90.910	- - - Tấm đã bào	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.920	- - - Lạng lõi hoặc đánh ráp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.990	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.09	Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.																		
4409.10	- Gỗ từ cây lá kim:																		
4409.10.100	- - Được đóng khuôn	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.10.200	- - Hình tròn	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4409.10.300	- - Gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.10.400	- - Đã đánh ráp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.10.900	- - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:																		
4409.21	- - Từ tre:																		
4409.21.100	- - -Dạng đúc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.21.200	- - - Dạng tròn	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.21.300	- - - Đã đánh ráp và nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.21.900	- - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29	- - Loại khác:																		
	- - - Gỗ tếch:																		
4409.29.110	- - - - Sản phẩm đúc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.120	- - - - Dạng tròn	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.130	- - - Gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.140	- - - - Đã đánh ráp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.190	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4409.29.910	- - - - Sản phẩm đúc	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.920	- - - - Dạng tròn	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.930	- - - Gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.940	- - - - Đã đánh ráp hoặc nối đầu	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.990	- - - - Loại khác	m3	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.																		
	- Bằng gỗ:																		
4410.11.000	- - Ván dăm	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.12.000	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.19.000	- - Loại khác	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.90.000	- Loại khác	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.																		
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):																		
4411.12.000	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.13.000	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.14.000	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
4411.92.000	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.93.000	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.94.000	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3	m3	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.																		
4412.10.000	- Từ tre	m3	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Lớp gỗ khác chứa chỉ các tấm gỗ (không phải tre), mỗi tấm dày không quá 6mm:																		
4412.31.000	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	m3	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.32.000	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	m3	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.39.000	- - Loại khác	m3	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
4412.94.000	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	m3	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.99	- - Loại khác:																		
4412.99.100	- - - Có ít nhất một lớp gỗ nhiệt đới được chi tiết ở ghi chú 2 trong chương này	m3	40%	B6	33,3%	26,6%	20,0%	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
	- - - - Gỗ dán ván lạng:																		
4412.99.910	- - - - - Mộc	m3	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4412.99.921	- - - - - - Tráng nhựa	m3	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.99.929	- - - - - - Loại khác	m3	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
	- - - - - Mộc:																		
4412.99.931	- - - - - - Phủ bằng gỗ tếch	m3	35%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.99.939	- - - - - - Loại khác	m3	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																		
4412.99.991	- - - - - - Tráng nhựa	m3	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.99.999	- - - - - - Loại khác	m3	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4413.00.000	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4414.00.000	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.																		
4415.10.000	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4415.20.000	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4416.00.000	Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4417.00.000	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ.	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.18	Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.																		
4418.10.000	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.20.000	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.40.000	- Ván cốp pha xây dựng	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.50	- Ván lợp																		
4418.50.100	- - Shingles	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.50.200	- - Ván lợp	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.60.000	- Cột trụ và xà, rầm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Panen lát sàn đã lắp ghép:																		
4418.71.000	- - Cho sàn đã khảm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.72.000	- - Loại khác, nhiều lớp	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.79.000	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.90	- Loại khác:																		
	- - Panen có lõi xốp																		
4418.90.110	- - - Mộc	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4418.90.191	- - - - Tráng nhựa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.90.199	- - - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.90.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4419.00.000	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.																		
4420.10.000	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.90	- Loại khác:																		
4420.90.100	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.90.200	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.90.300	- - Lá thuốc lá, xì gà, thuốc lá điếu và hộp đựng thuốc lá, gạt tàn	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Vỏ, được nhập khẩu riêng rẽ:																		
4420.90.410	- - - Dùng cho dao kéo	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.90.420	- - - Dùng cho các dụng cụ để vẽ, làm toán và khoa học	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.90.490	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

4420.90.500	- - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.90.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.																			
4421.10.000	- Mắc treo quần áo	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90	- Loại khác:																			
4421.90.100	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.200	- - Thanh gỗ để làm diêm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.300	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Thanh gỗ để làm diêm,móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép:																			
4421.90.410	- - - - Thanh gỗ để làm diêm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.490	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.500	- - Hương đốt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.600	- - Rèm và khớp nối rèm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.700	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.800	- - Tăm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
4421.90.910	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.990	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
45	**Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie**																			
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.																			
4501.10.000	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4501.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4502.00.000	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.																			
4503.10.000	- Nút và nắp đậy	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4503.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.																			
4504.10.000	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4504.90.000	- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
46	**Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây**																			
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).																			
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:																			
4601.21.000	- - Từ tre	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.22.000	- - Từ song mây	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.29.000	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
4601.92	- - Từ tre:																			
4601.92.100	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.92.200	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.92.900	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.93	- - Từ song mây:																			
4601.93.100	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.93.200	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.93.900	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:																			
4601.94.100	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.94.200	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.94.900	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.99	- - Loại khác:																			
4601.99.100	- - - Chiếu và thảm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.99.200	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.99.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.																			
	- Bằng vật liệu thực vật:																			
4602.11	- - Từ tre:																			
4602.11.100	- - - Túi sách và vali du lịch	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.11.200	- - - Vỏ bằng rơm dùng cho chai lọ	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.11.900	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.12	- - Từ song mây:																			
4602.12.100	- - - Túi và vali du lịch	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.12.200	- - - Vỏ bằng rơm dùng cho chai lọ	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.12.900	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.19	- - Loại khác:																			
4602.19.100	- - - Túi và vali du lịch	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.19.200	- - - Vỏ bằng rơm dùng cho chai lọ	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.19.900	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.90	- Loại khác:																			
4602.90.100	- - Túi và vali du lịch	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.90.200	- - Vỏ bằng rơm, rạ dùng cho chai lọ	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.90.900	- - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
47	**Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**																			
4701.00.000	Bột giấy cơ học từ gỗ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4702.00.000	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
47.03	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.																			
	- Chưa tẩy trắng:																			
4703.11.000	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4703.19.000	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:																			
4703.21.000	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4703.29.000	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
47.04	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan.																			
	- Chưa tẩy trắng:																			
4704.11.000	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4704.19.000	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:																			
4704.21.000	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4704.29.000	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4705.00.000	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
47.06	Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.																			
4706.10.000	- Bột giấy từ xơ bông vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.20.000	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.30.000	- Loại khác, từ tre	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
4706.91.000	- - Thu được từ quá trình cơ học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.92.000	- - Thu được từ quá trình hoá học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.93.000	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).																		
4707.10.000	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.20.000	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.30.000	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.90.000	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48	**Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa**																		
4801.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.																		
4801.00.100	- Định lượng không quá 55g/m2	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4801.00.200	- Dạng tấm	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bàn khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.																		
4802.10.000	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:																		
4802.20.100	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:																		
4802.40.100	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:																		
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m2:																		
	- - - Giấy và bìa, loại sử dụng để viết, in và các mục đích đồ bàn khác																		
4802.54.110	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.54.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:																		
4802.54.210	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.54.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy và bìa khác:																		
4802.54.910	- - - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.54.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m2 đến 150g/m2, dạng cuộn:																		
	- - - Giấy và bìa, loại sử dụng để viết, in và các mục đích đồ bàn khác																		
4802.55.110	- - - - Có chiều rộng không quá 150mm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.55.190	- - - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:																		
4802.55.210	- - - - Chiều rộng không quá 150 mm	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.55.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy và bìa khác:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4802.55.910	- - - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.55.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m2 đến 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:																		
	- - - Giấy và bìa, loại sử dụng để viết, in và các mục đích đồ bản khác																		
4802.56.110	- - - - Tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có chiều dài một cạnh không quá 36 cm trong điều kiện không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.56.190	- - - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:																		
4802.56.210	- - - - Tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có chiều dài một cạnh không quá 36 cm trong điều kiện không gập	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.56.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy và giấy báo khác:																		
4802.56.910	- - - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.56.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 đến 150 g/m2:																		
	- - - Giấy và bìa, loại sử dụng để viết, in và các mục đích đồ bản khác																		
4802.57.120	- - - - Không có chiều nào quá 36 cm trong điều kiện không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.57.190	- - - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:																		
4802.57.210	- - - - Không có chiều nào quá 36 cm trong điều kiện không gập	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.57.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy và bìa khác:																		
4802.57.910	- - - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.57.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150g/m2:																		
	- - - Giấy và bìa, loại sử dụng để viết, in và các mục đích đồ bản khác																		
4802.58.110	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.58.190	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:																		
4802.58.210	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.58.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy và bìa khác:																		
4802.58.910	- - - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4802.58.921	- - - - - Trọng lượng trên 150 g/m2nhưng dưới 225 g/m4	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.58.922	- - - - -Trọng lượng 225 g/m2 hoặc dưới	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và báo khác có trọng lượng không quá 10% hàm lượng xơ thu được từ quá trình cơ khí hóa hoặc cơ hóa:																		
4802.61	- - Dạng cuộn:																		
	- - - Giấy và bìa, loại sử dụng để viết, in và các mục đích đồ bản khác																		
4802.61.110	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.61.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:																		
4802.61.210	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.61.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy và bìa khác:																		
4802.61.910	- - - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4802.61.921	- - - - - Trọng lượng 150 g/m2 hoặc dưới	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4802.61.922	- - - - - Trọng lượng trên 150 g/m2nhưng dưới 225 g/m4	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.61.923	- - - - -Trọng lượng 225 g/m2 hoặc dưới	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:																		
	- - - Giấy và bìa, loại sử dụng để viết, in và các mục đích đồ bàn khác																		
4802.62.110	- - - - Tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có chiều dài một cạnh không quá 36 cm trong điều kiện không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.62.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy làm nền sàn xuất giấy cacbon:																		
4802.62.210	- - - - Tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có chiều dài một cạnh không quá 36 cm trong điều kiện không gập	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.62.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy và bìa khác:																		
4802.62.910	- - - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4802.62.921	- - - - - Trọng lượng 150 g/m2 hoặc dưới	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.62.922	- - - - - Trọng lượng trên 150 g/m2nhưng dưới 225 g/m4	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.62.923	- - - - -Trọng lượng 225 g/m2 hoặc dưới	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.69	- - Loại khác:																		
	- - - Giấy và bìa, loại sử dụng để viết, in và các mục đích đồ bàn khác																		
4802.69.120	- - - - Không cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.69.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy làm nền sàn xuất giấy cacbon:																		
4802.69.210	- - - - Không cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gập	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.69.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Giấy và bìa khác:																		
4802.69.910	- - - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
4802.69.921	- - - - - Trọng lượng dưới 150 g/m2	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.69.922	- - - - - Trọng lượng trên 150 g/m2nhưng dưới 225 g/m4	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.69.923	- - - - -Trọng lượng 225 g/m2 hoặc dưới	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.																		
	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh:																		
4803.00.110	- - Đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4803.00.190	- - Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4803.00.200	- Tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.																		
	- Kraft lớp mặt:																		
4804.11.000	- - Loại chưa tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.19.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy kraft làm bao:																		
4804.21.000	- - Loại chưa tẩy trắng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.29.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:																		
4804.31.000	- - Loại chưa tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.39	- - Loại khác:																		
4804.39.100	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán trong sản xuất gỗ dán	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4804.39.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại giấy báo kraft khác có trọng lượng hơn 150 g/m2 nhưng ít hơn 225 g/m2:																		
4804.41.000	- - Loại chưa tẩy trắng	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học:																		
4804.42.100	- - - Bìa gói thực phẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.42.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.49	- - Loại khác:																		
4804.49.100	- - - Bìa gói thực phẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.49.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:																		
4804.51.000	- - Loại chưa tẩy trắng	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học:																		
4804.52.100	- - - Bìa gói thực phẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.52.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.59	- - Loại khác:																		
4804.59.100	- - - Bìa gói thực phẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.59.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.05	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chỉ tiết trong Chú giải 3 của Chương này.																		
	- Giấy làm lớp sóng:																		
4805.11.000	- - Từ bột giấy bán hóa	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:																		
4805.12.200	- - - Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.12.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.19	- - Loại khác:																		
4805.19.200	- - - Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.19.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):																		
4805.24.000	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m2:																		
4805.25.100	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m2	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.25.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.30.000	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.40.000	- Giấy lọc và bìa lọc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.50.000	- Giấy nỉ và bìa nỉ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:																		
4805.91.200	- - - Giấy vàng mã	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.91.400	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.91.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2:																		
4805.92.100	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.92.200	- - - Giấy vàng mã	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.92.300	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.92.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:																		
4805.93.100	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.93.200	- - - Giấy thấm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.93.300	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.93.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.06	Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.																		
4806.10.000	- Giấy giả da gốc thực vật	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4806.20.000	- Giấy không thấm dầu mỡ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4806.30.000	- Giấy can	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4806.40.000	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4807.00.000	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.																		
4808.10.000	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ:																		
4808.40.100	- - Giấy kraft làm bao:	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4808.40.900	- - Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4808.90	- Loại khác:																		
4808.90.200	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	kg	25% hoặc RM0.15 w.i.t.h	B3	16.6% hoặc RM0.10 w.i.t.h	8.3% hoặc RM0.05 w.i.t.h	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4808.90.900	- - Loại khác	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.																		
4809.20.000	- Giấy tự nhân bản	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4809.90	- Loại khác:																		
4809.90.100	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4809.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.																		
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:																		
4810.13	- - Dạng cuộn:																		
	- - - Có chiều rộng không quá 150 mm																		
4810.13.110	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.13.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4810.13.910	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.13.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:																		
	- - - Dạng tấm hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) trong đó không cạnh nào trên 360 mm trong điều kiện không gập:																		
4810.14.110	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.14.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4810.14.910	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.14.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.19	- - Loại khác:																		
	- - - Tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có chiều dài một cạnh không quá 360 mm trong dạng không gấp																		
4810.19.110	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.19.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - - Loại khác:																			
4810.19.910	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.19.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và giấy báo sử dụng để viết, in hoặc các mục đích đồ họa khác, trọng lượng chất xơ chiếm không quá 10% trong quá trình cơ khí hoặc cơ khí hóa học:																			
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:																			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc dạngtấm hình chữ nhật (gồm hình vuông) có chiều dài mỗi cạnh không quá 360 mm trong điều kiện không gập																			
4810.22.110	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.22.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
4810.22.910	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.22.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.29	- - Loại khác:																			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc dạngtấm hình chữ nhật (gồm hình vuông) có chiều dài mỗi cạnh không quá 360 mm trong điều kiện không gập																			
4810.29.110	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.29.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
4810.29.910	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.29.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bàn khác:																			
4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:																			
4810.31.100	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc dạngtấm hình chữ nhật (gồm hình vuông) có chiều dài mỗi cạnh không quá 360 mm trong điều kiện không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.31.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2:																			
4810.32.100	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc dạngtấm hình chữ nhật (gồm hình vuông) có chiều dài mỗi cạnh không quá 360 mm trong điều kiện không gập	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.32.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.39	- - Loại khác:																			
4810.39.100	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc dạngtấm hình chữ nhật (gồm hình vuông) có chiều dài mỗi cạnh không quá 360 mm trong điều kiện không gập	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.39.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa khác:																			
4810.92	- - Loại nhiều lớp:																			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc dạngtấm hình chữ nhật (gồm hình vuông) có chiều dài mỗi cạnh không quá 360 mm trong điều kiện không gập																			
4810.92.110	- - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4810.92.190	- - - - Loại khác	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.92.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.99	- - Loại khác:																		
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150mm hoặc dạngtấm hình chữ nhật (gồm hình vuông) có chiều dài mỗi cạnh không quá 360 mm trong điều kiên không gập																		
4810.99.110	- - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.99.190	- - - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.																		
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:																		
	- - Giấy và bìa đã quét nhựa đường:																		
4811.10.110	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.10.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
4811.10.910	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4811.10.991	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.10.999	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:																		
4811.41	- - Loại tự dính:																		
4811.41.100	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạngtấm hình chữ nhật (gồm hình vuông) có chiều dài mỗi cạnh không quá 36 cm trong điều kiện không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.41.900	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.49	- - Loại khác:																		
4811.49.100	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.49.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):																		
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2:																		
4811.51.100	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4811.51.910	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.51.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.59	- - Loại khác:																		
4811.59.100	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạngtấm hình chữ nhật (gồm hình vuông) có chiều dài mỗi cạnh không quá 36 cm trong điều kiện không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4811.59.910	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.59.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4811.60.100	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 hoặc tấm hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) có cạnh không quá 36 cm ở dạng không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.60.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:																		
4811.90.100	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 hoặc tấm hình chữ nhật (gồm cả hình vuông) có cạnh không quá 36 cm ở dạng không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.90.200	- - Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo dạng cuộn có chiều rộng hoặc tấm hình chữ nhật (hoặc hình vuông) có một cạnh không quá 36 cm trong tình trạng không gập	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
4811.90.910	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.90.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4812.00.000	Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy.	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.13	Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.																		
4813.10.000	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4813.20.000	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4813.90	- Loại khác:																		
4813.90.100	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Dạng cuộn có chiều rộng trên 5 cm:																		
4813.90.210	- - - Tráng phủ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4813.90.290	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4813.90.900	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.																		
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác																		
4814.20.100	- - Có lề	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Không có lề:																		
4814.20.210	- - - Có chiều rộng không quá 60 mm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4814.20.291	- - - - Bằng nhựa có chiều dày chiếm hơn một nửa tổng độ dày	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
4814.20.299	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4814.90	- Loại khác:																		
4814.90.100	- - Có lề	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
4814.90.910	- - - Có chiều rộng không quá 60 mm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
4814.90.991	- - - - Rập nổi	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4814.90.992	- - - Đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4814.90.993	- - - - Tranh ảnh	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự																		
4814.90.994	- - - - - Từ nhựa có chiều dày chiếm hơn nửa tổng số chiều dày	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
4814.90.995	- - - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4814.90.999	- - - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.																		
4816.20	- Giấy tự nhân bản:																		
4816.20.100	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4816.20.900	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4816.90	- Loại khác:																		
	- - Giấy cacbon hoặc các loại giấy photo tương tự:																		
4816.90.110	- - - Giấy cacbon	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4816.90.190	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4816.90.200	- - Giấy dùng để sao chụp khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
4816.90.910	- - - Dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4816.90.990	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.17	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.																		
4817.10.000	- Phong bì	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4817.20.000	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4817.30.000	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.																		
4818.10.000	- Giấy vệ sinh	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.20.000	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:																		
4818.30.100	- - Khăn trải bàn	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.30.200	- - Khăn ăn	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.50.000	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.90.000	- Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.																		
4819.10.000	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.20.000	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.30.000	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.40.000	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.50.000	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.60.000	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.																		
4820.10.000	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.20.000	- Vở bài tập	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.30.000	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

4820.40.000	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.50.000	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.90.000	- Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.																		
4821.10.000	- Đã in:	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4821.90.000	- Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).																		
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:																		
4822.10.100	- - Hình nón cụt (cones)	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4822.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4822.90	- Loại khác:																		
4822.90.100	- - Hình nón cụt (cones)	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4822.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.																		
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:																		
4823.20.100	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.20.900	- - Loại khác	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.40.000	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:																		
4823.61.000	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.69.000	- - Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.70.000	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90	- Loại khác:																		
4823.90.100	- - Khung kén tằm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90.200	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90.300	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90.400	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90.500	- - Thẻ dùng cho các máy thống kê	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90.600	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
4823.90.910	- - -Cắt thành hình không phải chữ nhật hoặc vuông	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90.990	- - - Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49	**Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**																		
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.																		
4901.10.000	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
4901.91.000	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.																		
4902.10.000	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4902.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4903.00.000	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4904.00.000	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.																		
4905.10.000	- Quả địa cầu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Loại khác:																			
4905.91.000	- - Dạng quyển	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4905.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4906.00.000	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4907.00	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.																			
4907.00.100	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4907.00.200	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4907.00.300	- Mẫu séc	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4907.00.900	- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).																			
4908.10.000	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4908.90.000	- Loại khác	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4909.00.000	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.																			
	- "Perpetual" type:																			
4910.00.110	- - Bằng plastic	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.120	- - Từ giấy và bìa	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.130	- - Bằng thủy tinh	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.140	- - Bằng gỗ	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.150	- - Bằng nhôm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.160	- - Của niken	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.170	- - Bằng đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.190	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.900	- Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.																			
4911.10.000	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:																			
4911.91.200	- - - Designs	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.91.900	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.99	- - Loại khác:																			
	- - - Văn phòng phẩm được in một phần (gồm thiếp mời và các dạng tương tự):																			
4911.99.110	- - - - Chưa sử dụng	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.99.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.99.200	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.99.300	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
4911.99.910	- - - - Băng cát sét	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.99.990	- - - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
50	**Chương 50 - Tơ tằm**																			
5001.00.000	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5002.00.000	Tơ tằm thô (chưa xe).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5003.00.000	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5004.00.000	Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5005.00.000	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5006.00.000	Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruộtcon tằm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.																			
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:																			
5007.10.100	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
5007.10.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.10.990	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:																			
5007.20.100	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
5007.20.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.20.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.90	- Các loại vải khác:																			
5007.90.100	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
5007.90.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.90.990	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51	**Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**																			
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.																			
	- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:																			
5101.11.000	- - Lông cừu đã xén	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:																			
5101.21.000	- - Lông cừu đã xén	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.30.000	- Đã được carbon hóa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.																			
	- Lông động vậtloại mịn:																			
5102.11.000	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5102.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5102.20.000	- Lông động vật loại thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.																			
5103.10.000	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5103.20.000	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5103.30.000	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5104.00.000	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).																			
5105.10.000	- Lông cừu chải thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:																			
5105.21.000	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:																			
5105.31.000	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.40.000	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.																			
5106.10.000	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5106.20.000	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.																			
5107.10.000	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5107.20.000	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.																			
5108.10.000	- Chải thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5108.20.000	- Chải kỹ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.																			
5109.10.000	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5109.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5110.00.000	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.																			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:																			
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2:																			
5111.11.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5111.11.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.11.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.19	- - Loại khác:																			
5111.19.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5111.19.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.19.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.20.000	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.30.000	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.																			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:																			
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2:																			
5112.11.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5112.11.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.11.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.19	- - Loại khác:																			
5112.19.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5112.19.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.19.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.20.000	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.30.000	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5113.00.000	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52	**Chương 52 - Bông**																			
5201.00.000	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).																			
5202.10.000	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
5202.91.000	- - Bông tái chế	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5202.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5203.00.000	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.																			
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:																			
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:																			
5204.11.100	- - - Chưa tẩy trắng	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

5204.11.900	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5204.19	- - Loại khác:																			
5204.19.100	- - - Chưa tẩy trắng	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5204.19.900	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5204.20.000	- Đã đóng gói để bán lẻ	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.																			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:																			
5205.11.000	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.12.000	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.13.000	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.14.000	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.15.000	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:																			
5205.21.000	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.22.000	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.23.000	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.24.000	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.26.000	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.27.000	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.28.000	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:																			
5205.31.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.32.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.33.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.34.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.35.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:																			
5205.41.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

5205.42.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.43.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.44.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.46.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.47.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.48.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.																			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:																			
5206.11.000	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.12.000	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.13.000	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.14.000	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.15.000	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:																			
5206.21.000	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.22.000	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.23.000	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.24.000	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.25.000	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:																			
5206.31.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.32.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.33.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

5206.34.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.35.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:																			
5206.41.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.42.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.43.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.44.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.45.000	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.																			
5207.10.000	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5207.90.000	- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.08	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.																			
	- Chưa tẩy trắng:																			
5208.11.000	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.12.000	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.13.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.19.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã tẩy trắng:																			
5208.21.000	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.22.000	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.23.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.29.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã nhuộm:																			
5208.31.000	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.32.000	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.33.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.39.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																			
5208.41.000	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.42.000	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.43.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.49.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã in:																			
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:																			
5208.51.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5208.51.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.51.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:																			
5208.52.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - - Loại khác:																			
5208.52.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.52.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.59	- - Vải dệt khác:																			
5208.59.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5208.59.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.59.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.09	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.																			
	- Chưa tẩy trắng:																			
5209.11	- - Vải vân điểm:																			
5209.11.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.11.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.12.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.19.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã tẩy trắng:																			
5209.21.000	- - Vải vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.22.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.29.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã nhuộm:																			
5209.31.000	- - Vải vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.32.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.39.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																			
5209.41.000	- - Vải vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.42.000	- - Vải denim	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.43.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.49.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã in:																			
5209.51	- - Vải vân điểm:																			
5209.51.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5209.51.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.51.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:																			
5209.52.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5209.52.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.52.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.59	- - Vải dệt khác:																			
5209.59.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5209.59.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.59.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.10	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.																			
	- Chưa tẩy trắng:																			
5210.11.000	- - Vải vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.19.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã tẩy trắng:																			
5210.21.000	- - Vải vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.29.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã nhuộm:																			
5210.31.000	- - Vải vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.32.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.39.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																			
5210.41.000	- - Vải vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.49.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã in:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5210.51	- - Vải vân điểm:																			
5210.51.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5210.51.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.51.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.51.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.59	- - Vải dệt khác:																			
5210.59.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5210.59.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.59.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.59.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.																			
	- Chưa tẩy trắng:																			
5211.11	- - Vải vân điểm:																			
5211.11.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.11.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.12.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.19.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.20.000	- Đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã nhuộm:																			
5211.31.000	- - Vải vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.32.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.39.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																			
5211.41.000	- - Vải vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.42.000	- - Vải denim	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.43.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.49.000	- - Vải dệt khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã in:																			
5211.51	- - Vải vân điểm:																			
5211.51.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5211.51.930	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.51.940	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.51.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:																			
5211.52.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5211.52.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.52.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.52.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.59	- - Vải dệt khác:																			
5211.59.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5211.59.930	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.59.940	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.59.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.																			
	- Trọng lượng không quá 200 g/m2:																			
5212.11.000	- - Chưa tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.12.000	- - Đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.13.000	- - Đã nhuộm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.14.000	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.15	- - Đã in:																			
5212.15.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5212.15.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

5212.15.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.15.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Trọng lượng trên 200 g/m2:																			
5212.21	- - Chưa tẩy trắng:																			
5212.21.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.21.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.22.000	- - Đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.23.000	- - Đã nhuộm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.24.000	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25	- - Đã in:																			
5212.25.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5212.25.930	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25.940	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53	**Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**																			
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).																			
5301.10.000	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:																			
5301.21.000	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.30.000	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).																			
5302.10.000	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đãngâm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5302.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).																			
5303.10.000	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5303.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5305.00.000	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.06	Sợi lanh.																			
5306.10	- Sợi đơn:																			
5306.10.100	- - Được đóng gói để bán lẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5306.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:																			
5306.20.100	- - Được đóng gói để bán lẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5306.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.																			
5307.10.000	- Sợi đơn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5307.20.000	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.																			
5308.10.000	- Sợi dừa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.20	- Sợi gai dầu:																			
5308.20.100	- - Được đóng gói để bán lẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.90	- Loại khác:																			
	- - Sợi gai:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5308.90.110	- - - Được đóng gói để bán lẻ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.90.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.																			
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:																			
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																			
5309.11.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5309.11.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.11.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.19	- - Loại khác:																			
5309.19.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5309.19.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.19.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:																			
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																			
5309.21.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5309.21.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.21.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.29	- - Loại khác:																			
5309.29.100	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5309.29.910	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.29.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.																			
5310.10.000	- Chưa tẩy trắng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5310.90	- Loại khác																			
5310.90.100	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
5310.90.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5310.90.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.																			
5311.00.100	- Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
5311.00.910	- - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5311.00.990	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54	**Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**																			
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.																			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:																			
5401.10.100	- - Đóng gói để bán lẻ	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5401.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:																			
5401.20.100	- - Đóng gói để bán lẻ	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5401.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.																			
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:																			
5402.11.000	- - Từ các aramit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.20.000	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi dún:																			
5402.31.000	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.32.000	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.33.000	- - Từ các polyeste	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.34.000	- - Từ polypropylen	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.39.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:																			
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:																			
5402.44.100	- - - Từ polypropylen	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.44.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5402.45.000	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.46.000	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.47.000	- - Loại khác, từ các polyeste	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.48.000	- - Loại khác, từ polypropylen	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:																			
5402.51.000	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.52.000	- - Từ các polyeste	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.59	- - Loại khác:																			
5402.59.100	- - - Từ polypropylen	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.59.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:																			
5402.61.000	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.62.000	- - Từ các polyeste	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.69	- - Loại khác:																			
5402.69.100	- - - Từ polypropylen	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.69.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.																			
5403.10.000	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi khác, đơn:																			
5403.31.000	- - Từtơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.32.000	- - Từtơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.33.000	- - Từ xenlulo axetat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:																			
5403.41.000	- - Từtơ tái tạo vit-cô (viscose)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.42.000	- - Từ xenlulo axetat	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.																			
	- Sợi monofilament:																			
5404.11.000	- - Từ nhựa đàn hồi	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.12.000	- - Loại khác, từ polypropylen	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.19.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.90.000	- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5405.00.000	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5406.00.000	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.																			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:																			
5407.10.100	- - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.10.900	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự:																			
5407.20.100	- - Vải mành dùng làm lốp	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
5407.20.910	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

5407.20.990	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.30.000	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																			
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																			
5407.41.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.41.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.42	- - Đã nhuộm:																			
5407.42.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.42.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:																			
5407.43.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.43.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.44	- - Đã in:																			
5407.44.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5407.44.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.44.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.44.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:																			
5407.51.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.52.000	- - Đã nhuộm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.53.000	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.54	- - Đã in:																			
5407.54.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5407.54.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.54.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.54.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:																			
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:																			
5407.61.300	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5407.61.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.69.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:																			
5407.71.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.72.000	- - Đã nhuộm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.73.000	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.74	- - Đã in:																			
5407.74.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5407.74.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.74.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.74.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:																			
5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5407.81.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.81.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.82	- - Đã nhuộm:																			
5407.82.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.82.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:																			
5407.83.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.83.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.84	- - Đã in:																			
5407.84.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5407.84.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.84.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.84.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác:																			
5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																			
5407.91.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.91.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.92	- - Đã nhuộm:																			
5407.92.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.92.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:																			
5407.93.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.93.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.94	- - Đã in:																			
5407.94.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5407.94.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.94.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.94.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.																			
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từtơ tái tạo vít-cô (viscose):																			
5408.10.100	- - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tái tạo kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.10.900	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:																			
5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																			
5408.21.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tái tạo kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.21.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22	- - Đã nhuộm:																			
5408.22.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tái tạo kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5408.23.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tái tạo kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.23.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.24	- - Đã in:																			
5408.24.200	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5408.24.920	- - - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.24.930	- - - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tổng hợp kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.24.990	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác:																			
5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:																			
5408.31.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tái tạo kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.31.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.32	- - Đã nhuộm:																			
5408.32.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tái tạo kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.32.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:																			
5408.33.100	- - - Vải và phụ liệu đàn hồi có sử dụng vật liệu tái tạo kết hợp với sợi cao su	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.33.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.34.000	- - Đã in	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55	**Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo**																			
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.																			
5501.10.000	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.20.000	- Từ các polyeste	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.30.000	- Từ acrylic hoặc modacrylic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.40.000	- Từ polypropylen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5502.00.000	Tô (tow) filament tái tạo.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.																			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:																			
5503.11.000	- - Từ các aramit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.20.000	- Từ các polyeste	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.30.000	- Từ acrylic hoặc modacrylic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.40.000	- Từ polypropylen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.																			
5504.10.000	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5504.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.																			
5505.10.000	- Từ các xơ tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5505.20.000	- Từ các xơ tái tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.																			
5506.10.000	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.20.000	- Từ các polyeste	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.30.000	- Từ acrylic hoặc modacrylic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5507.00.000	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.																			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:																			
5508.10.100	- - Đóng gói để bán lẻ	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5508.10.900	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:																			
5508.20.100	- - Đóng gói để bán lẻ	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5508.20.900	- - Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.																			
	- Có tỷ trọngxơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:																			
5509.11.000	- - Sợi đơn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.12.000	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:																			
5509.21.000	- - Sợi đơn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.22.000	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:																			
5509.31.000	- - Sợi đơn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.32.000	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:																			
5509.41.000	- - Sợi đơn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.42.000	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:																			
5509.51.000	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.52.000	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.53.000	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.59.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:																			
5509.61.000	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.62.000	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.69.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Sợi khác:																			
5509.91.000	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.92.000	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.99.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.																			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:																			
5510.11.000	- - Sợi đơn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.12.000	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.20.000	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.30.000	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.90.000	- Sợi khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.																			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:																			
5511.10.100	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5511.10.900	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:																			
5511.20.100	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5511.20.900	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5511.30.000	- Từ xơ staple tái tạo	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọngloại xơ này từ 85% trở lên.																			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:																			
5512.11.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.19.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:																			
5512.21.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.29.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
5512.91.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.99.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.																			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:																			
5513.11.000	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.12.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.13.000	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.19.000	- - Vải dệt thoi khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã nhuộm:																			
5513.21.000	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.23.000	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.29.000	- - Vải dệt thoi khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:																			
5513.31.000	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.39.000	- - Vải dệt thoi khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã in:																			
5513.41.000	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.49.000	- - Vải dệt thoi khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.																			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:																			
5514.11.000	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.12.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.19.000	- - Vải dệt thoi khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã nhuộm:																			
5514.21.000	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.22.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.23.000	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.29.000	- - Vải dệt thoi khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.30.000	- Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã in:																			
5514.41.000	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.42.000	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.43.000	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.49.000	- - Vải dệt thoi khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.																			
	- Từ xơ staple polyeste:																			
5515.11.000	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.12.000	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.13.000	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.19.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:																			
5515.21.000	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5515.22.000	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.29.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác:																			
5515.91.000	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.99.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.																			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:																			
5516.11.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.12.000	- - Đã nhuộm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.13.000	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.14.000	- - Đã in	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:																			
5516.21.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.22.000	- - Đã nhuộm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.23.000	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.24.000	- - Đã in	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																			
5516.31.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.32.000	- - Đã nhuộm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.33.000	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.34.000	- - Đã in	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:																			
5516.41.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.42.000	- - Đã nhuộm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.43.000	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.44.000	- - Đã in	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
5516.91.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.92.000	- - Đã nhuộm	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.93.000	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.94.000	- - Đã in	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56	**Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của**																			
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.																			
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:																			
5601.21.000	- - Từ bông	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.22.000	- - Từ xơ nhân tạo	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.29.000	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.30.000	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.02	Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.																			
5602.10.000	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:																			
5602.21.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.29.000	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.90.000	- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.																			
	- Từ sợi filament nhân tạo:																			
5603.11.000	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.12.000	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.13.000	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.14.000	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Loại khác:																			
5603.91.000	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.92.000	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.93.000	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.94.000	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.																			
5604.10.000	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.90	- Loại khác:																			
	- - Chỉ giả catgut:																			
5604.90.110	- - - Bằng sợi tơ tằm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.90.120	- - - Bằng vật liệu xơ nhân tạo	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.90.200	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.90.300	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặcpolyamit khác hoặc từ sợi vít cô (viscose) nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.90.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5605.00.000	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5606.00.000	Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.07	Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.																			
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:																			
5607.21.000	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:																			
5607.41.000	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.49.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.50.000	- Từ xơ tổng hợp khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90	- Loại khác:																			
5607.90.100	- - Từ sợi nhân tạo	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.200	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.300	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.900	- - Loại khác	kg	2%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.																			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:																			
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm:																			
5608.11.100	- - - Dệt kim hoặc móc	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.11.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.90	- Loại khác:																			
	- - Lưới đánh cá thành phẩm:																			
5608.90.110	- - - Dệt kim hoặc móc	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.90.190	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5609.00.100	- Dây treo bốc dỡ hàng hóa	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5609.00.900	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
57	**Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**																			
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.																			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																			
5701.10.100	- - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.10.900	- - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																			
5701.90.100	- - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
5701.90.910	- - - Từ xơ đay	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.90.990	- - - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.																			
5702.10.000	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.20.000	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:																			
5702.31.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.32.000	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:																			
5702.39.100	- - - Từ xơ đay	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.39.900	- - - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:																			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																			
5702.41.100	- - - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.41.900	- - - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:																			
5702.42.100	- - - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.42.900	- - - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:																			
5702.49.100	- - - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5702.49.910	- - - - Từ xơ đay	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.49.990	- - - - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:																			
5702.50.100	- - Từ xơ đay	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.50.900	- - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:																			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																			
5702.91.100	- - - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.91.900	- - - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:																			
5702.92.100	- - - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.92.900	- - - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:																			
5702.99.100	- - - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
5702.99.910	- - - - Từ xơ đay	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.99.990	- - - - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.																			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																			
5703.10.100	- - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.10.900	- - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:																			
5703.20.100	- - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.20.900	- - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:																			
5703.30.100	- - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.30.900	- - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5703.90.100	- - Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
5703.90.910	- - - Từ xơ đay	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.90.990	- - - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.																			
5704.10.000	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5704.90.000	- Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.																			
5705.00.100	- Thảm cầu nguyện	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
5705.00.910	- - Từ xơ đay	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5705.00.990	- - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58	**Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**																			
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.																			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																			
5801.10.100	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.10.900	- - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ bông:																			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:																			
5801.21.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.21.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:																			
5801.22.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.22.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:																			
5801.23.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.23.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.26	- - Các loại vải sơnin:																			
5801.26.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.26.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:																			
5801.27.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.27.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xơ nhân tạo:																			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:																			
5801.31.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.31.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:																			
5801.32.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.32.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:																			
5801.33.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.33.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.36	- - Các loại vải sơnin:																			
5801.36.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.36.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:																			
5801.37.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.37.900	- - - Loại khác	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																			
5801.90.100	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.																			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:																			
5802.11	- - Chưa tẩy trắng:																			
5802.11.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.11.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.19	- - Loại khác:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

5802.19.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.19.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:																			
5802.20.100	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
5802.20.910	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.20.990	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:																			
5802.30.100	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
	- - - Dệt thoi:																			
5802.30.210	- - - - Từ bông	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.30.230	- - - - Từ xơ nhân tạo	kg	7%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.30.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.30.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5803.00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.																			
5803.00.100	- Từ bông	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5803.00.200	- Từ xơ nhân tạo	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ vật liệu dệt khác:																			
5803.00.920	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5803.00.990	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.																			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:																			
5804.10.100	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ren dệt bằng máy:																			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:																			
5804.21.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.21.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:																			
5804.29.100	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.29.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.30.000	- Ren làm bằng tay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5805.00.000	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).																			
5806.10.000	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:																			
5806.20.100	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.20.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác:																			
5806.31	- - Từ bông:																			
5806.31.100	- - - Băng rèm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.31.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:																			
5806.32.100	- - - Băng rèm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.32.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:																			
5806.39.100	- - - Băng rèm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.39.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.40.000	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.																		
5807.10.000	- Dệt thoi	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5807.90.000	- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.																		
5808.10.000	- Các dải bện dạng chiếc	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5808.90.000	- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5809.00.000	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.																		
5810.10.000	- Hàng thêu không lộ nền	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hàng thêu khác:																		
5810.91.000	- - Từ bông	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5810.92.000	- - Từ xơ nhân tạo	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5810.99.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.																		
5811.00.100	- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5811.00.200	- Miếng đệm xốp	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5811.00.300	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
5811.00.910	- - Dệt thoi	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5811.00.990	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59	**Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**																		
59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.																		
5901.10.000	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5901.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.02	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô.																		
5902.10.000	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5902.20.000	- Từ polyeste	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5902.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.																		
5903.10.000	- Với poly (vinyl clorit)	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.20.000	- Với polyurethan	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.000	- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.																		
5904.10.000	- Vải sơn	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5904.90.000	- Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.																		
5905.00.100	- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5905.00.200	- Từ lông cừu hoặclông động vật loại mịn hoặc loại thô	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Loại khác:																			
5905.00.910	- - Dệt thoi	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5905.00.990	- - Loại khác	m2	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.																			
5906.10.000	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
5906.91.000	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.																			
5907.00.100	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5908.00.000	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5909.00.000	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5910.00.000	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.																			
5911.10.000	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.20.000	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):																			
5911.31.000	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.32.000	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.40.000	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60	**Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc**																			
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.																			
6001.10.000	- Vải "vòng lông dài"	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:																			
6001.21.000	- - Từ bông	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.22.000	- - Từ xơ nhân tạo	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.29.000	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6001.91.000	- - Từ bông	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.92.000	- - Từ xơ nhân tạo	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.99.000	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.																			
6002.40.000	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6002.90.000	- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.																			
6003.10.000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.20.000	- Từ bông	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.30.000	- Từ xơ tổng hợp	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.40.000	- Từ xơ nhân tạo	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.90.000	- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.																			
6004.10.000	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6004.90.000	- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.																			
	- Từ bông:																			
6005.21.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.22.000	- - Đã nhuộm	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.23.000	- - Từ các sợi có màu khác nhau	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.24.000	- - Đã in	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ xơ tổng hợp:																			
6005.31.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.32.000	- - Đã nhuộm	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.33.000	- - Từ các sợi có màu khác nhau	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.34.000	- - Đã in	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ xơ tái tạo:																			
6005.41.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.42.000	- - Đã nhuộm	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.43.000	- - Từ các sợi có màu khác nhau	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.44.000	- - Đã in	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.90.000	- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.																			
6006.10.000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ bông:																			
6006.21.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.22.000	- - Đã nhuộm	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.23.000	- - Từ các sợi có màu khác nhau	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.24.000	- - Đã in	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ xơ tổng hợp:																			
6006.31.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.32.000	- - Đã nhuộm	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.33.000	- - Từ các sợi có màu khác nhau	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.34.000	- - Đã in	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ xơ tái tạo:																			
6006.41.000	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.42.000	- - Đã nhuộm	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.43.000	- - Từ các sợi có màu khác nhau	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.44.000	- - Đã in	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.90.000	- Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61	**Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**																			
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.																			
6101.20.000	- Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.30.000	- Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.																			
6102.10.000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.20.000	- Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.30.000	- Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.																			
6103.10.000	- Bộ com-lê	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																			
6103.22.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.23.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.29.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:																			
6103.31.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.32.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.33.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.39.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																			
6103.41.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.42.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.43.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.49.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.																			
	- Bộ com-lê:																			
6104.13.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																			
6104.22.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.23.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.29.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:																			
6104.31.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.32.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.33.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.39.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Áo váy dài:																			
6104.41.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.42.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.43.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.44.000	- - Từ sợi tái tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.49.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại váy và quần váy:																			
6104.51.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.52.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.53.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.59.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																			
6104.61.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.62.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.63.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.69.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.																			
6105.10.000	- Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.20.000	- Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6105.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.06	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.																		
6106.10.000	- Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6106.20.000	- Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6106.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.																		
	- Quần lót và quần sịp:																		
6107.11.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.12.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:																		
6107.21.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.22.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.29.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
6107.91.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.99.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.																		
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:																		
6108.11.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần xi líp và quần đùi bó:																		
6108.21.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.22.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.29.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Váy ngủ và bộ pyjama:																		
6108.31.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.32.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.39.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
6108.91.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.92.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.99.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.																		
6109.10.000	- Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6109.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.																		
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:																		
6110.11.000	- - Từ lông cừu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.12.000	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.20.000	- Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.30.000	- Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.																		
6111.20.000	- Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.30.000	- Từ sợi tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.																		
	- Bộ quần áo thể thao:																		
6112.11.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.12.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.20.000	- Bộ quần áo trượt tuyết	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:																		
6112.31.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6112.39.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:																			
6112.41.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.49.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6113.00.000	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.																			
6114.20.000	- Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.30.000	- Từ sợi nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.																			
6115.10.000	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần chật ống, áo nịt khác:																			
6115.21.000	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.22.000	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.29.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.30.000	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6115.94.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.95.000	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.96.000	- - Từ sợi tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.99.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.																			
6116.10.000	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6116.91.000	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.92.000	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.93.000	- - Từ sợi tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.99.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.																			
6117.10.000	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:																			
6117.80.100	- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.80.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.90.000	- Các chi tiết	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62	**Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**																			
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.																			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:																			
6201.11.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.12.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.13.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6201.91.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.92.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.93.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6201.99.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.																		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:																		
6202.11.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.12.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.13.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
6202.91.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.92.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.93.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.99.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.																		
	- Bộ com-lê:																		
6203.11.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.12.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6203.22.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.23.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.29.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:																		
6203.31.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.32.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.33.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.39.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																		
6203.41.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.42.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.43.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.49.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.																		
	- Bộ com-lê:																		
6204.11.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.12.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.13.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ quần áo đồng bộ:																		
6204.21.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.22.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.23.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.29.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:																		
6204.31.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.32.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.33.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.39.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Áo váy dài:																		
6204.41.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.42.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.43.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.44.000	- - Từ sợi tái tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.49.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại váy và quần váy:																		
6204.51.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.52.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

6204.53.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.59.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:																			
6204.61.000	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.62.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.63.000	- - Từ sợi tổng hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.69.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.																			
6205.20.000	- Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6205.30.000	- Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6205.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.06	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.																			
6206.10.000	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.20.000	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.30.000	- Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.40.000	- Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.																			
	- Quần lót và quần sịp:																			
6207.11.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:																			
6207.21.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.22.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.29.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6207.91.000	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.99.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.																			
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:																			
6208.11.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.19.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Váy ngủ và bộ pyjama:																			
6208.21.000	- - Từ bông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.22.000	- - Từ sợi nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.29.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6208.91.000	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.92.000	- - Từ sợi nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.99.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.																			
6209.20.000	- Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.30.000	- Từ sợi tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.90.000	- Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.																			
6210.10.000	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.20.000	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.30.000	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.40.000	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.50.000	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.																			
	- Quần áo bơi:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6211.11.000	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.12.000	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.20.000	- Bộ quần áo trượt tuyết	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:																			
6211.32	- - Từ bông:																			
6211.32.100	- - - Áo choàng hành hương (erham)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.32.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.33.000	- - Từ sợi nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.39.000	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:																			
6211.42	- - Từ bông:																			
6211.42.100	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.42.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:																			
6211.43.100	- - - Áo phẫu thuật	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.200	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:																			
6211.49.100	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.																			
6212.10	- Xu chiêng:																			
6212.10.100	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.10.900	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.20.000	- Gen và quần gen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.30.000	- Áo nịt toàn thân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.90	- Loại khác:																			
6212.90.100	- - Đai vệ sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.90.200	- - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.90.300	- - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.																			
6213.20	- Từ bông:																			
6213.20.100	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
6213.20.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6213.20.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																			
6213.90.100	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
6213.90.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6213.90.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.																			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:																			
6214.10.200	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
6214.10.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.10.990	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.20.000	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:																			
6214.30.200	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
6214.30.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.30.990	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.40	- Từ sợi tái tạo:																			
6214.40.200	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
6214.40.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.40.990	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																			
6214.90.200	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
6214.90.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

6214.90.990	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.																			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:																			
6215.10.100	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
6215.10.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.10.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:																			
6215.20.100	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
6215.20.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.20.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:																			
6215.90.100	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
6215.90.910	- - - Được in bởi kiểu batik khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.90.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.																			
6216.00.100	- Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6216.00.200	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6216.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.																			
6217.10.000	- Hàng phụ trợ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6217.90.000	- Các chi tiết của quần áo	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63	**Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**																			
	I.- CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC																			
63.01	Chăn và chăn du lịch.																			
6301.10.000	- Chăn điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.20.000	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.30.000	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.40.000	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.90.000	- Chăn và chăn du lịch khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.																			
6302.10.000	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khăn trải giường khác, đã in:																			
6302.21.000	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.22.000	- - Từ sợi nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.29.000	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khăn trải giường khác:																			
6302.31.000	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.32.000	- - Từ sợi nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.39.000	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.40.000	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khăn trải bàn khác:																			
6302.51.000	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.53.000	- - Từ sợi nhân tạo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.59.000	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.60.000	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6302.91.000	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo:																			
6302.93.100	- - - Bằng vải khăn lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.93.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.99	- - Từ vật liệu dệt khác:																			
6302.99.100	- - - Bằng vải khăn lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Dệt kim hoặc móc:																				
6303.12.000	- - Từ sợi tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.19.000	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																				
6303.91.000	- - Từ bông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.92.000	- - Từ sợi tổng hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.99.000	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.																				
	- Các bộ khăn phủ giường:																				
6304.11.000	- - Dệt kim hoặc móc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.19	- - Loại khác:																				
6304.19.100	- - - Bằng vải khăn lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																				
6304.91.000	- - Dệt kim hoặc móc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông:																				
6304.92.100	- - - Màn chống muỗi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.92.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp:																				
6304.93.100	- - - Màn chống muỗi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.93.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác:																				
6304.99.100	- - - Màn chống muỗi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.																				
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:																				
6305.10.100	- - Từ đay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.10.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.20.000	- Từ bông	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:																				
6305.32.000	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.33.000	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.39.000	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.90.000	- Từ vật liệu dệt khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.																				
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:																				
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp:																				
6306.12.100	- - - Tấm vải chống thấm nước	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.12.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:																				
6306.19.100	- - - Tấm vải chống thấm nước	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.19.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tăng:																				
6306.22.000	- - Từ sợi tổng hợp	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.29.000	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.30.000	- Buồm cho tàu thuyền	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.40.000	- Đệm hơi	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.90.000	- Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.																				
6307.10.000	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.20.000	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90	- Loại khác:																				
6307.90.200	- - Dây buộc giày, ủng, nịt ngực và các loại tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.300	- - Vải bạt/đai vải	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.400	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ																				

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6308.00.000	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	III.- QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN																			
6309.00.000	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.																			
6310.10.000	- Đã được phân loại	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6310.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64	**Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**																			
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.																			
6401.10.000	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giày, dép khác:																			
6401.92.000	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.99.000	- - Loại khác	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.																			
	- Giày, dép thể thao:																			
6402.12.000	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.19.000	- - Loại khác	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.20.000	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giày, dép khác:																			
6402.91.000	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.99.000	- - Loại khác	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.																			
	- Giày, dép thể thao:																			
6403.12.000	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19	- - Loại khác:																			
6403.19.100	- - - Ủng đi ngựa	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.200	- - - Giày chơi bowling	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.300	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.900	- - - Loại khác	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.20.000	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.40.000	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:																			
6403.51.000	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.59.000	- - Loại khác	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giày, dép khác:																			
6403.91.000	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.99.000	- - Loại khác	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.																			
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:																			
6404.11.000	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.19.000	- - Loại khác	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6404.20.000	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64.05	Giày, dép khác.																			
6405.10.000	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6405.20.000	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6405.90.000	- Loại khác	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.																			
6406.10.000	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:																			
6406.20.100	- - Bằng cao su	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.20.200	- - Bằng plastic	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90	- Loại khác:																			
	- - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng:																			
6406.90.110	- - - Bằng gỗ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.190	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
	- - - Bằng cao su:																			
6406.90.911	- - - - Để giày đã hoàn thành	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.919	- - - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Bằng plastic:																			
6406.90.921	- - - - Để giày đã hoàn thành	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.929	- - - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.930	- - - Bằng sắt hoặc thép	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.940	- - - Bằng đồng	kg	2%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.950	- - - Bằng nhôm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.960	- - - Bằng gỗ	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.990	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
65	**Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**																			
6501.00.000	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6502.00.000	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6504.00.000	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.																			
6505.00.100	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00.200	- Lưới bao tóc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.																			
6506.10	- Mũ bảo hộ:																			
6506.10.100	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6506.10.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic:																			
6506.91.100	- - - Mũ bơi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6506.91.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6506.99.000	- - Bằng vật liệu khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6507.00.000	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
66	**Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**																			
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).																			
6601.10.000	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6601.91.000	- - Có cán kiểu ống lồng	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6601.99.000	- - Loại khác	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6602.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.																			
6602.00.100	- roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6602.00.200	- Ba toong	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6602.00.900	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.																			
6603.20.000	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6603.90	- Loại khác:																			
6603.90.100	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6603.90.200	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
67	**Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**																			
6701.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).																			
6701.00.100	- Chổi lông	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6701.00.900	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.																			
6702.10.000	- Bằng plastic	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6702.90	- Bằng vật liệu khác:																			
6702.90.100	- - Bằng giấy	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6702.90.200	- - Bằng vật liệu dệt	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6702.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6703.00.000	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.																			
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:																			
6704.11.000	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.19.000	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.20.000	- Bằng tóc người	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.90.000	- Bằng vật liệu khác	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68	**Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**																			
6801.00.000	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).																		
6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo:																		
6802.10.100	- - Bằng đá cẩm thạch hoặc đá phiến	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.10.900	- - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:																		
6802.21	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:																		
6802.21.100	- - - Đá cẩm thạch	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.21.900	- - - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.23.000	- - Đá granit	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.29.000	- - Đá khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:																		
6802.91.100	- - - Đá cẩm thạch	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.91.900	- - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.92.000	- - Đá vôi khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.93.000	- - Đá granit	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.99.000	- - Đá khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6803.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).																		
6803.00.100	- Dạng khối, phiến hoặc tấm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6803.00.900	- Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.																		
6804.10.000	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặcxay thành bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:																		
6804.21.000	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.22.000	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.23.000	- - Bằng đá tự nhiên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.30.000	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.																		
6805.10.000	- Trên nền bằng vải dệt	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6805.20.000	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6805.30.000	- Trên nền bằng vật liệu khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

68.06	Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.																		
6806.10.000	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6806.20.000	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6806.90.000	- Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá).																		
6807.10.000	- Dạng cuộn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6807.90	- Loại khác:																			
6807.90.100	- - Ngói	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6807.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6808.00	Panen, tấm, ngói, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.																		
6808.00.100	- Ngói lợp	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Panen, tấm, ngói, khối và các sản phẩm tương tự:																			
6808.00.210	- - Làm bằng sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6808.00.220	- - Làm bằng sợi thực vật	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6808.00.900	- Loại khác	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.																			
	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:																			
6809.11.000	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6809.19.000	- - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6809.90.000	- Các sản phẩm khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.																			
	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:																			
6810.11.000	- - Gạch và gạch khối xây dựng	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.19	- - Loại khác:																			
6810.19.100	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.19.200	- - - Ngói lợp	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.19.900	- - - Loại khác	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại sản phẩm khác:																			
6810.91.000	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.99.000	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.																			
6811.40	- Chứa amiăng:																			
6811.40.100	- - Tấm làn sóng	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:																			
6811.40.210	- - - Tấm lợp mái, ốp hoặc vách ngăn	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.40.220	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.40.290	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn:																			
6811.40.310	- - - Ống hoặc ống dẫn	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6811.40.320	- - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Các loại sản phẩm khác:																			
6811.40.910	- - - Vật liệu xây dựng	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.40.990	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Không chứa amiăng:																			
6811.81.000	- - Tấm làn sóng	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:																			
6811.82.100	- - - Tấm lợp mái, ốp hoặc vách ngăn	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.82.200	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.82.900	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.89	- - Các sản phẩm khác:																			
6811.89.100	- - - Vật liệu xây dựng	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn:																			
6811.89.210	- - - - Ống hoặc ống dẫn	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.89.220	- - - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.89.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.																			
6812.80	- Bằng crocidolite:																			
6812.80.100	- - Quần áo	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.80.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:																			
6812.91.100	- - - Quần áo	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.91.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.92.000	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.93.000	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.99	- - Loại khác:																			
6812.99.100	- - - Các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.																			
6813.20	- Chứa amiăng:																			
6813.20.100	- - Lót và đệm phanh	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6813.20.900	- - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Không chứa amiăng:																			
6813.81.000	- - Lót và đệm phanh	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6813.89.000	- - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.																			
6814.10.000	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6814.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.																			
6815.10.000	- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6815.20.000	- Sản phẩm từ than bùn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại sản phẩm khác:																			
6815.91.000	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6815.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69	**Chương 69 - Đồ gốm, sứ**																			
	I.- CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA																			
6901.00.000	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.02	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.																			
6902.10.000	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6902.20.000	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6902.90.000	- Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.																			
6903.10.000	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.20.000	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO2)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC																			
69.04	Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.																			
6904.10.000	- Gạch xây dựng	1000u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6904.90.000	- Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.																			
6905.10.000	- Ngói lợp mái	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6905.90.000	- Loại khác	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6906.00.000	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.07	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.																			
6907.10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:																			
6907.10.100	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	m2	50%	B6	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6907.10.900	- - Loại khác	m2	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6907.90	- Loại khác:																			
6907.90.100	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	m2	50%	B6	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6907.90.900	- - Loại khác	m2	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.08	Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

6908.10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:																		
6908.10.100	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	m2	60%	B6	50,0%	40,0%	30,0%	20,0%	10,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.10.900	- - Loại khác	m2	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90	- Loại khác:																		
6908.90.100	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	m2	60%	B6	50,0%	40,0%	30,0%	20,0%	10,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90.900	- - Loại khác	m2	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, lỗn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.																		
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:																		
6909.11.000	- - Bằng sứ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.12.000	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.																		
6910.10.000	- Bằng sứ	u	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.90.000	- Loại khác	u	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.																		
6911.10.000	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.90.000	- Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6912.00.000	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.																		
6913.10	- Bằng sứ:																		
6913.10.100	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6913.10.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6913.90	- Loại khác:																		
6913.90.100	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6913.90.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.																		
6914.10.000	- Bằng sứ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6914.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70	**Chương 70 - Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh**																		
7001.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.																		
7001.00 100	- Thủy tinh quang học ở dạng khối		0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7001.00 900	- Loại khác		0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.																		
7002.10.000	- Dạng hình cầu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.20.000	- Dạng thanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dạng ống:																		
7002.31.000	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng đioxyt silic nung chảy khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.32.000	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

70.03	Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.																		
	- Dạng tấm không có cốt thép:																		
7003.12	- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:																		
7003.12.100	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.12.900	- - - Loại khác	m2	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.19	- - Loại khác:																		
7003.19.100	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.19.900	- - - Loại khác	m2	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.20.000	- Dạng tấm có cốt thép	m2	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.30.000	- Dạng hình	m2	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.																		
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:																		
7004.20.100	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7004.20.900	- - Loại khác	m2	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7004.90	- Loại kính khác:																		
7004.90.100	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7004.90.900	- - Loại khác	m2	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.																		
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:																		
7005.10.100	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.10.900	- - Loại khác	m2	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Kính không có cốt thép khác:																		
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:																		
7005.21.100	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.21.900	- - - Loại khác	m2	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.29	- - Loại khác:																		
7005.29.100	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m2	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.29.900	- - - Loại khác	m2	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.30.000	- Kính có cốt thép	m2	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
7006.00	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.																		
7006.00.100	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7006.00.900	- Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
70.07	Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.																		
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):																		
7007.11.000	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
7007.19.000	- - Loại khác	m2	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Kính an toàn nhiều lớp:																		
7007.21.000	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
7007.29.000	- - Loại khác	m2	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
7008.00.000	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

70.09	Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.																			
7009.10.000	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
7009.91.000	- - Chưa có khung	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7009.92.000	- - Có khung	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.																			
7010.10.000	- Ống đựng thuốc tiêm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.20.000	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.90	- Loại khác:																			
7010.90.100	- - Bình bảo quản	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.90.900	- - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.																			
7011.10.000	- Dùng cho đèn điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7011.20.000	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7011.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).																			
7013.10.000	- Bằng gốm thủy tinh	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:																			
7013.22.000	- - Bằng pha lê chì	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.28.000	- - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:																			
7013.33.000	- - Bằng pha lê chì	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.37.000	- - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:																			
7013.41.000	- - Bằng pha lê chì	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.42.000	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.49.000	- - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:																			
7013.91.000	- - Bằng pha lê chì	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.99.000	- - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7014.00.000	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.																			
7015.10.000	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7015.90.000	- Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.																			
7016.10.000	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7016.90.000	- Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.																			
7017.10.000	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7017.20.000	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7017.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.18	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.																			
7018.10.000	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7018.20.000	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7018.90.000	- Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).																			
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:																			
7019.11.000	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.12.000	- - Sợi thô	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.19	- - Loại khác:																			
7019.19.100	- - - Sợi xe	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.19.900	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:																			
7019.31.000	- - Chiếu	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.32.000	- - Tấm mỏng (voan)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.39.000	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.40.000	- Vải dệt thoi từ sợi thô	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vải dệt thoi khác:																			
7019.51.000	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.52.000	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.59.000	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.90	- Loại khác:																			
7019.90.100	- - Sợi thuỷ tinh (kể cả len thuỷ tinh)	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.90.900	- - Các sản phẩm khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7020.00	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.																			
7020.00.100	- Thuỷ tinh đục (Blinds)	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7020.00.200	- Ruột phích và ruột bình chân không khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7020.00.900	- Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

71	**Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**																		
	I.- NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ																		
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.																		
7101.10.000	- Ngọc trai tự nhiên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ngọc trai nuôi cấy:																		
7101.21.000	- - Chưa được gia công	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7101.22.000	- - Đã gia công	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.																		
7102.10.000	- Chưa được phân loại	carat	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Kim cương công nghiệp:																		
7102.21.000	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	carat	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7102.29.000	- - Loại khác	carat	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Kim cương phi công nghiệp:																		
7102.31.000	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	carat	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7102.39.000	- - Loại khác	carat	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.																		
7103.10.000	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã gia công cách khác:																		
7103.91.000	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	carat	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7103.99.000	- - Loại khác	carat	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.																		
7104.10.000	- Thạch anh áp điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7104.20.000	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7104.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.																		
7105.10.000	- Của kim cương	carat	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7105.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ																		
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.																		
7106.10.000	- Dạng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dạng khác:																		
7106.91.000	- - Chưa gia công	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7106.92.000	- - Dạng bán thành phẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7107.00.000	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.																		
	- Không phải dạng tiền tệ:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7108.11.000	- - Dạng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7108.12.000	- - Dạng chưa gia công khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7108.13.000	- - Dạng bán thành phẩm khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7108.20.000	- Dạng tiền tệ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7109.00.000	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.																		
	- Bạch kim:																		
7110.11.000	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Paladi:																		
7110.21.000	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rodi:																		
7110.31.000	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Iridi, osmi và ruteni:																		
7110.41.000	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7111.00.000	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.																		
7112.30.000	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
7112.91.000	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7112.92.000	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7112.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	III.- ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC																		
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.																		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:																		
7113.11.000	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7113.19.000	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7113.20.000	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.																		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:																		
7114.11.000	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7114.19.000	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7114.20.000	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.																		
7115.10.000	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7115.90.000	- Loại khác	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).																		
7116.10.000	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7116.20.000	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.																		
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:																		
7117.11.000	- - Khuy măng sét và khuy rời	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.90	- Loại khác:																		
7117.90.100	- - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.90.200	- - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.90.300	- - Làm toàn bộ bằng sứ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
7117.90.910	- - - Khuy măng sét và khuy rời	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.90.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.18	Tiền kim loại.																		
7118.10.000	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7118.90	- Loại khác:																		
7118.90.100	- - Tiền bằng vàng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7118.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72	**Chương 72 - Sắt và thép**																		
	I.- NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT																		
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.																		
7201.10.000	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7201.20.000	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7201.50.000	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.02	Hợp kim fero.																		
	- Fero mangan:																		
7202.11.000	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Fero silic:																		
7202.21.000	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.30.000	- Fero silic mangan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Fero crom:																		
7202.41.000	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.50.000	- Fero silic crom	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.60.000	- Fero niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.70.000	- Fero molipđen	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.80.000	- Fero vonfram và fero silic vonfram	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
7202.91.000	- - Fero titan và fero silic titan	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.92.000	- - Fero vanadi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.93.000	- - Fero niobi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.																		
7203.10.000	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7203.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.																		
7204.10.000	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:																		
7204.21.000	- - Bằng thép không gỉ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7204.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.30.000	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:																			
7204.41.000	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.50.000	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	kg	5% và RM0.0492	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.05	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.																			
7205.10.000	- Hạt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bột:																			
7205.21.000	- - Của thép hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7205.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM																			
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).																			
7206.10	- Dạng thỏi đúc:																			
7206.10.200	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7206.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7206.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.																			
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:																			
7207.11.000	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.12.000	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:																			
7207.20.200	- - Containing by weight less than 0.6 % of carbon	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.20.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.																			
7208.10.000	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:																			
7208.25.000	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.26.000	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.27.000	- - Chiều dày dưới 3mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:																			
7208.36.000	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.37.000	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.38.000	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm:																			
7208.39.200	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.39.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.40.000	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:																			
7208.51.000	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.52.000	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7208.53.000	- - Of a thickness of 3 mm or more but not less than 4.75 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm:																			
7208.54.200	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.54.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.90	- Loại khác:																			
7208.90.300	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.90.900	- - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.																			
	- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																			
7209.15.000	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.16.000	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.17.000	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:																			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7209.18.210	- - - - Có chiều dày không quá 0,17 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.18.290	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.18.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																			
7209.25.000	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.26.000	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.27.000	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:																			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7209.28.210	- - - - Có chiều dày không quá 0,17 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.28.290	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.28.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.90	- Loại khác:																			
7209.90.200	- - Hình lượn sóng	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
7209.90.910	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.90.990	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.																			
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:																			
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:																			
7210.11.200	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	5%	B6	4,1%	3,3%	2,5%	1,6%	0,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.11.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:																			
7210.12.200	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	5%	B6	4,1%	3,3%	2,5%	1,6%	0,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.12.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7210.20.210	- - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.20.290	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.20.900	- - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7210.30.210	- - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.30.290	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7210.30.900	- - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:																			
7210.41	- - Hình lượn sóng:																			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7210.41.210	- - - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.41.290	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.41.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.49	- - Loại khác:																			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7210.49.210	- - - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.49.290	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.49.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.50.000	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:																			
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:																			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7210.61.310	- - - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.61.390	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.61.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.69	- - Loại khác:																			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7210.69.210	- - - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.69.290	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.69.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7210.70.210	- - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.70.290	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.70.900	- - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.90	- Loại khác:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7210.90.210	- - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.90.290	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.90.900	- - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.																			
	- Không được gia công quá mức cán nóng:																			
7211.13.000	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:																			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7211.14.210	- - - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.14.290	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
7211.14.910	- - - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.14.990	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.19	- - Loại khác:																			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7211.19.210	- - - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.19.290	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
7211.19.910	- - - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.19.990	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																			
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:																			
7211.23.100	- - - Dạng đai và dải	kg	15%	B11	13,6%	12,2%	10,9%	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%	1,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7211.23.300	- - - Hình lượn sóng	kg	15%	B11	13,6%	12,2%	10,9%	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%	1,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.23.900	- - - Loại khác	kg	15%	B11	13,6%	12,2%	10,9%	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%	1,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.29	- - Loại khác:																			
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên, nhưng dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7211.29.110	- - - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.29.130	- - - - Hình lượn sóng	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.29.190	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.29.200	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.90.000	- Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.																			
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7212.10.210	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.10.290	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
7212.10.910	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.10.990	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7212.20.210	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
7212.20.291	- - - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.20.299	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
7212.20.910	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.20.990	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7212.30.210	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
7212.30.291	- - - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.30.299	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
7212.30.910	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.30.990	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7212.40.210	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
7212.40.291	- - - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.40.299	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
7212.40.910	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.40.990	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7212.50.210	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
7212.50.291	- - - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.50.299	- - - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
7212.50.910	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.50.990	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.60	- Được dát phủ:																			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																			
7212.60.210	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
7212.60.291	- - - - Có chiều dày không quá 1,5 mm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7212.60.299	- - - - Loại khác	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
7212.60.910	- - - Dạng đai và dải	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.60.990	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.																		
7213.10.000	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7213.20.000	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
7213.91.000	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7213.99.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.																		
7214.10	- Đã qua rèn:																		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																		
7214.10.210	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.10.290	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
7214.10.910	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.10.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:																		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																		
7214.20.210	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.20.290	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
7214.20.910	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.20.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:																		
7214.30.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.30.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):																		
7214.91.200	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.91.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.99	- - Loại khác:																		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																		
7214.99.210	- - - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.99.290	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
7214.99.910	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.99.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.																		
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																		
7215.10.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:																		
7215.50.210	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.50.290	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
7215.50.910	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.50.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.90	- Loại khác:																		
7215.90.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7215.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.																			
7216.10.000	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:																			
7216.21.000	- - Hình chữ L	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.22.000	- - Hình chữ T	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:																			
7216.31.000	- - Hình chữ U	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.32.000	- - Hình chữ I	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.33	- - Hình chữ H:																			
7216.33.200	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.33.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:																			
7216.40.100	- - Hình chữ L	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.40.200	- - Hình chữ T	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:																			
7216.50.100	- - Dạng góc	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.50.200	- - Dạng khuôn và hình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																			
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng:																			
7216.61.100	- - - Dạng góc	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.61.200	- - - Dạng khuôn và hình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.69	- - Loại khác:																			
7216.69.100	- - - Dạng góc	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.69.200	- - - Dạng khuôn và hình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:																			
	- - - Dạng góc:																			
7216.91.110	- - - - Dạng góc có khía	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.91.190	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.91.200	- - - Dạng khuôn và hình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.99	- - Loại khác:																			
	- - - Dạng góc:																			
7216.99.110	- - - - Dạng góc có khía	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.99.190	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.99.200	- - - Dạng khuôn và hình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.																			
7217.10.000	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7217.20.000	- Được mạ hoặc tráng kẽm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7217.30.000	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7217.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	III.- THÉP KHÔNG GỈ																			
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.																			
7218.10.000	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
7218.91.000	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7218.99.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.																			
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7219.11.000	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.12.000	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.13.000	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.14.000	- - Chiều dày dưới 3mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:																			
7219.21.000	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.22.000	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.23.000	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.24.000	- - Chiều dày dưới 3mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):																			
7219.31.000	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.32.000	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.33.000	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.34.000	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.35.000	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.																			
	- Không được gia công quá mức cán nóng:																			
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:																			
	- - - Dạng đai và dải:																			
7220.11.230	- - - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.11.290	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.11.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:																			
	- - - Dạng đai và dải:																			
7220.12.130	- - - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.12.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.12.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội:																			
	- - Dạng đai và dải:																			
7220.20.130	- - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.20.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.90	- Loại khác:																			
	- - Dạng đai và dải:																			
7220.90.130	- - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.90.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7221.00.000	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.																			
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:																			
7222.11.000	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																			
7222.20.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.30	- Các thanh và que khác:																			
7222.30.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:																			
	- - Angles:																			
7222.40.110	- - - Dạng góc có khía	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.40.190	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.40.200	- - Dạng khuôn và hình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7223.00.000	Dây thép không gỉ.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	IV.- THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE RỖNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM																		
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.																		
7224.10.000	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7224.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.																		
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:																		
7225.11.000	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.30.000	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.40.000	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.50.000	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
7225.91.000	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.92.000	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.																		
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:																		
7226.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng:																		
	- - - Dạng đai và dải:																		
7226.11.110	- - - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.11.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.11.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.19	- - Loại khác:																		
	- - - Dạng đai và dải:																		
7226.19.110	- - - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.19.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.20	- Thép gió:																		
	- - Dạng đai và dải:																		
7226.20.130	- - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.20.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:																		
	- - - Dạng đai và dải:																		
7226.91.130	- - - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.91.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.91.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.92	- - Không gia công quá mức cán nguội:																		
	- - - Dạng đai và dải:																		
7226.92.130	- - - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.92.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.92.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.99	- - Loại khác:																		
	- - - Dạng đai và dải:																		
7226.99.130	- - - - Chiều rộng không quá 400 mm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.99.190	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.																		
7227.10.000	- Thép gió	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7227.20.000	- Bằng thép mangan silic	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7227.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:																			
7228.10.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:																			
7228.20.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:																			
7228.30.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:																			
7228.40.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:																			
7228.50.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.50.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.60	- Các thanh và que khác:																			
7228.60.100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.60.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:																			
	- - Dạng góc:																			
7228.70.110	- - - Dạng góc có khía	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.70.190	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.70.200	- - Dạng khuôn và hình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.80	- Thanh và que rỗng:																			
7228.80.100	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
7228.80.910	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.80.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.29	Dây thép hợp kim khác.																			
7229.20.000	- Bằng thép mangan silic	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7229.90	- Loại khác:																			
7229.90.200	- - Thép gió	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7229.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73	**Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**																			
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.																			
7301.10.000	- Cọc cừ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7301.20.000	- Dạng góc, khuôn và hình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.																			
7302.10.000	- Ray	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.30.000	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.40.000	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.90	- Loại khác:																			
7302.90.100	- - Tà vẹt (dầm ngang)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7303.00.000	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.																			
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:																			
7304.11.000	- - Bằng thép không gỉ	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.19.000	- - Loại khác	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:																		
7304.22.000	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.23.000	- - Ống khoan khác	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.24.000	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.29.000	- - Loại khác	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:																		
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):																		
7304.31.100	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.31.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.39	- - Loại khác:																		
7304.39.100	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.39.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:																		
7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):																		
7304.41.100	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.41.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.49	- - Loại khác:																		
7304.49.100	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.49.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:																		
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):																		
7304.51.100	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.51.900	- - - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.59	- - Loại khác:																		
7304.59.100	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.59.900	- - - Loại khác	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.90	- Loại khác:																		
7304.90.100	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.90.900	- - Loại khác	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.																		
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:																		
7305.11.000	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.12.000	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.19.000	- - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.20.000	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, được hàn:																		
7305.31.000	- - Hàn theo chiều dọc	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.39.000	- - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.90.000	- Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).																		
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:																		
7306.11.000	- - Hàn, bằng thép không gỉ	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.19.000	- - Loại khác	kg	20%	B8	17,5%	15,0%	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:																		
7306.21.000	- - Hàn, bằng thép không gỉ	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.29.000	- - Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.30.000	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.40.000	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.50.000	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:																		
7306.61.000	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7306.69.000	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.90.000	- Loại khác	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.																			
	- Phụ kiện dạng đúc:																			
7307.11.000	- - Bằng gang không dẻo	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.19.000	- - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:																			
7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối:																			
7307.21.100	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.21.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:																			
7307.22.100	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.22.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:																			
7307.23.100	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.23.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.29	- - Loại khác:																			
7307.29.100	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.29.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối:																			
7307.91.100	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.91.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:																			
7307.92.100	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.92.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:																			
7307.93.100	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.93.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.99	- - Loại khác:																			
7307.99.100	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.99.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.08	Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.																			
7308.10.000	- Cầu và nhịp cầu	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.20.000	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.30.000	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.40.000	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.90	- Loại khác:																			
7308.90.200	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.90.300	- - Màng đỡ cáp điện có lỗ	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
7308.90.910	- - - Lan can bảo vệ	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.90.990	- - - Loại khác	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.																			
7309.00.100	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7309.00.900	- Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.																			
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:																			
7310.10.200	- - Được tráng thiếc	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Có dung tích dưới 50 lít:																			
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):																			
7310.21.200	- - - Được tráng thiếc	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.21.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.29	- - Loại khác:																			
7310.29.200	- - - Được tráng thiếc	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.29.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7311.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.																			
7311.00.100	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
7311.00.910	- - Thùng chứa dùng cho đèn cơ khí có dung tích không quá 30 lít, không phải là bộ phận cấu thành đèn cơ khí	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7311.00.920	- - Thùng chứa gas hóa lỏng (LPG) tự hành	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7311.00.990	- - Loại khác	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.12	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.																			
7312.10.000	- Dây bện tao, thừng và cáp	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7312.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7313.00.000	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.14	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn.																			
	- Tấm đan:																			
7314.12.000	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.14.000	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.20.000	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:																			
7314.31.000	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.39.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:																			
7314.41.000	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.42.000	- - Được tráng plastic	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.49.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7314.50.000	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.15	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.																			
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:																			
7315.11	- - Xích con lăn:																			
7315.11.200	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
7315.11.910	- - - - Xích truyền có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.11.990	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.12	- - Xích khác:																			
7315.12.200	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.12.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.19	- - Các bộ phận:																			
7315.19.400	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
7315.19.910	- - - - Xích truyền có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.19.990	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.20.000	- Xích trượt	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xích khác:																			
7315.81.000	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.82.000	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.89	- - Loại khác:																			
7315.89.200	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.89.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.90	- Các bộ phận khác:																			
7315.90.200	- - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7316.00.000	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.																			
7317.00.100	- Đinh dây và ghim dập	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7317.00.900	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.																			
	- Các sản phẩm đã ren:																			
7318.11.000	- - Vít đầu vuông	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.12.000	- - Vít gỗ khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.13.000	- - Đinh móc và đinh vòng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.14.000	- - Vít tự hãm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.15.000	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.16.000	- - Đai ốc	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các sản phẩm không có ren:																			
7318.21.000	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.22.000	- - Vòng đệm khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.23.000	- - Đinh tán	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.24.000	- - Chốt hãm và chốt định vị	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.29.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.																			
7319.40.000	- Kim băng và các loại kim khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7319.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.																			
7320.10.000	- Lò xo lá và các lá lò xo	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7320.20.000	- Lò xo cuộn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7320.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

73.21	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.																			
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:																			
7321.11.000	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	u	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.12.000	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	u	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.19.000	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	u	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ khác:																			
7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác:																			
7321.81.100	- - - Loại dùng nhiên liệu khí	u	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.81.900	- - - Loại khác	u	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.82.000	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	u	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.89.000	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	u	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90	- Các bộ phận:																			
7321.90.100	- - Của bếp dầu hỏa	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Của bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí:																			
7321.90.210	- - - Chi tiết dập, đã hoặc chưa được tráng men	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.220	- - - Buồng đốt	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.290	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.																			
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:																			
7322.11.000	- - Bằng gang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7322.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7322.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.																			
7323.10.000	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự.	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
7323.91	- - Bằng gang, chưa tráng men:																			
7323.91.100	- - - Gạt tàn	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.91.900	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.92.000	- - Bằng gang, đã tráng men	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:																			
7323.93.100	- - - Gạt tàn	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.93.900	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.94.000	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.99	- - Loại khác:																			
7323.99.100	- - - Gạt tàn	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.99.900	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.																			
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:																			
7324.10.100	- - Bồn rửa nhà bếp	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bồn tắm:																			
7324.21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:																			
7324.21.100	- - - Bồn tắm hình dài	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7324.21.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.29	- - Loại khác:																		
7324.29.100	- - - Bồn tắm hình dài	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.29.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:																		
7324.90.100	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.90.200	- - Bồn rửa nhà bếp	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
7324.90.810	- - - Bô và bình tiểu cầm tay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.90.890	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bộ phận:																		
7324.90.910	- - - Của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại lắp cố định)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.90.920	- - - Của bồn rửa nhà bếp	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.90.930	- - - Của bồn tắm hình dài	kg	20%	B11	18,1%	16,3%	14,5%	12,7%	10,9%	9,0%	7,2%	5,4%	3,6%	1,8%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.90.990	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.																		
7325.10	- Bằng gang không dẻo:																		
7325.10.100	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
7325.91.000	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.99	- - Loại khác:																		
7325.99.100	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.99.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.																		
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:																		
7326.11.000	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:																		
7326.20.100	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.20.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90	- Loại khác																		
	- - Bộ phận của các loại hàng hóa thuộc nhóm 73.10:																		
7326.90.110	- - - Của các loại hàng hóa làm bằng thiếc tấm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.190	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.200	- - Hộp đựng thuốc lá điếu	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.300	- - Mành	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.500	- - Ngói lợp mái	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.600	- - Móng ngựa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.700	- - Đinh lắp trên giầy để thúc ngựa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.800	- - Đèn Bunsen	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74	**Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng**																		
7401.00.000	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7402.00.000	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.																		
	- Đồng tinh luyện:																		
7403.11.000	- - Cực âm và các phần của cực âm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.12.000	- - Thanh để kéo dây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.13.000	- - Que	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp kim đồng:																		
7403.21.000	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.22.000	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.29.000	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7404.00.000	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7405.00.000	Hợp kim đồng chủ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.06	Bột và vảy đồng.																		
7406.10.000	- Bột không có cấu trúc lớp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

7406.20.000	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.																		
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:																		
7407.10.100	- - Dạng thanh và que	kg	18%	B6	15,0%	12,0%	9,0%	6,0%	3,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.10.200	- - Dạng hình	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bằng hợp kim đồng:																		
7407.21.000	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.08	Dây đồng.																		
	- Bằng đồng tinh luyện:																		
7408.11.000	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.19.000	- - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bằng hợp kim đồng:																		
7408.21.000	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.22.000	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.																		
	- Bằng đồng tinh luyện:																		
7409.11.000	- - Dạng cuộn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):																		
7409.21.000	- - Dạng cuộn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):																		
7409.31.000	- - Dạng cuộn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.40.000	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.90.000	- Bằng hợp kim đồng khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.																		
	- Chưa được bồi:																		
7410.11.000	- - Bằng đồng tinh luyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7410.12.000	- - Bằng đồng hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã được bồi:																		
7410.21.000	- - Bằng đồng tinh luyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7410.22.000	- - Bằng đồng hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.																		
7411.10.000	- Bằng đồng tinh luyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bằng hợp kim đồng:																		
7411.21.000	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7411.22.000	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7411.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.12	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).																		
7412.10.000	- Bằng đồng tinh luyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7412.20	- Bằng đồng hợp kim:																		
7412.20.100	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7412.20.200	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7412.20.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7413.00.000	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.																		
7415.10.000	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại khác, chưa được ren:																		
7415.21.000	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Loại khác đã được ren:																			
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:																			
7415.33.200	- - - Đinh vít	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.33.300	- - - Bu lông và đai ốc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.																			
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:																			
7418.10.100	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7418.10.200	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
7418.10.910	- - - Gạt tàn	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7418.10.990	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7418.20.000	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.																			
7419.10.000	- Xích và các bộ phận rời của xích	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
7419.91.000	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99	- - Loại khác:																			
7419.99.100	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.200	- - - Cloth (including endless bands), grill and netting, of copper wire; expanded metal of copper	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.300	- - - Lò xo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.400	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.500	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75	**Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken**																			
75.01	Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.																			
7501.10.000	- Niken sten	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7501.20.000	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75.02	Niken chưa gia công.																			
7502.10.000	- Niken, không hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7502.20.000	- Hợp kim niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7503.00.000	Niken phế liệu và mảnh vụn.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7504.00.000	Bột và vảy niken.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.																			
	- Bars, rods, profiles:																			
7505.11.000	- - Bằng niken, không hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7505.12.000	- - Bằng hợp kim niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dây:																			
7505.21.000	- - Bằng niken, không hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7505.22.000	- - Bằng hợp kim niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.																			
7506.10.000	- Bằng niken, không hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7506.20.000	- Bằng hợp kim niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).																			
	- Các loại ống và ống dẫn:																			
7507.11.000	- - Bằng niken, không hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7507.12.000	- - Bằng hợp kim niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7507.20.000	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

75.08	Sản phẩm khác bằng niken.																			
7508.10.000	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7508.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76	**Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**																			
76.01	Nhôm chưa gia công.																			
7601.10.000	- Nhôm, không hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7601.20.000	- Nhôm hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7602.00.000	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.03	Bột và vảy nhôm.																			
7603.10.000	- Bột không có cấu trúc vảy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7603.20.000	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.																			
7604.10.000	- Bằng nhôm, không hợp kim	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bằng nhôm hợp kim:																			
7604.21.000	- - Dạng hình rỗng	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7604.29.000	- - Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.05	Dây nhôm.																			
	- Bằng nhôm, không hợp kim:																			
7605.11.000	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7605.19.000	- - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bằng nhôm hợp kim:																			
7605.21.000	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7605.29.000	- - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.																			
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):																			
7606.11.000	- - Bằng nhôm, không hợp kim	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.12.000	- - Bằng nhôm hợp kim	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
7606.91.000	- - Bằng nhôm, không hợp kim	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.92.000	- - Bằng nhôm hợp kim	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.																			
	- Chưa được bồi:																			
7607.11.000	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.19.000	- - Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.20	- Đã bồi:																			
7607.20.100	- - Lá cách nhiệt	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.20.900	- - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.																			
7608.10.000	- Bằng nhôm, không hợp kim	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7608.20.000	- Bằng nhôm hợp kim	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7609.00.000	Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.																			
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:																			
7610.10.100	- - Cửa ra vào	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7610.10.900	- - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7610.90.000	- Loại khác	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7611.00.000	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon,hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.																		
7612.10.000	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7612.90.000	- Loại khác	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7613.00.000	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.																		
7614.10.000	- Có lõi thép	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
7614.90.000	- Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.																		
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:																		
7615.10.100	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
7615.10.900	- - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:																		
7615.20.100	- - Bô, âu tiểu và ghế bô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7615.20.200	- - Chậu đựng nước tiểu trong phòng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7615.20.900	- - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.																		
7616.10.000	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
7616.91.000	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99	- - Loại khác:																		
7616.99.100	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99.200	- - - Mành	kg	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99.300	- - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99.900	- - - Loại khác	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
78	**Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì**																		
78.01	Chì chưa gia công.																		
7801.10.000	- Chì tinh luyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
7801.91.000	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7801.99	- - Loại khác:																		
7801.99.100	- - - Chì chưa tinh luyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7801.99.900	- - - Loại khác	kg	15%	B6	12,5%	10,0%	7,5%	5,0%	2,5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7802.00.000	Chì phế liệu và mảnh vụn.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.																		
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:																		
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:																		
7804.11.100	- - - Dạng lá mỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.11.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.19	- - Loại khác:																		
7804.19.100	- - - Dạng lá mỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.19.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.20.000	- - Bột và vảy chì	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7806.00.000	Các sản phẩm khác bằng chì.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
79	**Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**																		

79.01	Kẽm chưa gia công.																			
	- Kẽm, không hợp kim:																			
7901.11.000	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.12.000	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.20.000	- Kẽm hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7902.00.000	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.																			
7903.10.000	- Bụi kẽm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7903.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7904.00.000	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7905.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.																			
7905.00.100	- Dạng tấm, lá hoặc dải	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7905.00.200	- Dạng lá mỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm.																			
7907.00.100	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.300	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
7907.00.910	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.920	- - Các sản phẩm gia dụng khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.990	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
80	**Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**																			
80.01	Thiếc chưa gia công.																			
8001.10.000	- Thiếc, không hợp kim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8001.20.000	- Hợp kim thiếc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8002.00.000	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8003.00.000	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc.																			
8007.00.200	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.300	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.400	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn(ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8007.00.910	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.920	- - Các sản phẩm gia dụng khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.990	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81	**Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**																			
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			
8101.10.000	- Bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8101.94.000	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.96.000	- - Dây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.97.000	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			
8102.10.000	- Bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8102.94.000	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.95.000	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.96.000	- - Dây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.97.000	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			

8103.20.000	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.30.000	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			
	- Magie chưa gia công:																			
8104.11.000	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.20.000	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.30.000	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			
8105.20.000	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8105.30.000	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8105.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8106.00.000	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.07	Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			
8107.20.000	- Cađimi chưa gia công; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8107.30.000	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8107.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			
8108.20.000	- Titan chưa gia công; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8108.30.000	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8108.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			
8109.20.000	- Zircon chưa gia công; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8109.30.000	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8109.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			
8110.10.000	- Antimon chưa gia công; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8110.20.000	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8110.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8111.00.000	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.12	Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.																			
	- Beryli:																			
8112.12.000	- - Chưa gia công; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.13.000	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Crom:																			
8112.21.000	- - Chưa gia công; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.22.000	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tali:																			
8112.51.000	- - Chưa gia công; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.52.000	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8112.92.000	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8113.00.000	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82	**Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản**																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.																			
8201.10.000	- Mai và xẻng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.30.000	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.40.000	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.50.000	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.60.000	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.90.000	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).																			
8202.10	- Cưa tay:																			
8202.10.100	- - Dùng để cưa gỗ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:																			
8202.20.100	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.20.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):																			
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:																			
8202.31.100	- - - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.31.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.39.000	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.40.000	- Lưỡi cưa xích	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Lưỡi cưa khác:																			
8202.91.000	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.99	- - Loại khác:																			
8202.99.100	- - - Lưỡi cưa thẳng, trừ loại dùng để gia công kim loại	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.																			
8203.10.000	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.20.000	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.30.000	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.40.000	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.																			
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:																			
8204.11.000	- - Không điều chỉnh được	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8204.12.000	- - Điều chỉnh được	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8204.20.000	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.																			
8205.10.000	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.20.000	- Búa và búa tạ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8205.30.000	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.40.000	- Tuốc nơ vít	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):																			
8205.51.000	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.59.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.60.000	- Đèn hàn	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.70.000	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.90.000	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8206.00.000	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.07	Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.																			
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:																			
8207.13.000	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.19.000	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.20.000	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.30.000	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.40.000	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.50.000	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.60.000	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.70.000	- Dụng cụ để cán	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.80.000	- Dụng cụ để tiện	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.90.000	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.																			
8208.10.000	- Để gia công kim loại	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.20.000	- Để chế biến gỗ	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.30.000	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.40.000	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8209.00.000	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8210.00.000	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.																			
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp:																			
8211.10.100	- - Loại có nhiều dao ăn trong một bộ	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.10.200	- - Loại có nhiều dao nhà bếp trong một bộ	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.10.900	- - Loại khác	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8211.91.000	- - Dao ăn có lưỡi cố định	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:																			
8211.92.100	- - - Dao nhà bếp	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.92.200	- - - Dao dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.92.900	- - - Loại khác	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:																			
8211.93.100	- - - Dao ăn	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.93.200	- - - Dao nhà bếp	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.93.300	- - - Dao dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.93.900	- - - Loại khác	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.94	- - Lưỡi dao:																			
8211.94.100	- - - Được mạ kim loại quý	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8211.94.920	- - - - Dao dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.94.990	- - - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.95.000	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).																			
8212.10.000	- Dao cạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8212.20.000	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8212.90.000	- Các bộ phận khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8213.00.000	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).																			
8214.10.000	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8214.20.000	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8214.90.000	- Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.15	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.																			
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý:																			
8215.10.100	- - Được mạ kim loại quý	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.10.200	- - Bằng sắt hoặc thép	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.10.900	- - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác:																			
8215.20.100	- - Bằng sắt hoặc thép	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.20.900	- - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8215.91	- - Được mạ kim loại quý:																			
8215.91.100	- - - Cán (tay cầm)	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.91.900	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.99.000	- - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83	**Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ**																			
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.																			
8301.10.000	- Khóa móc	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.20.000	- Ô khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.30.000	- Ô khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.40	- Khóa loại khác:																			
	- - Khóa cửa ra vào, loại mở bằng chìa:																			
8301.40.110	- - - Loại hình trụ	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.40.120	- - - Loại khóa chìm	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.40.190	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.40.900	- - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.50.000	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.60.000	- Bộ phận	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.70.000	- Chìa rời	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.																			
8302.10.000	- Bản lề (Hinges)	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:																			

8302.20.100	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.20.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:																			
8302.30.100	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.30.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:																			
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:																			
8302.41.100	- - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.41.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:																			
8302.42.100	- - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.42.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.49	- - Loại khác:																			
8302.49.100	- - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.49.200	- - - Dùng cho yên cương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.49.900	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.50.000	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.60.000	- Cơ cấu đóng cửa tự động	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8303.00.000	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.																			
	- Thiết bị văn phòng:																			
8304.00.110	- - Bằng niken	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8304.00.120	- - Bằng nhôm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8304.00.160	- - Bằng đồng hoặc chì	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8304.00.190	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8304.00.900	- Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.																			
8305.10.000	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.20	- Ghim dập dạng băng:																			
8305.20.100	- - Loại sử dụng cho văn phòng	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
8305.20.910	- - - Bằng sắt hoặc thép	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.20.990	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:																			
8305.90.100	- - Kẹp giấy	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.																			
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:																			
8306.10.100	- - Dùng cho xe đạp chân	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
8306.10.910	- - - Bằng đồng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.10.990	- - - Bằng kim loại cơ bản khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:																			
8306.21.000	- - Được mạ bằng kim loại quý	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.29	- - Loại khác:																			
8306.29.100	- - - Loại dùng trong nhà	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - - Loại khác:																			
8306.29.910	- - - - Bằng niken	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.29.920	- - - - Bằng nhôm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.29.960	- - - - Bằng đồng hoặc chì	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.29.990	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:																			
8306.30.100	- - Bằng đồng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.30.900	- - Bằng kim loại cơ bản khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện.																			
8307.10.000	- Bằng sắt hoặc thép	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8307.90.000	- Bằng kim loại cơ bản khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.																			
8308.10.000	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.20.000	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.90.000	- Loại khác, kể cả phụ tùng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.																			
8309.10.000	- Nút hình vương miện	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8309.90	- Loại khác:																			
8309.90.100	- - Nút chai và nút xoáy	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8309.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8310.00.000	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.11	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.																			
8311.10.000	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung , để hàn hồ quang điện	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.20.000	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.30.000	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.90.000	- Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84	**Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**																			
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.																			
8401.10.000	- Lò phản ứng hạt nhân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.20.000	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.30.000	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.40.000	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:																			
8402.11.000	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.12.000	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.19.000	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.20.000	- Nồi hơi nước quá nhiệt	kg	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.90.000	- Bộ phận	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.03	Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.																			
8403.10.000	- Nồi hơi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8403.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.																			
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:																			
8404.10.100	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.10.200	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.20.000	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.90	- Bộ phận:																			
8404.90.100	- - Dùng cho các thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10 100	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.																			
8405.10.000	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8405.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.																			
8406.10.000	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tua bin loại khác:																			
8406.81.000	- - Công suất trên 40 MW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.82.000	- - Công suất không quá 40 MW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.																			
8407.10.000	- Động cơ máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Động cơ đẩy thủy:																			
8407.21.000	- - Động cơ gắn ngoài	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:																			
8407.31.000	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:																			
8407.32.100	- - - Trên 50 cc nhưng không quá 110 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.32.200	- - - Trên 110 cc nhưng không quá 250 cc	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.33.000	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.34.000	- - Dung tích xi lanh không quá 1000 cc	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.90.000	- Động cơ khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).																			
8408.10.000	- Động cơ máy thủy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8408.20.000	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8408.90.000	- Động cơ khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.																			
8409.10.000	- Dùng cho động cơ máy bay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:																			
8409.91.100	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8409.91.910	- - - - Thân động cơ và hộp trục khuỷu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Pít-tông và ống xi-lanh:																			
8409.91.921	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mmtrở lên nhưng không quá 155 mm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.91.922	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.91.929	- - - - - Pít-tông và ống xi-lanh khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.91.990	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.99	- - Loại khác:																			
8409.99.100	- - - Thân động cơ và hộp trục khuỷu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Pít-tông và ống xi-lanh:																			
8409.99.210	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mmtrở lên nhưng không quá 155 mm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.99.220	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.99.290	- - - - Pít-tông và ống xi-lanh khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.99.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.																			
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:																			
8410.11.000	- - Công suất không quá 1.000 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.12.000	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.13.000	- - Công suất trên 10.000 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.90.000	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.																			
	- Tua bin phản lực:																			
8411.11.000	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.12.000	- - Có lực đẩy trên 25 kN	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tua bin cánh quạt:																			
8411.21.000	- - Công suất không quá 1.100 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.22.000	- - Công suất trên 1.100 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại tua bin khí khác:																			
8411.81.000	- - Công suất không quá 5.000 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.82.000	- - Công suất trên 5.000 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
8411.91.000	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.12	Động cơ và mô tơ khác.																			
8412.10.000	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:																			
8412.21.000	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:																			
8412.31.000	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.39.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.80	- Loại khác:																			
8412.80.100	- - Bộ phận chạy bằng hơi nước hoặc hơi khác kèm theo nồi hơi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.80.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.90	- Bộ phận:																			
8412.90.100	- - Dùng cho bộ phận chạy bằng hơi nước hoặc hơi khác kèm theo nồi hơi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.																		
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:																		
8413.11.000	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.19	- - Loại khác:																		
8413.19.100	- - - Không hoạt động bằng điện	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.19.200	- - - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:																		
8413.20.100	- - Bơm hút sữa bằng tay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.20.900	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:																		
	- - Loại ly tâm:																		
8413.30.210	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.30.220	- - - Với đường kính cửa hút trên 200 mm	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.30.400	- - Loại bơm pít-tông hoặc loại bơm quay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.30.900	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.40.000	- Bơm bê tông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.50.000	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.60.000	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.70	- Bơm ly tâm khác:																		
8413.70.100	- - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.70.200	- - Với đường kính cửa hút trên 200 mm	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:																		
8413.81.000	- - Bơm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.82.000	- - Máy đẩy chất lỏng	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																		
8413.91.000	- - Của bơm	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.92.000	- - Của máy đẩy chất lỏng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nénkhông khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.																		
8414.10.000	- Bơm chân không	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:																		
8414.20.100	- - Bơm xe đạp	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.20.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :																		
8414.30.100	- - Dùng cho máy điều hoà xe ô tô	u	30% hoặc RM60.00 mỗi w.i.t.h	B3	20% hoặc RM40 mỗi w.i.t.h	10% hoặc RM20 mỗi w.i.t.h	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8414.30.910	- - - Dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.30.990	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.40.000	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quạt:																		
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:																		
8414.51.200	- - - Quạt bàn	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
8414.51.910	- - - - Có lưới bảo vệ	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.51.990	- - - - Loại khác	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.59	- - Loại khác:																		
8414.59.200	- - - Máy thổi khí	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
8414.59.910	- - - - Có lưới bảo vệ	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.59.990	- - - - Loại khác	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - Đã lắp với bộ phận lọc:																			
8414.60.110	- - - Tủ hút, lọc không khí	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.60.190	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
8414.60.910	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.60.990	- - - Loại khác	u	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80	- Loại khác:																			
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:																			
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:																			
8414.80.111	- - - - Tủ hút, lọc không khí	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80.119	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8414.80.191	- - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80.199	- - - - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80.300	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:																			
8414.80.510	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	u	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80.590	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90	- Bộ phận:																			
	- - Của quạt:																			
8414.90.110	- - - Cánh quạt trần	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90.120	- - - Dùng cho quạt thuộc phân nhóm 8414.51 990 và 8414.59 990	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90.130	- - - Máy thổi khí	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90.190	- - - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90.200	- - Dùng cho nắp chụp thộc phân nhóm 8414.60 110, 8414.60 190, 8414.80 111 và 8414.80 119	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90.400	- - Của bơm hoặc máy nén	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.																			
8415.10.000	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.20.000	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):																			
8415.81.100	- - - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.81.200	- - - Dùng cho xe chạy trên đường ray	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.81.300	- - - Dùng cho xe có động cơ	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.81.900	- - - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:																			
8415.82.100	- - - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.82.200	- - - Dùng cho xe chạy trên đường ray	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.82.300	- - - Dùng cho xe có động cơ	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.82.900	- - - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:																			
8415.83.100	- - - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.83.200	- - - Dùng cho xe chạy trên đường ray	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.83.300	- - - Dùng cho xe có động cơ	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.83.900	- - - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90	- Bộ phận:																			
8415.90.100	- - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90.200	- - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90.900	- - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.																			
8416.10.000	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.20.000	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.30.000	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.																			
8417.10.000	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8417.20.000	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8417.80.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8417.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.18	Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.																			
8418.10	- Máy làm lạnh đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:																			
8418.10.300	- - Dung tích không quá 350 lít	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.10.900	- - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:																			
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:																			
8418.21.300	- - - Dung tích không quá 350 lít	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.21.900	- - - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.29	- - Loại khác:																			
8418.29.300	- - - Dung tích không quá 350 lít	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.29.900	- - - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:																			
8418.30.200	- - Dung tích không quá 200 lít	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.30.900	- - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:																			
8418.40.200	- - Dung tích không quá 200 lít	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.40.900	- - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.50.000	- Đồ nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:																			
8418.61.000	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.69.000	- - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
8418.91.000	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.99	- - Loại khác:																			
8418.99.300	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.99.900	- - - Loại khác	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

84.19	Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.																			
	- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:																			
8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:																			
8419.11.100	- - - Loại sử dụng trong gia đình	u	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.11.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.19	- - Loại khác:																			
8419.19.100	- - - Loại sử dụng trong gia đình	u	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.19.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.20.000	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy sấy:																			
8419.31.000	- - Dùng để sấy nông sản	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.32.000	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.39.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.40.000	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:																			
8419.50.100	- - Tháp làm mát	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.50.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.60.000	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy và thiết bị khác:																			
8419.81.000	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.89.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.90	- Bộ phận:																			
8419.90.100	- - Vỏ của tháp làm mát	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại dùng trong gia đình:																			
8419.90.410	- - - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.90.490	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.20	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.																			
8420.10.000	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
8420.91.000	- - Trục cán	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8420.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.																			
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:																			
8421.11.000	- - Máy tách kem	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.12.000	- - Máy làm khô quần áo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:																			
8421.21.000	- - Để lọc hoặc tinh chế nước	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.22.000	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:																			
8421.23.100	- - - Lọc dầu	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.23.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.29	- - Loại khác:																			

8421.29.300	- - - Của máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm loại sử dụng trong gia đình (máy sấy quần áo)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm:																			
8421.29.410	- - - - Máy thẩm tách máu hoặc áp xe màng bụng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.29.420	- - - - Bộ lọc đường điều khiển cỡ dưới micromét	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.29.490	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Bộ lọc dầu hoặc xăng trừu các loại thuộc phân nhóm 8421.23:																			
8421.29.510	- - - - Lọc dầu	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.29.590	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.29.600	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.29.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:																			
8421.31.000	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.39	- - Loại khác:																			
8421.39.100	- - - Máy lọc không khí	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.39.900	- - - Loại khác	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
8421.91.000	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.99	- - Loại khác:																			
8421.99.100	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23 100, 8421.29 510, 8421.31 000 và 8421.39 900	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.																			
	- Máy rửa bát đĩa:																			
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình:																			
8422.11.100	- - - Hoạt động bằng điện	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.11.200	- - - Không hoạt động bằng điện	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.20.000	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.30.000	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.40.000	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.90	- Bộ phận:																			
8422.90.100	- - Của máy rửa bát đĩa thuộc phân nhóm 8422.11 100	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.																			
8423.10.000	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.20.000	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.30.000	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cân trọng lượng khác:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8423.81.000	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.82.000	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.89.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.90.000	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.24	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.																			
8424.10.000	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.20.000	- Súng phun và các thiết bị tương tự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.30.000	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ khác:																			
8424.81.000	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.89.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.																			
	- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:																			
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện:																			
8425.11.100	- - - Tời	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.11.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.19.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tời ngang; tời dọc:																			
8425.31.000	- - Loại chạy bằng động cơ điện	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.39.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Kích; tời nâng xe:																			
8425.41.000	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.42.000	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.49.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.26	Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.																			
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:																			
8426.11.000	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.12.000	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.19	- - Loại khác:																			
8426.19.100	- - - Cầu trục	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.19.200	- - - Cổng trục	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.19.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.20.000	- Cần trục tháp	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.30.000	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy khác, loại tự hành:																			
8426.41.000	- - Chạy bánh lốp	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.49.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy khác:																			
8426.91.000	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.99.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.																			
8427.10.000	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.000	- Xe tự hành khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.90.000	- Các loại xe khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).																			
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):																			
8428.10.100	- - Thang máy nâng hạ	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.10.200	- - Tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.20.000	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:																			
8428.31.000	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.32.000	- - Loại khác, dạng gàu	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.33.000	- - Loại khác, dạng băng tải	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.39.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.40.000	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.60.000	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.90	- Máy khác:																			
8428.90.100	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.90.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.																			
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:																			
8429.11.000	- - Loại bánh xích	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.19.000	- - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.20.000	- Máy san đất	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.30.000	- Máy cạp	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:																			
	- - Xe lu lăn đường:																			
8429.40.110	- - - Xe lu rung	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.40.190	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.40.200	- - Máy đầm	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:																			
8429.51.000	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.52.000	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360O	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.59.000	- - Loại khác	u	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.																			
8430.10.000	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.20.000	- Máy xới và dọn tuyết	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:																			
8430.31.000	- - Loại tự hành	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.39.000	- - Loại khác	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:																			
8430.41.000	- - Loại tự hành	u	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.49	- - Loại khác:																			
8430.49.100	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.49.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.50.000	- Máy khác, loại tự hành	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy khác, loại không tự hành:																			
8430.61.000	- - Máy đầm hoặc máy nén	u	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.69.000	- - Loại khác	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.																			
8431.10.000	- Của máy thuộc nhóm 84.25	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.20.000	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:																			
8431.31.000	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:																			
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:																			
8431.41.100	- - - Of heading 84.26	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.41.900	- - - Loại khác	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.42.000	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.43.000	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.49	- - Loại khác:																			
8431.49.100	- - - Của xe lu lăn đường	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.49.200	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.49.300	- - - Of subheading 8430.20 000	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.49.900	- - - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.																			
8432.10.000	- Máy cày	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:																			
8432.21.000	- - Bừa đĩa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.30.000	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.40.000	- Máy vãi phân và máy rắc phân	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.80.000	- Máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.																			
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:																			
8433.11.000	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.19.000	- - Loại khác	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.20.000	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.30.000	- Máy dọn cỏ khô khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.40.000	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:																			
8433.51.000	- - Máy gặt đập liên hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.52.000	- - Máy đập khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.53.000	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.59.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.60.000	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.90	- Bộ phận:																			
8433.90.100	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	kg	30%	B3	20,0%	10,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.																			
8434.10.000	- Máy vắt sữa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8434.20.000	- Máy chế biến sữa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8434.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.																			
8435.10.000	- Máy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8435.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.																			
8436.10.000	- Máy chế biến thức ăn gia súc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:																			
8436.21.000	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.80.000	- Máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
8436.91.000	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.																			
8437.10.000	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8437.80.000	- Máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8437.90	- Bộ phận:																			
8437.90.100	- - Của máy móc thuộc phân nhóm 8437.10 000	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8437.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.																			
8438.10.000	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.20.000	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.30.000	- Máy sản xuất đường	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.40.000	- Máy sản xuất bia	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.50.000	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.60.000	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.80.000	- Máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.																			
8439.10.000	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.20.000	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.30.000	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
8439.91.000	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.																			
8440.10.000	- Máy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8440.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.																		
8441.10	- Máy cắt xén các loại:																		
8441.10.100	- - "Máy xén" hoặc máy cắt hình in trên giấy hoặc bìa thành ảnh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.10.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.20.000	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.30.000	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.40.000	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.80.000	- Máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.90	- Bộ phận:																		
8441.90.100	- - Của máy cắt xén thuộc phân nhóm 8441.10 100	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).																		
8442.30.000	- Máy, thiết bị và dụng cụ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.40.000	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.50.000	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.																		
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:																		
8443.11.000	- - Máy in offset, in cuộn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.12.000	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.13.000	- - Máy in offset khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.14.000	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.15.000	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.16.000	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.17.000	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:																		
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:																		
8443.31.100	- - - Máy incopy, in bằng công nghệ in phun	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.31.200	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8443.31.300	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.31.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:																			
8443.32.100	- - - Máy in kim	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.200	- - - Máy in phun	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.300	- - - Máy in laser	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.400	- - - Máy fax	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.39	- - Loại khác:																			
8443.39.100	- - - Máy photocopy tĩnh điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.39.200	- - - Máy photocopy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.39.400	- - - Máy in	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.39.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận và phụ kiện:																			
8443.91.000	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.99	- - Loại khác:																			
8443.99.100	- - - Hộp mực in đã có mực in	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.99.300	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.99.400	- - - Bộ phận của máy fax	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8444.00.000	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.																			
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:																			
8445.11.000	- - Máy chải thô	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.12.000	- - Máy chải kỹ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.13.000	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.20.000	- Máy kéo sợi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.30.000	- Máy đậu hoặc máy xe sợi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.40.000	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.46	Máy dệt.																			
8446.10.000	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:																			
8446.21.000	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8446.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8446.30.000	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.																			
	- Máy dệt kim tròn:																			
8447.11.000	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.12.000	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.20.000	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).																		
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:																		
8448.11.000	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.20.000	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:																		
8448.31.000	- - Kim chải	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.32.000	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.33.000	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:																		
8448.42.000	- - Lược dệt, go và khung go	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:																		
8448.51.000	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.59.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8449.00.000	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.																		
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:																		
8450.11.000	- - Máy tự động hoàn toàn	u	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.12.000	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	u	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.19	- - Loại khác																		
8450.19.100	- - - Hoạt động bằng điện	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.19.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.20.000	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.90	- Bộ phận:																		
8450.90.100	- - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.90.200	- - Của máy giặt thuộc phân nhóm 8450.20 000	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.																		
8451.10.000	- Máy giặt khô	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy sấy:																		
8451.21.000	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.29	- - Loại khác:																		
8451.29.100	- - - Loại dùng trong công nghiệp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8451.29.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):																		
8451.30.100	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.30.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.40.000	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.50.000	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.80.000	- Máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.90	- Bộ phận:																		
8451.90.100	- - Của các loại máy sấy thuộc phân nhóm 8451.21 000 và 8451.29 900	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.																		
8452.10.000	- Máy khâu dùng cho gia đình	u	17%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy khâu khác:																		
8452.21.000	- - Loại tự động	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.30.000	- Kim máy khâu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:																		
8452.90.700	- - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.90.800	- - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.																		
8453.10.000	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.20.000	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.80.000	- Máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.																		
8454.10.000	- Lò thổi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.20.000	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.30.000	- Máy đúc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.																		
8455.10.000	- Máy cán ống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy cán khác:																		
8455.21.000	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.22.000	- - Máy cán nguội	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.30.000	- Trục cán dùng cho máy cán	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.90.000	- Bộ phận khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.																		
8456.10.000	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.20.000	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.30.000	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.57	Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8457.10.000	- Trung tâm gia công cơ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8457.20.000	- Máy một vị trí gia công	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8457.30.000	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.58	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.																			
	- Máy tiện ngang:																			
8458.11.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8458.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy tiện khác:																			
8458.91.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8458.99.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.																			
8459.10.000	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy khoan khác:																			
8459.21.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy doa-phay khác:																			
8459.31.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.39.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.40.000	- Máy doa khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy phay, kiểu công xôn:																			
8459.51.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.59.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy phay khác:																			
8459.61.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.69.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.70.000	- Máy ren hoặc máy ta rô khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.																			
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:																			
8460.11.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:																			
8460.21.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):																			
8460.31.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.39.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.40.000	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.																			
8461.20.000	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.30.000	- Máy chuốt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.40.000	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.50.000	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.																			
8462.10.000	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):																			
8462.21.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:																			
8462.31.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.39.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:																			
8462.41.000	- - Điều khiển số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.49.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8462.91.000	- - Máy ép thủy lực	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.99.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.																			
8463.10.000	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.20.000	- Máy làn ren	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.30.000	- Máy gia công dây	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.																			
8464.10.000	- Máy cưa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8464.20.000	- Máy mài nhẵn hay mài bóng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8464.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.																			
8465.10.000	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8465.91.000	- - Máy cưa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.92.000	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.93.000	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.94.000	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.95.000	- - Máy khoan hoặc đục mộng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.96.000	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.99.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.																			
8466.10.000	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.20.000	- Bộ phận kẹp sản phẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.30.000	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8466.91.000	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.92.000	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

8466.93.000	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.94.000	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.																			
	- Hoạt động bằng khí nén:																			
8467.11.000	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):																			
8467.21.000	- - Khoan các loại	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.22.000	- - Cưa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ khác:																			
8467.81.000	- - Cưa xích	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.89.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
8467.91.000	- - Của cưa xích	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.92.000	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.99	- - Loại khác:																			
8467.99.100	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21 000, 8467.22 000 hoặc 8467.29 000	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.99.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.																			
8468.10.000	- Ống xì cầm tay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.20.000	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.80.000	- Máy và thiết bị khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8469.00	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.																			
8469.00.100	- Máy xử lý văn bản	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8469.00.900	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.70	Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.																			
8470.10.000	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy tính điện tử khác:																			
8470.21.000	- - Có gắn bộ phận in	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.30.000	- Máy tính khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.50.000	- Máy tính tiền	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.90	- Loại khác:																			
8470.90.100	- - Máy đóng dấu bưu phí	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.90.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.																			
8471.30.000	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:																			

8471.41.000	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.49.000	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.50.000	- Bộ xử lý trừ loại thuộc phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.60.000	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.70	- Bộ lưu trữ:																			
8471.70.100	- - Ổ đĩa mềm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.70.200	- - Ổ đĩa cứng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.70.300	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.70.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:																			
8471.80.100	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.80.200	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.80.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.90	- Loại khác:																			
8471.90.100	- - Máy đọc mã vạch	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.90.200	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.90.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).																			
8472.10.000	- Máy nhân bản	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.30.000	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.90	- Loại khác:																			
8472.90.200	- - Máy thanh toán tiền tự động	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.90.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.																			
8473.10.000	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:																			
8473.21.000	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.30.000	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.40.000	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.50.000	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.																			
8474.10.000	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.20.000	- Máy nghiền hoặc xay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy trộn hoặc nhào:																			
8474.31.000	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.32.000	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.39.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.80.000	- Máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.																			
8475.10.000	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:																			
8475.21.000	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8475.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8475.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.76	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.																			
	- Máy bán đồ uống tự động:																			
8476.21.000	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy khác:																			
8476.81.000	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.89.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.																			
8477.10.000	- Máy đúc phun	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.20.000	- Máy đùn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.30.000	- Máy đúc thổi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.40.000	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy đúc hay tạo hình khác:																			
8477.51.000	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.59.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.80.000	- Máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.																			
8478.10.000	- Máy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8478.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.																			
8479.10.000	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8479.20.000	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.30.000	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.40.000	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.50.000	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.60.000	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cầu vận chuyển hành khách:																			
8479.71.000	- - Loại sử dụng ở sân bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.79.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:																			
8479.81.000	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.82.000	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89	- - Loại khác:																			
8479.89.100	- - - Máy cung cấp dịch vụ tự động	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.200	- - - Máy tạo bản gốc và bản sao đĩa quang	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.																			
8480.10.000	- Hộp khuôn đúc kim loại	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.20.000	- Đế khuôn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.30	- Mẫu làm khuôn:																			
8480.30.400	- - Bằng đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.30.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:																			
8480.41.000	- - Loại phun hoặc nén	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.49.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.50.000	- Khuôn đúc thủy tinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.60.000	- Khuôn đúc khoáng vật	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:																			
8480.71.000	- - Loại phun hoặc nén	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.79.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.																			
8481.10	- Van giảm áp:																			
	- - Bằng sắt hoặc thép:																			
8481.10.110	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.10.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:																			
8481.10.210	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.10.220	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng plastic:																			
8481.10.410	- - - Có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.10.490	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:																			
	- - Bằng sắt hoặc thép:																			
8481.20.110	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.20.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:																			
8481.20.210	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.20.220	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - Bằng plastic:																			
8481.20.410	- - - Có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.20.490	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):																			
8481.30.100	- - Bằng sắt hoặc thép	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:																			
8481.30.210	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.30.220	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng plastic:																			
8481.30.410	- - - Có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.30.490	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.30.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.40	- Van an toàn hay van xả:																			
8481.40.100	- - Bằng sắt hoặc thép	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:																			
8481.40.210	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.40.220	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng plastic:																			
8481.40.410	- - - Có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.40.490	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80	- Thiết bị khác:																			
	- - Bằng sắt hoặc thép:																			
8481.80.110	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:																			
8481.80.210	- - - Van dùng cho săm và van dùng cho lốp không cần săm	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Vòi nước:																			
8481.80.221	- - - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80.222	- - - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Van xi lanh bình gas hoá lỏng (LPG):																			
8481.80.231	- - - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80.232	- - - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8481.80.291	- - - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80.292	- - - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Of plastics:																			
8481.80.410	- - - Có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80.490	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.90	- Bộ phận:																			
8481.90.100	- - Vỏ của van cổng hoặc van cổngcó đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:																			
	- - - Thân:																			
8481.90.211	- - - - Dùng cho vòi nước	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.90.212	- - - - Dùng cho van xi lanh bình gas hoá lỏng (LPG)	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.90.219	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.90.290	- - - Loại khác	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.90.300	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm, bằng đồng hoặc hợp kim đồng	kg	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.90.400	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm, bằng đồng hoặc hợp kim đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8481.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.82	Ổ bi hoặc ổ đũa.																			
8482.10.000	- Ổ bi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.20.000	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.30.000	- Ổ đũa lòng cầu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.40.000	- Ổ đũa kim	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.50.000	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.80.000	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
8482.91.000	- - Bi, kim và đũa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).																			
8483.10.000	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.20.000	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.30.000	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.40.000	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.50.000	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.60.000	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.90.000	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín.																			
8484.10.000	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8484.20.000	- Phớt làm kín	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8484.90.000	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.																			
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:																			
8486.10.100	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.10.200	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.10.300	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.10.400	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.10.500	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8486.10.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:																			
8486.20.100	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:																			
8486.20.210	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.20.290	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.20.300	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Thiết bị in lỵ tô:																			
8486.20.410	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.20.420	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	u	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.20.490	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.20.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.30.000	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:																			
8486.40.200	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.40.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.90.000	- Bộ phận và linh kiện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.																			
8487.10.000	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8487.90	- Loại khác:																			
8487.90.100	- - Vòng chặn dầu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8487.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85	**Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên**																			
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).																			
8501.10.000	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.20.000	- Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:																			
8501.31.000	- - Công suất không quá 750 W	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32.000	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.33.000	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.34.000	- - Công suất trên 375 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.40.000	- Động cơ xoay chiều khác, một pha	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:																			
8501.51.000	- - Công suất không quá 750 W	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.52.000	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.53.000	- - Công suất trên 75 kW	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):																			
8501.61.000	- - Công suất không quá 75 kVA	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:																			
8501.62.100	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.62.200	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.63.000	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.64.000	- - Công suất trên 750 kVA	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.																			
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8502.11.000	- - Công suất không quá 75 kVA	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.12.000	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.13.000	- - Công suất trên 375 kVA	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.20.000	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tổ máy phát điện khác:																			
8502.31.000	- - Chạy bằng sức gió	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.39.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.40.000	- Máy biến đổi điện quay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.																			
8503.00.100	- Động cơ điện thuộc nhóm 85.01	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8503.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.04	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.																			
8504.10.000	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:																			
8504.21.000	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.22.000	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.23.000	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy biến điện khác:																			
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:																			
8504.31.100	- - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8504.31.910	- - - - Biến áp thích ứng	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.31.990	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:																			
8504.32.100	- - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8504.32.910	- - - - Biến áp thích ứng	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.32.990	- - - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:																			
8504.33.100	- - - Biến áp thích ứng	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.33.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:																			
8504.34.100	- - - Biến áp thích ứng	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.34.900	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:																			
8504.40.100	- - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.40.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.50.000	- Cuộn cảm khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.																			
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:																			
8505.11.000	- - Bằng kim loại	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.20.000	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.90.000	- Loại khác, kể cả bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.06	Pin và bộ pin.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8506.10	- Bằng dioxit mangan:																			
8506.10.100	- - Dùng cho các thiết bị trợ thính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.10.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.30.000	- Bằng oxit thủy ngân	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.40.000	- Bằng oxit bạc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.50.000	- Bằng liti	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.60.000	- Bằng kẽm-khí	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.80.	- Pin và bộ pin khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).																			
8507.10	- Bằng axit chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:																			
8507.10.100	- - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
	- - - Ắc quy 6V và 12V:																			
8507.10.911	- - - - Có chiều cao (không tính điện cực và tay cầm) không quá 13 cm	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.10.912	- - - - Có chiều cao (không tính điện cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.10.919	- - - - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.10.990	- - - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.20	- Ắc qui axit chì khác:																			
8507.20.100	- - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
	- - - Ắc quy 6V và 12V:																			
8507.20.911	- - - - Có chiều cao (không tính điện cực và tay cầm) không quá 13 cm	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.20.912	- - - - Có chiều cao (không tính điện cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.20.919	- - - - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.20.990	- - - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.30	- Bằng niken-cađimi:																			
8507.30.100	- - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.30.900	- - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.40	- Bằng niken-sắt:																			
8507.40.100	- - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.40.900	- - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.50	- Bằng Nikel hydrua kim loại:																			
8507.50.100	- - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.50.900	- - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.60	- Bằng ion liti:																			
8507.60.100	- - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.60.200	- - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.60.900	- - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.80	- Ắc qui khác:																			
8507.80.100	- - Dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.80.200	- - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.80.900	- - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.08	Máy hút bụi.																			
	- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):																			
8508.11.000	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.19.000	- - Loại khác	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.60.000	- Máy hút bụi loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.70	- Bộ phận:																			
8508.70.100	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11 000 hoặc 8508.19 000	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.70.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8509.40.000	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.80	- Thiết bị khác:																			
8509.80.100	- - Máy đánh bóng sàn nhà	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.80.900	- - Loại khác	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.10	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.																			
8510.10.000	- Máy cạo râu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.20.000	- Tông đơ cắt tóc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.30.000	- Dụng cụ cắt tóc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.																			
8511.10.000	- Bugi	u	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.20.000	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.30.000	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.40.000	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.50.000	- Máy phát điện khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.80.000	- Thiết bị khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.																			
8512.10.000	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.20.000	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.30.000	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.40.000	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.13	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.																			
8513.10.000	- Đèn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8513.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.																			
8514.10.000	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.20.000	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.30.000	- Lò luyện, nung và lò sấy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.40.000	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.15	Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):																			
8515.11.000	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:																			
8515.21.000	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):																			
8515.31.000	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.39.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.80.000	- Máy và thiết bị khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.90.000	- Bộ phận	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc)và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.																			
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:																			
8516.10.100	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.10.200	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:																			
8516.21.000	- - Máy sưởi giữ nhiệt	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.29.000	- - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:																			
8516.31.000	- - Máy sấy khô tóc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.32.000	- - Dụng cụ làm tóc khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.33.000	- - Máy sấy làm khô tay	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.40.000	- Bàn là điện	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.50.000	- Lò vi sóng	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:																			
8516.60.100	- - Nồi nấu cơm	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60.200	- - Lò	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60.900	- - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:																			
8516.71.000	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.72.000	- - Lò nướng bánh (toasters)	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.79	- - Loại khác:																			
8516.79.100	- - - Ấm đun nước	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.79.900	- - - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.80.000	- Điện trở đốt nóng bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90	- Bộ phận:																			
8516.90.100	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.																			
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8517.11.000	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.12.000	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.18.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):																			
8517.61.000	- - Trạm thu phát gốc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:																			
	- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:																			
8517.62.110	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.190	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.200	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:																			
8517.62.310	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.390	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:																			
8517.62.510	- - - - Máy bộ đàm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.520	- - - - Thiết bị thu phát (rađiô không chuyên) có khả năng hoạt động ở dải tần số không chuyên	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.530	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.540	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.590	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:																			
8517.62.610	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.690	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8517.62.910	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.990	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.69	- - Loại khác:																			
8517.69.100	- - - Điện thoại truyền hình	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.69.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.70	- Bộ phận:																			
8517.70.200	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.70.300	- - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.62 190	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.70.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.																			
8518.10.000	- Micro và giá micro	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:																			
8518.21.000	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.22.000	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:																		
8518.30.100	- - Tai nghe có hoặc không có khung chụp qua đầu	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bộ micro/loa kết hợp:																		
8518.30.220	- - - Cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.12 000	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.30.290	- - - Loại khác	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.30.900	- - Loại khác	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.40.000	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.50.000	- Bộ tăng âm điện	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.19	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.																		
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:																		
8519.20.100	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.20.900	- - Loại khác	u	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.30.000	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.50.000	- Máy trả lời điện thoại	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thiết bị khác:																		
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:																		
8519.81.100	- - - Máy sao âm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.200	- - - Đầu đĩa compact	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.300	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.400	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm:																		
8519.81.510	- - - - Kiểu cassette	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loạidùng cho điện ảnh:																		
8519.81.521	- - - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.522	- - - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.590	- - - - Loại khác	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
8519.81.930	- - - - Kiểu cassette	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.940	- - - - Loại dùng cho điện ảnh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.990	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.89	- - Loại khác:																		
8519.89.100	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác:																		
	- - - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:																		
8519.89.211	- - - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.89.212	- - - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.89.290	- - - - Loại khác	u	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
8519.89.930	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.89.990	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.21	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.																		
8521.10.000	- Loại dùng băng từ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8521.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.																		
8522.10.000	- Cụm đầu đọc-ghi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8522.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.																			
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:																			
8523.21	- - Thẻ có dải từ:																			
8523.21.100	- - - Chưa ghi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.21.200	- - - Đã ghi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29	- - Loại khác:																			
	- - - Băng từ:																			
	- - - - Chưa ghi:																			
8523.29.111	- - - - - Băng video	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.112	- - - - - Băng máy tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.119	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã ghi:																			
	- - - - - Có chiều rộng không quá 4 mm:																			
8523.29.121	- - - - - - Băng video	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.122	- - - - - - Băng máy tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.129	- - - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8523.29.191	- - - - - - Băng video	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.192	- - - - - - Băng máy tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.199	- - - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đĩa từ:																			
8523.29.210	- - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.290	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
	- - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:																			
8523.29.911	- - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.919	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
8523.29.991	- - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.999	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:																			
8523.41	- - Chưa ghi:																			
8523.41.100	- - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.41.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49	- - Loại khác:																			
8523.49.100	- - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:																			
8523.49.210	- - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49.290	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8523.49.910	- - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49.990	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:																			
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:																			
	- - - Loại chưa ghi:																			
8523.51.110	- - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.51.190	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã ghi:																			
	- - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:																			
8523.51.211	- - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.51.219	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
8523.51.291	- - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.51.299	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.52.000	- - "Thẻ thông minh"	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.59	- - Loại khác:																			
8523.59.100	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Chưa ghi:																			
8523.59.210	- - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

8523.59.290	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã ghi:																		
	- - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:																		
8523.59.311	- - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.59.319	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																		
8523.59.391	- - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.59.399	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.80	- Loại khác:																		
8523.80.100	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Chưa ghi:																		
8523.80.210	- - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.80.290	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Đã ghi:																		
	- - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:																		
8523.80.311	- - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.80.319	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
8523.80.391	- - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.80.399	- - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền.																		
8525.50	- Thiết bị phát:																		
8525.50.100	- - Hệ thống giám sát trung tâm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.50.200	- - Hệ thống giám sát từ xa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.50.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.60.000	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:																		
8525.80.100	- - Camera truyền hình	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.80.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.																		
8526.10.000	- Rađa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
8526.91.000	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8526.92.000	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.27	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.																		
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:																		
8527.12.000	- - Radio cát sét loại bỏ túi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:																		
8527.13.100	- - - Loại xách tay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.13.900	- - - Loại khác	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.19	- - Loại khác:																		
8527.19.100	- - - Loại xách tay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.19.900	- - - Loại khác	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:																		
8527.21.000	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.29.000	- - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:																		
8527.91.300	- - - Loại xách tay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.91.900	- - - Loại khác	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:																		
8527.92.100	- - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.92.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.99	- - Loại khác:																		
8527.99.100	- - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.99.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.																		
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:																		
8528.41.000	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.49.000	- - Loại khác	u	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Màn hình khác:																		
8528.51.000	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.59.000	- - Loại khác	u	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy chiếu:																		
8528.61.000	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.69.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:																		
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:																		
8528.71.100	- - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	u	30%	B3	20,0%	10,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.71.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72	- - Loại khác, màu:																		
8528.72.100	- - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	u	30%	B3	20,0%	10,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.73.000	- - Loại khác, đơn sắc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.																		
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:																		
	- - Sử dụng cho máy thu hình:																		
8529.10.110	- - - Ăng ten parabol	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.10.190	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.10.200	- - Sử dụng cho máy thu thanh	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90	- Loại khác:																		
8529.90.300	- - Dùng cho bộ giải mã	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8529.90.910	- - - Sử dụng cho máy thu hình	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).																		
8530.10.000	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8530.80.000	- Thiết bị khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8530.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.31	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.																		
8531.10.000	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8531.20.000	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.80	- Thiết bị khác:																			
8531.80.400	- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.80.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).																			
8532.10.000	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tụ điện cố định khác:																			
8532.21.000	- - Tụ tantan (tantalum)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.22.000	- - Tụ nhôm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.23.000	- - Tụ gốm, một lớp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.24.000	- - Tụ gốm, nhiều lớp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.25.000	- - Tụ giấy hay plastic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.30.000	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.																			
8533.10.000	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Điện trở cố định khác:																			
8533.21.000	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá20 W	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:																			
8533.31.000	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá20 W	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.40.000	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8534.00.000	Mạch in	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.																			
8535.10.000	- Cầu chì	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ ngắt mạch tự động:																			
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:																			
8535.21.100	- - - Bộ ngắt mạch chống rò điện đất	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.21.900	- - - Loại khác	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.29	- - Loại khác:																			
8535.29.100	- - - Bộ ngắt mạch chống rò điện đất	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.29.900	- - - Loại khác	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.30.000	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng ngắt điện	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.40.000	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90	- Loại khác:																			
8535.90.100	- - Thiết bị khởi động cho động cơ điện	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90.200	- - Chuyển mạch có cầu chì và cầu chì chuyển mạch	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90.900	- - Loại khác	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.																		
8536.10	- Cầu chì:																		
8536.10.100	- - Cầu chì ống	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.10.200	- - Của loại sử dụng cho quạt điện	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8536.10.910	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.10.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:																		
8536.20.100	- - Bộ ngắt mạch chống rò điện đất	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8536.20.910	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.20.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:																		
8536.30.400	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8536.30.910	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.30.990	- - - Loại khác	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rơ-le:																		
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:																		
8536.41.200	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.41.300	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
8536.41.910	- - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.41.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.49	- - Loại khác:																		
8536.49.200	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.49.300	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.49.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50	- Cầu dao khác:																		
8536.50.100	- - Thiết bị khởi động cho động cơ điện	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.200	- - Chuyển mạch có cầu chì	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8536.50.910	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.940	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:																		
8536.61	- - Đui đèn:																		
8536.61.100	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.61.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.69	- - Loại khác:																		
8536.69.100	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.69.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:																		
8536.70.200	- - Bằng gốm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.70.300	- - Bằng đồng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.70.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.90	- Thiết bị khác:																		
8536.90.100	- - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

85.37	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.																			
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:																			
8537.10.400	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
8537.10.910	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.990	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.20.000	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.																			
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:																			
8538.10.100	- - Của loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8538.10.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8538.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.39	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.																			
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):																			
8539.10.100	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.10.900	- - Loại khác	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:																			
8539.21.000	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:																			
8539.22.100	- - - Loại dùng cho chiếu sáng trang trí	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.22.900	- - - Loại khác	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.29.000	- - Loại khác	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:																			
8539.31.000	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.32.000	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.39.000	- - Loại khác	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:																			
8539.41.000	- - Đèn hồ quang	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.49.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).																			
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:																			
8540.11.000	- - Loại màu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.12.000	- - Loại đơn sắc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.20.000	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.40.000	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.60	- Ống tia âm cực khác																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8540.60.000	- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.71.000	- - Magnetrons	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.79.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:																			
8540.81.000	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.89.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
8540.91.000	- - Của ống đèn tia âm cực	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.41	Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.																			
8541.10.000	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:																			
8541.21.000	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.30.000	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.40.000	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.50.000	- Thiết bị bán dẫn khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.60.000	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.42	Mạch điện tử tích hợp.																			
	- Mạch điện tử tích hợp:																			
8542.31.000	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.32.000	- - Thẻ nhớ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.33.000	- - Khuếch đại	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.39.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.																			
8543.10.000	- Máy gia tốc hạt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.20.000	- Máy phát tín hiệu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.30.000	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.70	- Máy và thiết bị khác:																			
8543.70.100	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
8543.70.910	- - - Vi mạch điện tử	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.70.990	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.90	- Bộ phận:																			
8543.90.100	- - Vi mạch điện tử	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.44	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.																			
	- Dây đơn dạng cuộn:																			
8544.11	- - Bằng đồng:																			
8544.11.100	- - - Tráng men	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.11.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8544.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:																			
8544.20.100	- - Cách điện làm bằng cao su	kg	30%	B8	26,2%	22,5%	18,7%	15,0%	11,2%	7,5%	3,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.20.200	- - Cách điện làm bằng plastic	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.20.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:																			
8544.30.100	- - Cách điện làm bằng cao su	kg	30%	B8	26,2%	22,5%	18,7%	15,0%	11,2%	7,5%	3,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.30.200	- - Cách điện làm bằng plastic	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.30.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:																			
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:																			
	- - - Dùng cho viễn thông:																			
	- - - - Cáp điện thoại và cáp điện báo (kể cả cáp chuyền tiếp vô tuyến):																			
8544.42.111	- - - - - Ngầm dưới biển	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.42.119	- - - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
8544.42.191	- - - - - Cách điện làm bằng cao su	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.42.192	- - - - - Cách điện làm bằng plastic	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.42.193	- - - - - Cách điện làm bằng giấy	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.42.199	- - - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8544.42.910	- - - - Cách điện làm bằng cao su	kg	30%	B8	26,2%	22,5%	18,7%	15,0%	11,2%	7,5%	3,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.42.920	- - - - Cách điện làm bằng plastic	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.42.930	- - - - Cách điện làm bằng giấy	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.42.990	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49	- - Loại khác:																			
	- - - Dùng cho viễn thông:																			
	- - - - Cáp điện thoại và cáp điện báo (kể cả cáp chuyền tiếp vô tuyến):																			
8544.49.111	- - - - - Ngầm dưới biển	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8544.49.120	- - - - - - Điện áp không quá 80 V	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Loại khác:																			
8544.49.131	- - - - - - - Cách điện làm bằng plastic	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49.139	- - - - - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
8544.49.191	- - - - - Cách điện làm bằng cao su	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49.192	- - - - - Cách điện làm bằng plastic	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49.193	- - - - - Cách điện làm bằng giấy	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49.199	- - - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8544.49.910	- - - - Cách điện làm bằng cao su	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49.920	- - - - Cách điện làm bằng plastic	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49.930	- - - - Cách điện làm bằng giấy	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49.990	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:																			
8544.60.100	- - Cách điện làm bằng cao su	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.60.200	- - Cách điện làm bằng plastic	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.60.300	- - Cách điện làm bằng giấy	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.60.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.70.000	- Cáp sợi quang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.																			
	- Điện cực:																			
8545.11.000	- - Dùng cho lò nung, luyện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.20.000	- Chổi than	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.46	Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.																			
8546.10.000	- Bằng thuỷ tinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8546.20.000	- Bằng gốm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8546.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.																			
8547.10.000	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8547.20.000	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8547.90	- Loại khác:																			
8547.90.100	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8547.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.																			
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:																			
8548.10.100	- - Pin và bộ pin	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Ắc quy điện:																			
8548.10.210	- - - Của loại dùng cho máy bay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.220	- - - Ắc quy điện loại 6V và 12V có chiều cao (không tính điện cực và tay cầm) không quá 23 cm	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.290	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.900	- - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.90	- Loại khác:																			
8548.90.100	- - Vỉ mạch điện tử	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86	**Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại**																			
86.01	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.																			
8601.10.000	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8601.20.000	- Loại chạy bằng ắc qui điện	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86.02	Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.																			
8602.10.000	- Đầu máy chạy điện diesel	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8602.90.000	- Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86.03	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.																			
8603.10.000	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8603.90.000	- Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8604.00.000	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8605.00.000	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86.06	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.																			
8606.10.000	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.30.000	- Self-discharging vans and wagons other than those of subheading 8606.10	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- Loại khác:																			
8606.91.000	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.92.000	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.99.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86.07	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.																			
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:																			
8607.11.000	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.12.000	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.19.000	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phanh và các phụ tùng phanh:																			
8607.21.000	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.30.000	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
8607.91.000	- - Của đầu máy	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8608.00.000	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8609.00.000	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87	**Chương 87 - Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng**																			
87.01	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).																			
8701.10	- Máy kéo cầm tay:																			
8701.10.100	- - Dùng cho nông nghiệp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.10.900	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):																			
8701.20.100	- - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8701.20.210	- - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.20.220	- - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.30.000	- Máy kéo bánh xích	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.90	- Loại khác:																			
8701.90.100	- - Máy kéo nông nghiệp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.90.200	- - Máy kéo (bộ dẫn động) được thiết kế để kéo trục lăn (modun trống)	u	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.90.900	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.																			
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																			
	- - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt:																			
8702.10.110	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8702.10.121	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.10.122	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
8702.10.910	- - - Dạng CKD	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.10.920	- - - Đã lắp hoàn chỉnh	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.90	- Loại khác:																			
	- - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt:																			
8702.90.110	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8702.90.121	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.90.122	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - Loại khác:																			
8702.90.910	- - - Dạng CKD	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.90.920	- - - Đã lắp hoàn chỉnh	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.																			
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:																			
8703.10.100	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.10.900	- - Loại khác	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:																			
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:																			
8703.21.100	- - - Xe cứu thương	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																			
	- - - - Dạng CKD:																			
8703.21.311	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	u	10%	B11	9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%	0,9%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.319	- - - - - Loại khác	u	10%	B11	9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%	0,9%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.21.331	- - - - - - Mới	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.21.332	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.21.341	- - - - - - Mới	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.21.342	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.21.400	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	u	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.500	- - - Xe ô tô đua nhỏ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
	- - - - Dạng CKD:																			
8703.21.911	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.919	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.21.931	- - - - - - Mới	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.932	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.21.941	- - - - - - Mới	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.942	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:																			
8703.22.100	- - - Xe cứu thương	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																			
	- - - - Dạng CKD:																			
8703.22.311	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22.319	- - - - - Loại khác	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.22.331	- - - - - - Mới	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.22.332	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.22.341	- - - - - - Mới	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.22.342	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.22.400	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	u	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
	- - - - Dạng CKD:																			
8703.22.911	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22.919	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.22.931	- - - - - - Mới	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8703.22.932	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																		
8703.22.941	- - - - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22.942	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23	- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:																		
8703.23.100	- - - Xe cứu thương	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																		
	- - - - Dạng CKD:																		
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																		
8703.23.341	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.342	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.343	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																		
8703.23.351	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.352	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.353	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																		
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																		
	- - - - - - Mới:																		
8703.23.361	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%
8703.23.362	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%
8703.23.363	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.364	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																		
8703.23.371	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%
8703.23.372	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%
8703.23.373	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.374	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																		
	- - - - - - Mới:																		
8703.23.381	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%
8703.23.382	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%
8703.23.383	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.384	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																		
8703.23.391	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%
8703.23.392	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%
8703.23.393	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.394	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.400	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	u	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
	- - - - Dạng CKD:																		
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																		
8703.23.941	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8703.23.942	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.943	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.944	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.23.951	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.952	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.953	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.954	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã qua sử dụng:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.23.961	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.962	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.963	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.964	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.23.971	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.972	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.973	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.974	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.23.981	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.982	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.983	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.984	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.23.991	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.992	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.993	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.994	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:																			
8703.24.100	- - - Xe cứu thương	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																			
	- - - - Dạng CKD:																			
8703.24.311	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.319	- - - - - Loại khác	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.24.331	- - - - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.332	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.24.341	- - - - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.342	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.400	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	u	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - - Loại khác:																			
	- - - - Dạng CKD:																			
8703.24.911	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.919	- - - - - Loại khác	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.24.931	- - - - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.932	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.24.941	- - - - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.942	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																			
8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:																			
8703.31.100	- - - Xe cứu thương	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																			
	- - - - Dạng CKD:																			
8703.31.311	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.31.319	- - - - - Loại khác	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.31.331	- - - - - - Mới	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.31.332	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.31.341	- - - - - - Mới	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.31.342	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.31.400	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	u	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
	- - - - Dạng CKD:																			
8703.31.911	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.31.919	- - - - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.31.931	- - - - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.31.932	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.31.941	- - - - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.31.942	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:																			
8703.32.100	- - - Xe cứu thương	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																			
	- - - - Dạng CKD:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.32.341	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.342	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.32.351	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.352	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.32.361	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.32.362	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.32.363	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.32.371	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.32.372	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.32.373	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.32.381	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.32.382	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.32.383	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.32.391	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.32.392	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B13	27,6%	25,3%	23,0%	20,7%	18,4%	16,1%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.32.393	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B13	27,7%	25,4%	23,1%	20,8%	18,5%	16,2%	13,8%	11,5%	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0%	0%	0%	0%
8703.32.400	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	u	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
	- - - - Dạng CKD:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.32.941	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.942	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.943	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.32.951	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.952	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.953	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Đã qua sử dụng:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.32.961	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.962	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.963	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.32.971	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.972	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.973	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.32.981	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8703.32.982	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.983	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.32.991	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.992	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.993	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:																			
8703.33.100	- - - Xe cứu thương	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																			
	- - - - Dạng CKD:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
8703.33.341	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.342	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
8703.33.351	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.352	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.33.361	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.362	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.33.371	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.372	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.33.381	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.382	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.33.391	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.392	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.400	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	u	35%	B6	29,1%	23,3%	17,5%	11,6%	5,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
	- - - - Dạng CKD:																			
8703.33.911	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.912	- - - - - Loại khác	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - - - Xe bốn bánh chủ động:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.33.941	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.942	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.33.951	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8703.33.952	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Loại khác:																			
	- - - - - - Mới:																			
8703.33.961	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.962	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - - Đã qua sử dụng:																			
8703.33.971	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.972	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90	- Loại khác:																			
	- - Xe hoạt động bằng điện:																			
8703.90.100	- - - Xe cứu thương	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.200	- - - Xe ô tô đua nhỏ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.300	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	u	35%	B11	31,8%	28,6%	25,4%	22,2%	19,0%	15,9%	12,7%	9,5%	6,3%	3,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
	- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																			
8703.90.410	- - - - - Dạng CKD	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8703.90.421	- - - - - - Mới	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.422	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
8703.90.510	- - - - - Dạng CKD	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8703.90.521	- - - - - - Mới	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.522	- - - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):																			
8703.90.610	- - - - Dạng CKD	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8703.90.621	- - - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.622	- - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
8703.90.910	- - - - Dạng CKD	u	10%	B3	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8703.90.941	- - - - - Mới	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.942	- - - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.04	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.																			
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:																			
8704.10.100	- - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 38 tấn:																			
8704.10.211	- - - - Mới	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.10.212	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 38 tấn:																			
8704.10.311	- - - - Mới	u	5%	B6	4,1%	3,3%	2,5%	1,6%	0,8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.10.312	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):																			
8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:																			
8704.21.100	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8704.21.210	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.220	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:																			
8704.22.100	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8704.22.210	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8704.22.220	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:																			
8704.23.100	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8704.23.210	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23.220	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:																			
8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:																			
8704.31.100	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8704.31.210	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.220	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:																			
8704.32.100	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8704.32.210	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32.220	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90	- Loại khác:																			
8704.90.100	- - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Đã lắp hoàn chỉnh:																			
8704.90.210	- - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.220	- - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).																			
8705.10.000	- Xe cần cẩu	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.20.000	- Xe cần trục khoan	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.30.000	- Xe cứu hỏa	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.40.000	- Xe trộn bê tông	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.90.000	- Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:																			
8706.00.100	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.500	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.600	- For vehicles of subheadings 87.02	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:																			
8706.00.710	- - Dùng cho xe cứu thương	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.790	- - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.800	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.																			
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:																			
8707.10.100	- - Dùng cho xe cứu thương	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.10.900	- - Loại khác	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90	- Loại khác:																			
8707.90.100	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90.300	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90.400	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90.500	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.																			
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:																			
8708.10.100	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.10.900	- - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):																			
8708.21.000	- - Dây đai an toàn	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29	- - Loại khác:																			
8708.29.100	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.900	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:																			
8708.30.100	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.30.900	- - Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8708.40.100	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40.900	- - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:																			
	- - Dùng cho xe của nhóm 87.01:																			
8708.50.110	- - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50.190	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
8708.50.910	- - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50.990	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:																			
	- - Dùng cho xe của nhóm 87.01:																			
8708.70.110	- - - Đã được lắp lốp	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.70.190	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
8708.70.910	- - - Đã được lắp lốp	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.70.990	- - - Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):																			
8708.80.100	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.900	- - Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận khác và các phụ kiện:																			
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:																			
8708.91.100	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.91.900	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:																			
8708.92.100	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.92.900	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:																			
8708.93.100	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.900	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:																			
8708.94.100	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.94.900	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.95.000	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99	- - Loại khác:																			
8708.99.100	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Bộ phận khác và các phụ kiện:																			
8708.99.910	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.990	- - - - Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.																			
	- Xe:																			
8709.11.000	- - Loại chạy điện	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8709.19.000	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8709.90.000	- Bộ phận	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8710.00.000	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.11	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.																			
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:																			
	- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ:																			
8711.10.210	- - - Dạng CKD	u	50%	B6	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.10.220	- - - Đã lắp hoàn chỉnh	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8711.10.910	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																		
8711.10.921	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.10.929	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:																		
8711.20.200	- - Xe mô tô địa hình	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ:																		
8711.20.310	- - - Dạng CKD	u	50%	B6	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20.320	- - - Đã lắp hoàn chỉnh	u	50%	B11	45,4%	40,9%	36,3%	31,8%	27,2%	22,7%	18,1%	13,6%	9,0%	4,5%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8711.20.910	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																		
	- - - - Mới:																		
8711.20.921	- - - - - Không quá 150 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20.922	- - - - - Trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20.923	- - - - - Trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Đã qua sử dụng:																		
8711.20.931	- - - - - Không quá 150 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20.932	- - - - - Trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20.933	- - - - - Trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:																		
8711.30.100	- - Xe mô tô địa hình	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8711.30.910	- - - Dạng CKD	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																		
8711.30.921	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.30.922	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:																		
8711.40.100	- - Xe mô tô địa hình	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8711.40.910	- - - Dạng CKD	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																		
8711.40.921	- - - - Mới	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.40.922	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:																		
8711.50.200	- - Dạng CKD	u	10%	B6	8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Đã lắp hoàn chỉnh:																		
8711.50.310	- - - Mới	u	30%	B3	20,0%	10,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.50.320	- - - Đã qua sử dụng	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.90	- Loại khác:																		
8711.90.100	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	u	50%	B6	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Xe mô tô chạy điện (kể cả xe đạp máy):																		
8711.90.310	- - - Dạng CKD	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.90.320	- - - Đã lắp hoàn chỉnh	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Xe đạp có động cơ:																		
8711.90.410	- - - Dạng CKD	u	50%	B6	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.90.420	- - - Đã lắp hoàn chỉnh	u	50%	B6	41,6%	33,3%	25,0%	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
8711.90.910	- - - Dạng CKD	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Đã lắp hoàn chỉnh:																		
8711.90.920	- - - - Mới	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.90.930	- - - - Đã qua sử dụng	u	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.																		
	- Xe đạp:																		
8712.00.110	- - Xe đạp đua	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8712.00.120	- - Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8712.00.190	- - Loại khác	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8712.00.900	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.																		
8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí:																		
8713.10.100	- - Xe lăn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8713.10.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8713.90	- Loại khác:																		
8713.90.100	- - Xe lăn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8713.90.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.																		
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe đạp máy):																		
8714.10.100	- - Yên xe	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.10.300	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.10.900	- - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:																		
8714.20.100	- - Bánh xe nhỏ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.20.400	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:																		
8714.91.100	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00 120	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
8714.91.930	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.91.990	- - - - Loại khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:																		
8714.92.100	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00 120	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.92.900	- - - Loại khác	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.93	- - Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe:																		
8714.93.100	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00 120	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.93.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.94	- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:																		
8714.94.100	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00 120	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.94.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.95	- - Yên xe:																		
8714.95.100	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00 120	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.95.900	- - - Loại khác	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:																		
8714.96.100	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00 120	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.96.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.99	- - Loại khác:																		
8714.99.100	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00 120	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
8714.99.910	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.99.940	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.99.970	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.99.980	- - - - Bộ phận khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8715.00.000	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.16	Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.																		
8716.10.000	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.20.000	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:																		
8716.31.000	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

8716.39.000	- - Loại khác	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.40.000	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.80	- Xe khác:																			
8716.80.100	- - Xe cút kít	u	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.80.900	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90	- Bộ phận:																			
	- - Bánh xe nhỏ:																			
8716.90.210	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30 mm	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.290	- - - Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
8716.90.940	- - - Bánh xe dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.950	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	kg	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.960	- - - Dùng cho xe cút kít	kg	25%	B11	22,7%	20,4%	18,1%	15,9%	13,6%	11,3%	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.990	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
88	**Chương 88 - Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng**																			
8801.00.000	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ.																			
	- Trực thăng:																			
8802.11.000	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.12.000	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.20.000	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.30.000	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.40.000	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ:																			
8802.60.100	- - Của vệ tinh viễn thông	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.60.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.																			
8803.10.000	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.20.000	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.30.000	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.90	- Loại khác:																			
8803.90.100	- - Của vệ tinh viễn thông	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.																			
8804.00.100	- Dù xoay và bộ phận của chúng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8804.00.900	- Loại khác	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.																			
8805.10.000	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:																			
8805.21.000	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8805.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89	**Chương 89 - Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi**																			

89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.																		
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:																		
8901.10.300	- - Tấn đăng ký không quá 26	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.10.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.20.000	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.30.000	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:																		
8901.90.300	- - Tấn đăng ký không quá 26	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.																		
8902.00.300	- Tấn đăng ký không quá 26	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00.900	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.																		
8903.10.000	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
8903.91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ:																		
8903.91.300	- - - Tấn đăng ký không quá 26	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.91.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài:																		
8903.92.300	- - - Tấn đăng ký không quá 26	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.92.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.99	- - Loại khác:																		
8903.99.300	- - - Tấn đăng ký không quá 26	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.99.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8904.00	Tàu kéo và tàu đẩy.																		
8904.00.300	- Tấn đăng ký không quá 26	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8904.00.900	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.																		
8905.10.000	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.20.000	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.																		
8906.10.000	- Tàu chiến	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).																		
8907.10.000	- Bè mảng có thể bơm hơi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8907.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8908.00.000	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90	**Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng**																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.																			
9001.10.000	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.20.000	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.30.000	- Thấu kính áp tròng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.40.000	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.50.000	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.90	- Loại khác:																			
9001.90.100	- - Dùng trong máy ảnh hoặc làm phụ kiện của máy ảnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.																			
	- Vật kính:																			
9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:																			
9002.11.100	- - - Sử dụng cho máy ảnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.11.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:																			
9002.20.100	- - Dùng trong máy ảnh hoặc làm phụ kiện của máy ảnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.90	- Loại khác:																			
9002.90.100	- - Dùng trong máy ảnh hoặc làm phụ kiện của máy ảnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.																			
	- Khung và gọng:																			
9003.11.000	- - Bằng plastic	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.19.000	- - Bằng vật liệu khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.																			
9004.10.000	- Kính râm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.90	- Loại khác:																			
9004.90.100	- - Kính cao su	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.90.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.																			
9005.10.000	- Ống nhòm loại hai mắt	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.80.000	- Dụng cụ khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.90.000	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.																			
9006.10.000	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.30.000	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.40.000	- Máy chụp lấy ảnh ngay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy ảnh loại khác:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9006.51.000	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.52.000	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.53.000	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.59.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:																			
9006.61.000	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.69.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận và phụ kiện:																			
9006.91.000	- - Sử dụng cho máy ảnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.																			
9007.10	- Máy quay phim:																			
9007.10.100	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc phim 8 mm kép	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.10.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.20	- Máy chiếu phim:																			
9007.20.100	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.20.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận và phụ kiện:																			
9007.91.000	- - Sử dụng cho máy ảnh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.92.000	- - Dùng cho máy chiếu phim	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).																			
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:																			
9008.50.100	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.50.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:																			
9008.90.100	- - Của máy phóng và thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.																			
9010.10.000	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:																			
9010.50.100	- - Thiết bị biên tập và lồng chữ dùng trong điện ảnh	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.50.200	- - Đèn chiếu sáng dùng cho tia X	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
9010.50.910	- - - Bộ phận phơi sáng tiếp xúc dùng cho tráng phim trong quá trình tách mầu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.50.920	- - - Thiết bị làm tấm phim tự động	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.50.990	- - - Loại khác	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.60.000	- Màn ảnh của máy chiếu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.																			
9011.10.000	- Kính hiển vi soi nổi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9011.20.000	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9011.80.000	- Các loại kính hiển vi khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9011.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.																			
9012.10.000	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9012.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ đi ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.																			
9013.10.000	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.20.000	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi ốt laser	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.80.000	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.																			
9014.10.000	- La bàn xác định phương hướng	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.20.000	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:																			
9014.80.300	- - Thiết bị xô-na hoặc đo độ sâu bằng sóng âm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.80.900	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.																			
9015.10	- Máy đo xa:																			
9015.10.100	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.10.900	- - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.20.000	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.30.000	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.40.000	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.80.000	- Thiết bị và dụng cụ khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9016.00.000	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.																			
9017.10.000	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:																			
9017.20.500	Thước	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.20.900	Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.30.000	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.80.000	- Dụng cụ khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.																			

	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):																			
9018.11.000	- - Thiết bị điện tim	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.12.000	- - Thiết bị siêu âm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.13.000	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.14.000	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.19	- - Loại khác:																			
9018.19.100	- - - Thiết bị tự kiểm tra dùng trong chẩn đoán bệnh đái tháo đường	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.19.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.20.000	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:																			
9018.31.000	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.32.000	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.39	- - Loại khác:																			
9018.39.100	- - - Ống thông đường tiểu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.39.900	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:																			
9018.41.000	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.49.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.50.000	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:																			
9018.90.100	- - Thiết bị tự giám sát dùng trong điều trị bệnh đái tháo đường	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.200	- - Thiết bị lọc thận nhân tạo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.																			
9019.10.000	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9019.20.000	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9020.00.000	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.																			
9021.10.000	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:																			
9021.21.000	- - Răng giả	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.29.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:																			
9021.31.000	- - Khớp giả	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.40.000	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.50.000	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.																			
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:																			
9022.12.000	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.13.000	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.14.000	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.19.000	- - Cho các mục đích khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:																			
9022.21.000	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.29.000	- - Cho các mục đích khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.30.000	- Ống phát tia X	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.90.000	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9023.00.000	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).																			
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:																			
9024.10.100	- - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.10.200	- - Không hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.80	- Máy và thiết bị khác:																			
9024.80.100	- - Hoạt động bằng điện	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.80.200	- - Không hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:																			
9024.90.100	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.90.200	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.																			
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:																			
9025.11.000	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.19	- - Loại khác:																			
9025.19.100	- - - Thiết bị hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.19.200	- - - Không hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.80	- Dụng cụ khác:																			
9025.80.100	- - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.80.200	- - Không hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.																			
9026.10.000	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.20.000	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9026.80.000	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.																			
9027.10.000	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.20.000	- Máy sắc ký và điện di	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.30.000	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.50.000	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.80.000	- Dụng cụ và thiết bị khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.90.000	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.																			
9028.10.000	- Thiết bị đo đơn vị khí	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:																			
9028.20.100	- - Công tơ nước	u	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.20.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.30.000	- Công tơ điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:																			
9028.90.100	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.																			
9029.10.000	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9029.20.000	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9029.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.																			
9030.10.000	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.20.000	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:																			
9030.31.000	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.32.000	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.33.000	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.39.000	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.40.000	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ và thiết bị khác:																			
9030.82.000	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.84.000	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9030.89.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.																			
9031.10.000	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.20.000	- Bàn kiểm tra	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:																			
9031.41.000	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.49.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.80.000	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.																			
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:																			
9032.10.100	- - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.10.200	- - Không hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:																			
9032.20.100	- - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.20.200	- - Không hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dụng cụ và thiết bị khác:																			
9032.81.000	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.89	- - Loại khác:																			
9032.89.100	- - - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.89.200	- - - Không hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.90.000	- Bộ phận và phụ kiện	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9033.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.																			
9033.00.100	- Dùng cho các thiết bị thuộc phân nhóm 9021.40 và 9021.50	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9033.00.900	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91	**Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng**																			
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.																			
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																			
9101.11.000	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																			
9101.21.000	- - Có bộ phận lên giây tự động	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
9101.91.000	- - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.99.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.																			
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																			
9102.11.000	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.12.000	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:																			
9102.21.000	- - Có bộ phận lên giây tự động	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
9102.91.000	- - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.99.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9103.10.000	- Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9103.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9104.00.000	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy.	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.05	Đồng hồ thời gian khác.																			
	- Đồng hồ báo thức:																			
9105.11.000	- - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đồng hồ treo tường:																			
9105.21.000	- - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
9105.91.000	- - Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.99.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).																			
9106.10.000	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9106.90	- Loại khác:																			
9106.90.100	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9106.90.900	- - Loại khác	u	35%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9107.00.000	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.																			
	- Hoạt động bằng điện:																			
9108.11.000	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.12.000	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.19.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.20.000	- Có bộ phận lên giây tự động	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.																			
9109.10.000	- Hoạt động bằng điện	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9109.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.																			
	- Của đồng hồ cá nhân:																			
9110.11.000	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9110.12.000	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9110.19.000	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9110.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.																			
9111.10.000	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.20.000	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.80.000	- Vỏ đồng hồ loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.																			
9112.20.000	- Vỏ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9112.90.000	- Bộ phận	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.																			
9113.10.000	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9113.20.000	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9113.90	- Loại khác:																			
9113.90.400	- - Bằng plastic, da hoặc vật liệu dệt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9113.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.																			
9114.10.000	- Lò xo, kể cả dây tóc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.30.000	- Mặt số	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.40.000	- Mâm và trục	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92	**Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng**																			
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.																			
9201.10.000	- Đàn piano loại đứng	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9201.20.000	- Đại dương cầm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9201.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).																			
9202.10.000	- Loại sử dụng cần kéo	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9202.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội.																			
9205.10.000	- Các loại kèn đồng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9205.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9206.00.000	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ).	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).																			
9207.10.000	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9207.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.08	Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.																			
9208.10.000	- Đàn hộp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9208.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.																			
9209.30.0000	- Dây nhạc cụ	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
9209.91.000	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.92.000	- - Bộ phận vàphụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.94.000	- - Bộ phận vàphụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.99.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
93	**Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng**																			
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.																			
9301.10.000	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc tê)	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9301.20.000	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9301.90.000	- Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9302.00.000	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.	u	30%	B16	28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

93.03	Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).																		
9303.10.000	- Súng nạp đạn đằng nòng	u	30%	B16	28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%
9303.20.000	- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	u	30%	B16	28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%
9303.30.000	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	u	30%	B16	28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%
9303.90.000	- Loại khác	u	30%	B16	28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%
9304.00.000	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.	u	30%	B16	28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.																		
9305.10.000	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.20.000	- Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:																			
9305.91.300	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	kg	30%	B16	28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%
9305.91.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.99	- - Loại khác:																			
9305.99.300	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	kg	30%	B16	28,1%	26,2%	24,3%	22,5%	20,6%	18,7%	16,8%	15,0%	13,1%	11,2%	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0%
9305.99.900	- - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).																		
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:																		
9306.21.000	- - Đạn cát tút (cartridge)	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.29.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:																			
9306.30.100	- - Đạn cỡ .22	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
9306.30.910	- - - Dùng cho súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.30.990	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9307.00.000	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94	**Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp**																		
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.																		
9401.10.000	- Ghế dùng cho máy bay	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.20.000	- Ghế dùng cho xe có động cơ	u	30%	B11	27,2%	24,5%	21,8%	19,0%	16,3%	13,6%	10,9%	8,1%	5,4%	2,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.30.000	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.40.000	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:																			
9401.51.000	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.59.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:																			
9401.61.000	- - Đã nhồi đệm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

9401.69.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:																			
9401.71.000	- - Đã nhồi đệm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.79.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.80	- Ghế khác:																			
9401.80.100	- - Loại sử dụng trong công viên, trong vườn hoặc ngoài hành lang	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.80.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.90	- Bộ phận:																			
9401.90.100	- - Của các loại ghế thuộc phân nhóm 9401.20 000	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.																			
9402.10.000	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9402.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.																			
9403.10.000	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:																			
9403.20.100	- - Xe tập đi cho trẻ em	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.20.200	- - Tủ hút hơi độc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.20.300	- - Cửa chập có màng chắn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.20.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.30.000	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.40.000	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.50.000	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:																			
9403.60.100	- - Xe tập đi cho trẻ em	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.60.200	- - Tủ hút hơi độc	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.60.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:																			
9403.70.100	- - Đồ nội thất được sử dụng trong văn phòng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.70.200	- - Xe tập đi cho trẻ em	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.70.300	- - Tủ hút hơi độc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.70.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:																			
9403.81	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây:																			
9403.81.100	- - - Loại sử dụng trong công viên, trong vườn hoặc ngoài hành lang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.81.200	- - - Tủ hút hơi độc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.81.300	- - - Xe tập đi cho trẻ em	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.81.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.89	- - Loại khác:																			
9403.89.100	- - - Loại sử dụng trong công viên, trong vườn hoặc ngoài hành lang	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.89.200	- - - Tủ hút hơi độc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.89.300	- - - Baby walker	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.89.900	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.90	- Bộ phận:																			
9403.90.200	- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70 200	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.90.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.																			
9404.10.000	- Khung đệm	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đệm:																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9404.21.000	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:																			
9404.29.100	- - - Loại làm nóng/làm mát	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.29.900	- - - Loại khác	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.30.000	- Túi ngủ	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.90.000	- Loại khác	u	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94.05	Lamps and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like , having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included.																			
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:																			
9405.10.100	- - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.10.900	- - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.20.000	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.30.000	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:																			
9405.40.100	- - Đèn pha và đèn rọi	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40.200	- - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
	- - - Đèn chiếu sáng bên ngoài:																			
9405.40.912	- - - - Được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40.919	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40.990	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:																			
	- - Loại đốt bằng dầu:																			
9405.50.120	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.50.190	- - - Loại khác	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.50.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.60.000	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bộ phận:																			
9405.91	- - Bằng thủy tinh:																			
9405.91.100	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.91.900	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.92	- - Bằng plastic:																			
9405.92.100	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.92.900	- - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.99	- - Loại khác:																			
9405.99.100	- - - Chụp đèn	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.99.200	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Dùng cho đèn thuộc phân nhóm 9405.50:																			
9405.99.310	- - - - Loại đốt bằng dầu	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.99.390	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
9405.99.910	- - - - Bằng gốm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.99.920	- - - - Bằng kim loại	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.99.990	- - - - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00	Nhà lắp ghép.																			
9406.00.100	- Bằng plastic	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.200	- Bằng gỗ	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.300	- Bằng xi-măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.400	- Bằng sắt hoặc thép	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.500	- Bằng nhôm	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.900	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95	**Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng**																			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí.																			
9503.00.100	- Xe đạp ba bánh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.200	- Đồ chơi có bánh; xe của búp bê	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.300	- Búp bê, kể cả các bộ phận và phụ kiện của chúng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.400	- Mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																			
9503.00.920	- - Bằng cao su	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.990	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.04	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.																			
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:																			
9504.20.100	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.20.900	- - Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:																			
9504.30.100	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	u	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
9504.30.910	- - - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	u	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.30.990	- - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.40.000	- Bộ bài	u (pack)	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.50.000	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	u	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.90	- Loại khác:																			
	- - Thiết bị tự động xếp bóng trò chơi bowling:																			
9504.90.110	- - - Bóng bowling	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.90.190	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.90.200	- - Trò chơi video sử dụng với máy thu truyền hình	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
	- - - Trò chơi Mahjong:																			
9504.90.911	- - - - Đóng gói 4 bộ, mỗi bộ 13 hình, bằng plastic	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - - Loại khác:																			
9504.90.912	- - - - - Bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.90.919	- - - - - Loại khác	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																			
9504.90.991	- - - - Bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	u	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.90.999	- - - - Loại khác	u	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.																			
9505.10.000	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9505.90.000	- Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).																			
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:																			
9506.11.000	- - Ván trượt tuyết	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.12.000	- - Dây buộc ván trượt	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

9506.19.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:																		
9506.21.000	- - Ván buồm	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.29.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:																		
9506.31.000	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.32.000	- - Bóng	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.39.000	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:																		
9506.40.100	- - Bàn	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.40.900	- - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:																		
9506.51.000	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.59.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:																		
9506.61.000	- - Bóng tennis	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.62.000	- - Bóng có thể bơm hơi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.69.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.70.000	- Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	2u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
9506.91.000	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.99.000	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.07	Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.																		
9507.10.000	- Cần câu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.20.000	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.30.000	- Bộ cuộn dây câu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.90.000	- Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.08	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.																		
9508.10.000	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9508.90.000	- Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96	**Chương 96 - Các mặt hàng khác**																		
96.01	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).																		
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:																		
9601.10.100	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9601.10.200	- - Đồ trang trí	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9601.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9601.90	- Loại khác:																		
9601.90.100	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9601.90.200	- - Đồ trang trí	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9601.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.																		
9602.00.100	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9602.00.200	- Đồ trang trí	kg	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9602.00.900	- Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).																			
9603.10.000	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:																			
9603.21.000	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	u	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.29.000	- - Loại khác	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.30.000	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.40.000	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.50.000	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.90	- Loại khác:																			
9603.90.100	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.90.200	- - Lavatory brushes	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.90.300	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																			
9603.90.910	- - - Bộ phận của dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.90.990	- - - Loại khác	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9604.00.000	Giần và sàng tay.	u	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9605.00.000	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo.	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.06	Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).																			
9606.10	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:																			
9606.10.100	- - Bằng plastic	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.10.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khuy:																			
9606.21.000	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.22.000	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.29.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:																			
9606.30.100	- - Bằng plastic	kg	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.30.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.																			
	- Khóa kéo:																			
9607.11.000	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9607.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9607.20.000	- Bộ phận	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

96.08	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.																		
9608.10	- Bút bi:																		
9608.10.100	- - Bằng plastic	u	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.10.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.20.000	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	u	25%	B3	16,6%	8,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:																		
9608.30.100	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	u	15%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.30.200	- - Bút máy	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.30.900	- - Loại khác	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.40.000	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.50.000	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	u	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:																		
9608.60.100	- - Bằng plastic	u	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.60.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
9608.91.000	- - Ngòi bút và bi ngòi	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.99	- - Loại khác:																		
9608.99.100	- - - Quản bút mực và các loại quản bút tương tự	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.99.200	- - - Bút viết giấy nhân bản	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - - Loại khác:																		
9608.99.910	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	kg	25%	B6	20,8%	16,6%	12,5%	8,3%	4,1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.99.990	- - - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.																		
9609.10.000	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.20.000	- Ruột chì, đen hoặc màu	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.90	- Loại khác:																		
9609.90.100	- - Phấn vẽ hoặc phấn viết	kg	30%	B6	25,0%	20,0%	15,0%	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.90.200	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10 000	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.90.900	- - Loại khác	kg	15%	B3	10,0%	5,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9610.00.000	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9611.00.000	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.																		
9612.10	- Ruy băng:																		
9612.10.100	- - Bằng vật liệu dệt	u	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9612.10.900	- - Loại khác	u	25%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9612.20.000	- Tấm mực dấu	u	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.																		
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:																		
9613.10.100	- - Bằng plastic	u	50%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.10.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:																		
9613.20.100	- - Bằng plastic	u	50%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

9613.20.900	- - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.80	- Bật lửa khác:																		
	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa bàn:																		
9613.80.110	- - - Bằng plastic	u	50%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.80.190	- - - Loại khác	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.80.900	- - Loại khác	u	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.90	- Bộ phận:																		
	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa:																		
9613.90.110	- - - Nhiên liệu lỏng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.90.120	- - - Ga hóa lỏng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.90.900	- - Loại khác	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9614.00.000	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.	kg	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.15	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự,trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.																		
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:																		
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:																		
9615.11.100	- - - Bằng plastic	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.11.200	- - - Bằng cao su cứng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.19.000	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.90	- Loại khác:																		
9615.90.100	- - Bằng plastic	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.90.200	- - Bằng sắt hoặc thép	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.90.300	- - Bằng nhôm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.90.900	- - Loại khác	kg	10%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.																		
9616.10.000	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9616.20.000	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9617.00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.																		
9617.00.100	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	kg	20%	B3	13,3%	6,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9617.00.900	- Các bộ phận	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9618.00.000	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.																		
	- Loại dùng một lần:																		
9619.00.110	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
	- - - Bằng giấy:																		
9619.00.191	- - - - Khăn và nút bông vệ sinh	kg	30%	B3	20,0%	10,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.192	- - - - Tã lót cho trẻ sơ sinh	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.193	- - - - Bỉm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.194	- - - - Loại khác	kg	20%	B6	16,6%	13,3%	10,0%	6,6%	3,3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.199	- - - Loại khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:																		
9619.00.910	- - Khăn vệ sinh, đã hoàn thiện khác	kg	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác:																		
9619.00.991	- - - Dệt kim hoặc móc	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.999	- - - Loại khác	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
97	**Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ**																		

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.																			
9701.10.000	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9701.90	- Loại khác:																			
9701.90.100	- - Bằng cành, lá cây hoặc hoa	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9701.90.900	- - Loại khác	kg	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9702.00.000	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9703.00.000	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9704.00.000	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9705.00.000	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9706.00.000	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
98	**Chương 98 - Các quy định cụ thể**																			
9800.00	Những quy định riêng.																			
9800.00.100	- Túi thư	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9800.00.200	- Quan tài đựng thi hài người chết	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9800.00.300	- Bình đựng tro người chết	u	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9800.00.400	- Đồ dùng của cá nhân đã qua sử dụng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9800.00.500	- Đồ dùng của gia đình đã qua sử dụng	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9800.00.600	- Hàng mẫu thương mại hoặc mẫu thương phẩm	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9800.00.700	- Phụ tùng cho tàu biển	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9800.00.800	- Phụ tùng cho máy bay	kg	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)

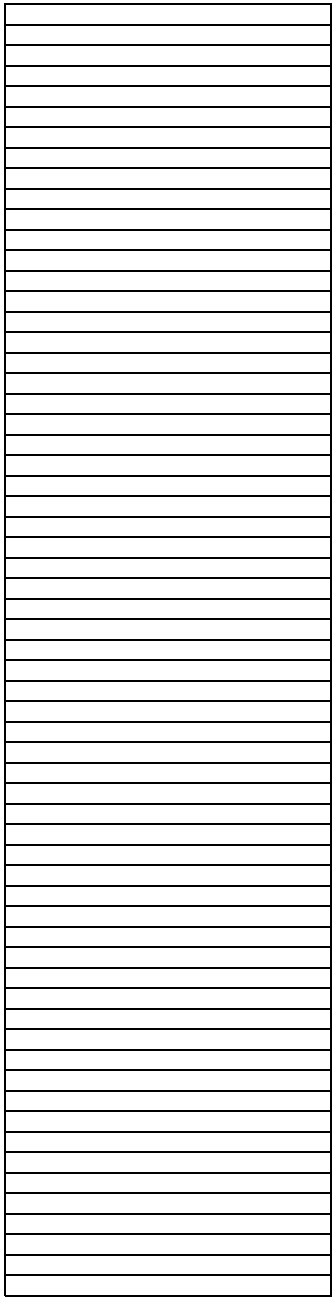

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA MA-LAI-XI-A (HS2012)